

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LƯU THỊ THANH HUYỀN

**NGHI LỄ HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TU DÍ Ở XÃ
THANH BÌNH, HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG, TỈNH LÀO CAI**

**Chuyên ngành: Dân tộc học
Mã số: 60 31 03 10**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

HÀ NỘI, 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

LƯU THỊ THANH HUYỀN

**NGHI LỄ HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TU DÍ Ở XÃ
THANH BÌNH, HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG, TỈNH LÀO CAI**

**Chuyên ngành: Dân tộc học
Mã số: 60 31 03 10**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. LƯƠNG THỊ THU HẰNG

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả, số liệu nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đều được ghi rõ nguồn gốc.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017
Tác giả

Lưu Thị Thanh Huyền

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn thạc sĩ với đề tài: “*Nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai*”, ngoài sự nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của giáo viên hướng dẫn là TS. Lương Thị Thu Hằng, cô đã gợi mở hướng nghiên cứu, góp ý cho tôi những vấn đề quan trọng cả về phương pháp và nội dung nghiên cứu. Nhân dịp này, cho phép tôi được bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến cô.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các thầy cô giáo thuộc Học viện Khoa học Xã hội, đặc biệt là các thầy cô giáo thuộc Khoa Dân tộc học và Nhân học đã truyền đạt và trang bị cho tôi những kiến thức bổ ích, những kỹ năng chuyên môn trong suốt quá trình học tập tại Học viện Khoa học Xã hội.

Tôi xin chân thành cảm ơn Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai, cùng với các cán bộ Ủy ban nhân dân xã Thanh Bình và cộng đồng người Tu Dí tại địa bàn nghiên cứu đã tạo điều kiện và tận tình giúp đỡ để tôi thu thập tài liệu trong suốt quá trình thực hiện Đề tài luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Vụ Văn hóa dân tộc-nơi tôi công tác, các anh, chị, em, bạn bè đồng nghiệp cùng với gia đình đã tận tình động viên, khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi học tập, hoàn thành khóa học và Đề tài luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Tác giả

Lưu Thị Thanh Huyền

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	Nxb	Nhà xuất bản
2	QĐ	Quyết định
3	SVHTTDL	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Tr	Trang
5	TS	Tiến sĩ
6	UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: Cơ sở lý luận và khái quát về địa bàn, đối tượng nghiên cứu.....	11
1.1. Cơ sở lý luận.....	11
1.1.1. Một số khái niệm	11
1.1.2. Cơ sở lý thuyết.....	14
1.2. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	17
1.2.1. Điều kiện tự nhiên.....	17
1.2.2. Dân số, dân cư xã Thanh Bình, huyện Mường Khương.....	18
1.3. Khái quát về đối tượng nghiên cứu	19
1.3.1. Vài nét về lịch sử tộc người.....	19
1.3.2. Một số đặc điểm về kinh tế.....	21
1.3.3. Một vài đặc điểm về văn hóa	23
1.3.4. Đặc điểm về xã hội	30
Tiểu kết chương 1.....	34
Chương 2: Nghi lễ hôn nhân truyền thống của người Tu Dí	35
2.1. Quan niệm về hôn nhân của người Tu Dí.....	35
2.2. Nghi lễ trong hôn nhân người Tu Dí.....	38
2.2.1. Giai đoạn trước đám cưới	38
2.2.2. Lễ cưới	42
2.2.3. Nghi lễ sau đám cưới	54
Tiểu kết chương 2.....	56
Chương 3: Biến đổi nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí.....	57
3.1. Bối cảnh biến đổi nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí	57
3.2. Một số biến đổi trong nghi lễ hôn nhân người Tu Dí.....	58
3.2.1. Biến đổi trong quan niệm về hôn nhân.....	58
3.2.2. Biến đổi về nghi lễ trong hôn nhân.....	61
3.3. Nguyên nhân của sự biến đổi	65
3.3.1. Tác động của sự phát triển kinh tế.....	65

3.3.2. Tác động của văn hóa-xã hội	68
3.3.3. Tác động của các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước	69
3.3.4. Sự thay đổi nhận thức của chủ thể văn hóa	73
3.4. Khuyến nghị giải pháp và gợi ý chính sách bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của người Tu Dí trong lĩnh vực hôn nhân hiện nay.....	74
Tiểu kết chương 3.....	78
KẾT LUẬN	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	81
PHỤ LỤC	84

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Người Bố Y là một trong 16 tộc người có số dân rất ít người ở Việt Nam (nằm trong nhóm có dân số dưới 5.000 người) cư trú tập trung tại huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai và huyện Quán Bạ tỉnh Hà Giang. Tuy tên gọi khác nhau, người Bố Y ở Mường Khương tự gọi là “Tu Dí”, người Bố Y ở Quán Bạ tự gọi là “Pầu Y” nhưng họ đều có chung nguồn gốc là một bộ tộc thuộc Lạc Việt trong khối Bách Việt.

Ở Lào Cai, người Tu Dí cư trú tập trung ở huyện Mường Khương, ở thành các làng bản và xen kẽ với một số dân tộc anh em khác thuộc các xã: Tung Chung Phố, Thanh Bình, Lùng Vai, Lùng Khẩu Nhin, Bản Lầu, Thải Giàng Sán, Tả Gia Khâu, Pha Long, thị trấn Mường Khương của huyện Mường Khương. Theo điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 của Tổng cục Thống kê, người Tu Dí ở Lào Cai có 1468 người (trên tổng số 2647 người, chiếm 62,3% tổng số người Bố Y tại Việt Nam).

Cơ cấu kinh tế chủ yếu của người Tu Dí là nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi, trước đây cây ngô là cây trồng cho lương thực chính, ngày nay có thêm cây lúa vì đã thay đổi, cải tiến trong kỹ thuật canh tác và giống cây trồng. Trong một năm có nhiều lễ tết diễn ra gắn với tín ngưỡng nông nghiệp và những triết lý nhân sinh tộc người Tu Dí. Các phong tục tập quán gắn với chu kỳ đời người phong phú và đặc sắc phản ánh rõ nét văn hoá tộc người riêng biệt và giàu tính nhân sinh.

Hôn nhân là một trong những sự kiện quan trọng đánh dấu sự thay đổi trong chu kỳ của đời người, phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa của dân tộc. Nghi lễ hôn nhân là thủ tục khẳng định cuộc hôn nhân đó là hợp pháp làm thay đổi địa vị xã hội của con người. Để tiến tới hôn nhân cũng như khi đã đạt được cuộc hôn nhân, mỗi tộc người đều trải qua những nghi lễ nhất định theo quy định mang tính tập quán của tộc người hay nhóm tộc người.

Trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, nghi lễ hôn nhân của các tộc người đang có sự biến đổi và thích nghi với điều

kiện mới, với xu hướng chính là chọn lọc và tiếp thu những yếu tố mới phù hợp, đơn giản hóa một số nghi lễ, tập quán truyền thống bị coi là rườm rà, tốn kém... Điều này đã và đang góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa tộc người, song cũng là những nhân tố dẫn đến sự thay đổi các giá trị văn hóa vốn có của người Tu Dí. Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào để văn hóa của người Tu Dí vừa giữ được bản sắc riêng lại vừa hội nhập phát triển theo xu hướng phát triển của đất nước. Trong Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 7 (khóa IX) đã chỉ rõ “*giữ vững và phát huy những giá trị bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất*”. Vì thế, nghiên cứu vấn đề “*nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai*” trong bối cảnh hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho việc định hướng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Góp phần cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một góc nhìn toàn diện hơn về các yếu tố văn hóa tộc người, từ đó đưa ra các giải pháp chính sách bảo tồn, phát huy và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và thống nhất trong đa dạng.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

2.1. Các công trình nghiên cứu về hôn nhân các dân tộc thiểu số

Cho đến nay, vấn đề hôn nhân các dân tộc thiểu số đã được nhiều học giả nghiên cứu, với nhiều công trình có giá trị.

Trong *Bức khảm văn hóa Châu Á* (2001) của Grant Evans chủ biên do Cao Xuân Phổ dịch đã nhìn vào văn hóa Châu Á dưới nhiều cách tiếp cận khác nhau từ Khảo cổ học, Ngôn ngữ học, Dân tộc học đến các diện mạo văn hóa trong ứng xử của con người thuộc mọi tầng lớp xã hội, mọi thiết chế xã hội như gia đình, nhà nước, giai cấp, đẳng cấp, tôn giáo tín ngưỡng và các kiểu vận hành của những thiết chế đó dưới những dạng đặc thù như gia đình, dòng họ, quan hệ họ hàng, hôn nhân, hội môn...

Trong công trình *Hôn nhân và gia đình các dân tộc thiểu số Việt Nam (2012)* của nhiều tác giả đã tập trung giới thiệu tập tục hôn nhân, gia đình của một số dân

tộc thiểu số Việt Nam, tiêu biểu là dân tộc Nùng, Khơ me....Tác phẩm cũng được ghi nhận và đánh giá khá tốt về chất lượng nội dung.

Với công trình *Văn hóa Tày, Nùng (1984)*, Hà Văn Thư, Lã Văn Lô đã khái quát xã hội và con người của dân tộc Tày – Nùng, khắc họa thế giới quan, nhân sinh quan, tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán cũng như những giá trị nghệ thuật truyền thống của nhóm dân tộc này và khái quát về văn hóa Tày – Nùng sau Cách mạng tháng Tám. Trong tác phẩm, hai tác giả đã nhắc đến tập tục cưới hỏi của người Tày – Nùng, tuy mới chỉ dừng lại những nét khái quát chung nhưng tác phẩm cũng đã có những đóng góp cơ bản cho việc nghiên cứu về các dân tộc thiểu số nói chung và nhóm văn hóa Tày – Nùng nói riêng.

Đỗ Thúy Bình với *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (1994)* đã đi sâu phân tích, vạch ra được những khía cạnh cơ bản của đời sống hôn nhân, luật hôn nhân và gia đình, vấn đề lựa chọn bạn đời, các nguyên tắc và hình thái trong hôn nhân. Bên cạnh đó các vấn đề kết cấu gia đình, chức năng gia đình và các nghi lễ trong chu kỳ vòng đời cũng được chú trọng. Những đặc điểm phân tích trên đã được khái quát và phân tích trong hôn nhân và gia đình của các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam. Qua đó góp phần hiểu được tính ổn định của một số chuẩn mực văn hóa tộc người đồng thời thể hiện rõ nét những phong tục nghi lễ của từng dân tộc. Đây là công trình tương đối toàn diện, đầu tiên và chuyên sâu về vấn đề hôn nhân và gia đình của các dân tộc.

Nguyễn Thị Song Hà với tác phẩm *Nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Mường ở Hòa Bình (2011)* đã trình bày có hệ thống và toàn diện về nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Mường ở Hòa Bình, từ đó làm rõ những đặc điểm chung và sắc thái địa phương trong xã hội truyền thống. Tác phẩm đã đưa ra các khái niệm về hôn nhân, nghi lễ hôn nhân..., chỉ rõ sự biến đổi của các nghi lễ trong chu kỳ đời người từ truyền thống đến hiện đại, trong đó có nghi lễ trong hôn nhân của người Mường ở Hòa Bình.

Trong công trình *Nghiên cứu hôn nhân và biến đổi hôn nhân ở Việt Nam: mấy vấn đề có ý nghĩa lý luận và phương pháp luận (2013)*, Ngô Thị Thanh Quý đã

đưa ra một cách khái quát khái niệm về hôn nhân, các hình thái hôn nhân, nghi thức pháp lý, phong tục trong hôn nhân và phân kỳ quá trình biến đổi hôn nhân. Trong công trình này, tác giả đã khái quát “Hôn nhân là một hiện tượng của đời sống, được chuẩn mực hóa, khuôn mẫu hóa (về quyền hạn, nghĩa vụ) cho các vai trò xã hội trên nhiều phương diện như phong tục, đạo đức, pháp lý, nhằm đáp ứng các nhu cầu của con người trong các quan hệ tính giao, sinh sản, nuôi dưỡng người già và con cái. Điều này cũng có nghĩa: hôn nhân là một thiết chế xã hội - bởi thiết chế xã hội không gì khác hơn chính là tập hợp những khuôn mẫu ứng xử và vai trò xã hội với mục tiêu giải quyết các nhu cầu của xã hội”. Công trình này có ý nghĩa trong việc nghiên cứu về hôn nhân và sự biến đổi của các mô hình phong tục hôn nhân ở Việt Nam.

2.2. Các công trình nghiên cứu về người Tu Dí (Bố Y)

Công trình nghiên cứu ngoài nước về người Tu Dí (Bố Y)

Một số công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Trung Quốc đề cập đến nguồn gốc, quá trình di cư, một số nét văn hóa tiêu biểu của người Bố Y được đề cập đến trong “*Văn hóa dân tộc Bố Y huyện Hà Khẩu Vân Nam*” (Nhà xuất bản dân tộc Vân Nam, 2007) và *Tây Nam dân tộc sử nghiên cứu* (Phạm Hồng Quý, 1981). Các công trình nghiên cứu này giúp học viên trong việc tìm hiểu nguồn gốc, một số nét tương đồng giữa người Tu Dí (Bố Y) ở Việt Nam với tộc người này ở Trung Quốc.

Như vậy, từ trước đến nay, chưa có công trình nghiên cứu riêng biệt nào của các học giả nước ngoài đề cập trực tiếp đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài.

Công trình nghiên cứu trong nước về người Tu Dí (Bố Y)

Các công trình nghiên cứu về người Bố Y nói chung và người Tu Dí nói riêng vẫn còn tương đối hạn chế.

Trong công trình “*Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*” (Viện Dân tộc học, 1975) phần “*Lịch sử di cư và sinh hoạt văn hóa của người Tu Dí ở Lào Cai*” của Chu Thái Sơn, tác giả đã khái quát về tên gọi, lịch sử tộc người và những nét văn hóa truyền thống của người Tu Dí ở Lào Cai,

bên cạnh đó tác giả còn có những so sánh sự giống và khác nhau trong nguồn gốc di cư, ngôn ngữ và một số nét văn hóa giữa người Tu Dí ở Lào Cai và người Bó Y ở Hà Giang

Các công trình “Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)” (1978) của Tập thể tác giả, *“Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam”* (1997) của Đặng Văn Lung và các cộng sự, *“Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam* (2004) của Nguyễn Đăng Duy, *“Văn hóa vùng dân tộc thiểu số Việt Nam”* (2010) của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch... đã đề cập đến văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn nước Việt Nam nói chung và văn hóa người Bó Y nói riêng, trên các khía cạnh của đời sống văn hóa, các giá trị văn hóa truyền thống, như: lịch sử tộc người, hoạt động kinh tế, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của tộc người này.

Một số công trình nghiên cứu riêng về văn hóa của người Bó Y, như: *“Văn hóa vật thể người Bó Y”* (2009) của Ma Quốc Tám-Nguyễn Hữu Thọ đã khảo sát và đánh giá thực trạng, một số biến đổi trong đời sống văn hóa vật thể của dân tộc Bó Y trên địa bàn tỉnh Hà Giang, từ đó đề xuất biện pháp bảo tồn các giá trị văn hóa đó trong tình hình mới; Công trình *“Nghiên cứu phong tục tập quán các dân tộc thiểu số có số dân dưới 5 ngàn người khu vực miền núi phía Bắc”* (Trịnh Thị Thủy, 2011) (cụ thể là nghiên cứu 2 tộc người: Tu Dí - khảo sát trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Pu Péo - khảo sát trên địa bàn tỉnh Hà Giang) đã khảo sát, đánh giá thực trạng phong tục, tập quán của các tộc người Bó Y và Pu Péo từ truyền thống đến hiện đại, từ đó đề xuất những biện pháp bảo tồn và phát huy phong tục, tập quán các tộc người Bó Y, Pu Péo trong giai đoạn hiện nay; Trên Tạp chí Dân tộc học số 4 - 2005, Nguyễn Thị Thanh Nga với bài *Về nhóm Tu Dí ở huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai* đã có cái nhìn sơ bộ về tộc người này, như: lịch sử tộc người, phương thức sinh kế, văn hóa, xã hội truyền thống trong đó có đôi nét về gia đình và hôn nhân.

Trong *“Văn hóa dân gian người Bó Y ở Lào Cai”* do Trần Hữu Sơn chủ biên xuất bản 2 tập năm 2014-2015, nhóm tác giả đã công bố một công trình nghiên cứu tương đối toàn diện về văn hóa dân gian truyền thống của người Bó Y trên địa bàn tỉnh Lào Cai, bao gồm: Khái quát chung về tộc người này; Tri thức dân gian về bảo

vệ môi trường tự nhiên; Tri thức dân gian liên quan đến sản xuất nông nghiệp, trồng trọt; Phong tục liên quan đến chu kỳ đời người (trong đó có đề cập đến phong tục tập quán trong cưới xin truyền thống của người Bó Y); Nghề thủ công truyền thống; Tín ngưỡng dân gian, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống, văn học dân gian, âm nhạc, nhạc cụ dân gian và các lễ tết, hội... của người Bó Y huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Như vậy, liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài, tộc người Tu Dí nói chung và vấn đề nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí nói riêng đã được các nhà khoa học quan tâm nhưng chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu, riêng biệt. Các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở các yếu tố truyền thống, vẫn còn thiếu hụt những cập nhật mới, những biến đổi trong thời kì hiện nay. Vì vậy, góp phần giải quyết “khoảng trống” nêu trên là nhiệm vụ đặt ra đối với luận văn này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ đặc điểm, giá trị truyền thống và các yếu tố biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Trình bày có hệ thống về nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai để từ đó làm phong phú, sáng rõ những đặc trưng văn hóa của tộc người này.

- Làm rõ những biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai và nguyên nhân biến đổi.

- Góp thêm tư liệu khoa học và bước đầu đưa ra một số kiến nghị và giải pháp chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của tộc người thể hiện qua lĩnh vực nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài luận văn là nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Khách thể nghiên cứu của luận văn là người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Trong đó, một số đối tượng cụ thể được quan tâm hơn, chẳng hạn những người am hiểu về phong tục tập quán trong hôn nhân, thầy cúng t, các ông, bà mối, những người đã là cô dâu, chú rể trong dịp cưới, và người có uy tín đại diện cho cộng đồng ở địa bàn nghiên cứu.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian nghiên cứu

Địa bàn nghiên cứu chính của đề tài luận văn được chọn ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai - nơi có đông người Tu Dí sinh sống.

- Phạm vi thời gian nghiên cứu

Đề tài luận văn nghiên cứu nghi lễ hôn nhân người Tu Dí trong truyền thống và hiện tại, từ đó phân tích, so sánh làm rõ các yếu tố biến đổi hiện nay.

Ngày 1/10/1991 là ngày tái lập tỉnh Lào Cai, tách ra từ tỉnh Hoàng Liên Sơn. Huyện Mường Khương là huyện miền núi, biên giới của tỉnh Lào Cai, với nhiều điều kiện khó khăn về giao thông đi lại, cơ sở hạ tầng nên sự chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội sau khi tái lập tỉnh không được mạnh mẽ, rõ nét. Do vậy, mốc thời điểm so sánh truyền thống và hiện tại học viên lựa chọn là 15 năm sau ngày tái lập tỉnh.

- Phạm vi nội dung nghiên cứu:

Đề tài luận văn tập trung nghiên cứu các nghi lễ trong đám cưới của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai trong quá khứ (truyền thống) và hiện tại, bao gồm các nghi lễ trước đám cưới, trong đám cưới và sau đám cưới. Phân tích, so sánh và làm rõ các yếu tố biến đổi trong nghi lễ đám cưới của người Tu Dí hiện nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Trước hết, luận văn dựa trên quan điểm triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để nhìn nhận sự vật, hiện tượng trong hôn nhân nói chung và nghi lễ hôn nhân nói riêng. Từ khi tiến hành nghiên cứu, học viên không xem xét và

nhìn nhận nghi lễ hôn nhân như là một thành tố tồn tại độc lập mà đặt nó trong bối cảnh văn hóa ứng xử về hôn nhân của cộng đồng người Tu Dí, đồng thời đặt hôn nhân trong quan hệ với các thành tố văn hóa khác. Vì thế, khi nghiên cứu về nghi lễ hôn nhân, tác giả không dừng lại ở việc nghiên cứu về nghi lễ hôn nhân mà còn nghiên cứu các hiện tượng văn hóa khác của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương để xuyên chuỗi các sự vật, hiện tượng nhằm tìm ra những giá trị văn hóa-xã hội của hôn nhân, lý giải về ý nghĩa các nghi lễ hôn nhân. Luận văn cũng đặt người Tu Dí ở xã Thanh Bình trong mối quan hệ với các tộc người láng giềng, từ đó làm rõ đặc trưng riêng về nghi lễ hôn nhân người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Dựa vào lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử, khi nghiên cứu nghi lễ hôn nhân, học viên coi đây là một thành tố khả biến, tức phải đặt trong bối cảnh lịch sử, có hình thành, phát triển và biến đổi, để từ đó làm cơ sở để giải thích về những biến đổi trong nghi lễ hôn nhân nói riêng và hôn nhân nói chung của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương trong giai đoạn hiện nay dưới tác động từ các yếu tố.

Luận văn còn dựa trên những quan điểm của Đảng ta về chính sách dân tộc, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài luận văn, học viên đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điền dã dân tộc học: Để thực hiện thu thập số liệu tại thực địa, học viên đã tiến hành nghiên cứu điền dã, khảo sát tại điểm nghiên cứu là xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai vào các thời điểm khác nhau trong năm, tham dự một đám cưới của đôi vợ chồng trẻ. Công cụ chủ yếu sử dụng trong nghiên cứu thực địa là: quan sát trực tiếp, quan sát tham dự và phỏng vấn sâu bằng bảng hỏi; thu thập và tổng hợp số liệu thống kê.

Trong thời gian cùng ăn, cùng ở và sinh hoạt tại địa bàn nghiên cứu, học viên tiến hành quan sát tham dự, tiếp cận với người dân, cùng tham gia vào các hoạt động sinh hoạt với họ, để tạo mối quan hệ thân thiện và cùng chia sẻ thông tin.

Lựa chọn các đối tượng phỏng vấn đa dạng, học viên tiến hành phỏng vấn sâu theo bảng hỏi, để có thể thu thập được thông tin đa chiều và khách quan. Đối tượng phỏng vấn là những người làm công tác dân số kế hoạch hóa gia đình tại địa phương, những người trực tiếp tham gia vào đám cưới hoặc các hoạt động trong gia đình. Như khi tìm hiểu những vấn đề cụ thể, lý giải các sự việc, ý nghĩa các phong tục tập quán liên quan đến nghi lễ hôn nhân học viên tìm đến những người cao tuổi am hiểu về phong tục tập quán của người Tu Dí, trưởng các dòng họ, lãnh đạo xã, trưởng bản, những ông mối, bà mối, thầy cúng...

Nội dung câu hỏi phỏng vấn được chuẩn bị cụ thể gồm các câu hỏi mở theo chủ đề và các nhóm chủ đề trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: học viên tiến hành tổng hợp các công trình nghiên cứu về người Tu Dí. Các công trình nghiên cứu như sách, bài báo đăng trên tạp chí, luận án, luận văn... mà nội dung liên quan đến lĩnh vực hôn nhân của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và người Tu Dí nói riêng. Ngoài ra, các tài liệu thứ cấp như báo cáo, số liệu về dân số, dân tộc, niên giám thống kê liên quan đến người Tu Dí tại địa bàn nghiên cứu cũng được phân tích để làm cơ sở nghiên cứu về nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

- Một số khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài luận văn:

+ Đối tượng nghiên cứu được nghiên cứu trong đề tài luận văn là đồng bào dân tộc thiểu số có số dân rất ít người (dưới 10.000 người), đã được các nhà khoa học quan tâm tuy nhiên các công trình nghiên cứu chưa nhiều, nên nguồn tư liệu để tham khảo chưa được phong phú.

+ Địa bàn cư trú của người Tu Dí thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nên khó khăn trong đi lại và tốn kém về chi phí.

+ Đồng bào có tập quán đi nương, đi buôn bán xa nhà nên khó khăn trong quá trình lấy tư liệu.

Học viên đã có cố gắng thu thập tư liệu trong quá trình thực hiện đề tài luận văn, tuy nhiên, do một số khó khăn, nên đề tài luận văn vẫn còn thiếu hình ảnh thực

tế, đối tượng phỏng vấn chưa được phong phú. Học viên sẽ cố gắng hoàn thiện trong những nghiên cứu tiếp theo.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

- Đề tài luận văn cung cấp một cách có hệ thống những tư liệu về nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, góp phần bổ sung về mặt tư liệu mới cho ngành Dân tộc học/Nhân học.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy những yếu tố truyền thống và biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc định hướng và gợi ý chính sách xã hội, văn hóa trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của người Tu Dí nói chung và người Tu Dí ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai nói riêng; đồng thời tạo cơ sở nền tảng cho việc xây dựng nếp sống văn hóa mới của nhóm Tu Dí trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững của đất nước hiện nay.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận văn bao gồm các chương sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và khái quát về địa bàn, đối tượng nghiên cứu.

Chương 2: Nghi lễ hôn nhân truyền thống của người Tu Dí.

Chương 3. Biến đổi nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN, ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Một số khái niệm

- *Văn hóa tộc người*: được hiểu là tổng thể những yếu tố vật thể và phi vật thể một tộc người cụ thể, một dân tộc cụ thể (chẳng hạn dân tộc Kinh, dân tộc Tày, dân tộc Thái...); văn hóa tộc người cũng được hiểu là những đặc điểm, đặc trưng riêng biệt của một tộc người thể hiện ở các phương diện trong cuộc sống, xã hội từ tiếng nói, chữ viết, sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, các sắc thái tâm lý và tình cảm, phong tục tập quán và nghi lễ hôn nhân.... Những đặc điểm, đặc trưng riêng biệt này gắn liền với đời sống và quá trình phát triển của tộc người, được lưu truyền từ đời này sang đời khác, mang tính truyền thống, tính kế thừa. Đây cũng là những dấu hiệu chủ yếu để nhận diện tộc người, để phân biệt tộc người này với tộc người khác [18, tr.7]. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, các tộc người đều có những mối quan hệ lẫn nhau, có thể có sự đan xen nhau trong cuộc sống, cùng chung sống với nhau trên một địa bàn dân cư (vùng, miền), chịu ảnh hưởng giống nhau về điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, môi trường; hoặc có những quan hệ giao tiếp xã hội, quan hệ giao lưu về văn hóa, quan hệ hôn nhân gia đình... Văn hóa tộc người là nền tảng nảy sinh và phát triển của ý thức tộc người. Chính vì thế một dân tộc bị đồng hóa, tức bị mất văn hóa riêng thì ý thức tộc người trước sau cũng bị mai một.

Trong quá trình hình thành và phát triển của mỗi tộc người (*ethnic*) gắn với hoàn cảnh kinh tế, xã hội và môi trường địa lý tự nhiên trong đời sống của từng dân tộc, nhưng sau khi xuất hiện chúng trở nên bền vững và được duy trì lâu bền [16; tr 20]. Song không phải lúc nào văn hóa tộc người và văn hóa của dân tộc cũng có ranh giới rõ rệt và bất biến. Trong quá trình phát triển, không ít hiện tượng văn hóa lúc đầu chỉ là yếu tố vay mượn, nhưng dần dần được “dân tộc hóa”, “bản địa hóa”, trở thành văn hóa tộc người, ít nhiều mang bản sắc dân tộc. Hơn thế nữa, bất cứ một

yếu tố văn hóa ngoại lai nào được vay mượn thì ít nhiều cũng được sử dụng và tái tạo theo cách riêng của người vay mượn [33; tr 228-229].

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc trong đó có một tộc người đa số và 53 tộc người thiểu số. Mỗi tộc người lại có nguồn gốc lịch sử, ngôn ngữ, hoạt động sinh kế, lối sống, nghi lễ, tôn giáo tín ngưỡng riêng...tạo thành đặc trưng văn hóa của một tộc người và để phân biệt với tộc người khác, các nhóm khác [16; tr 20].

- **Nghi lễ:** Văn hóa tộc người được thể hiện thông qua nghi lễ - đó là ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên, được lặp đi lặp lại thành thói quen và được thể hiện bằng những quy ước trong lao động, trong đấu tranh, trong sinh hoạt và trong mối quan hệ giữa xã hội và thiên nhiên, được xã hội, cộng đồng tộc người thừa nhận. Mặc dù rất đa dạng và phát triển theo nhiều con đường khác nhau, nhưng nghi lễ dù dưới dạng thô mộc thời nguyên thủy hay phức tạp trong các nền văn hóa hiện đại, đều là tập hợp các yếu tố cơ bản gồm hành động, nhạc lễ, cầu khẩn, hiến tế, nhịn ăn, định hướng, tẩy uế..., mang tính lặp đi lặp lại từ đời này qua đời khác, con người thực hành chúng và mang truyền thống về hiện tại [25, tr. 363]. Những thái độ, hành vi ấy khi đã thấm sâu vào tâm thức của cộng đồng, trở thành tiêu chuẩn bắt buộc, dù truyền miệng hay thành văn thì nó vẫn được dư luận xã hội thừa nhận rộng rãi, ủng hộ, bảo vệ và tuân theo mà chúng ta thường gọi là phong tục hay tập tục, tập quán. Chính vì vậy, nghi lễ không chỉ là quá khứ mà còn cả hiện tại và tương lai, là quá trình xuyên thời gian và không gian theo đúng chu trình của nó [16; tr 20].

Từ điển nhân học khẳng định: “Nghi lễ là những hành động nghi thức diễn ra trong bối cảnh thờ cúng tôn giáo - ví dụ một đại lễ Thiên Chúa giáo hay một buổi hiến tế tổ tiên. Thông thường các nhà nhân học sử dụng “nghi lễ” để nói về bất kỳ một hành động nào có nhiều nghi thức và với mục đích phi bình quân chủ nghĩa. Theo nghĩa rộng nhất, nghi lễ liên quan không chỉ đến một loại sự kiện cụ thể đặc biệt nào mà cả với khía cạnh thể hiện toàn bộ hoạt động của con người. Trong chừng mực nó chuyển tải các thông điệp địa vị văn hóa và xã hội của các cá nhân, bất kỳ một hành động nào của con người cũng có khía cạnh nghi lễ”. Từ điển

Tiếng Việt cho rằng: “Nghĩ lễ là nghi thức và trình tự tiến hành của một cuộc lễ [43; tr 866].

Nghi lễ biểu hiện mọi khía cạnh của đời sống vật chất và tinh thần của con người, tộc người, do đó dù một hình thái xã hội nào, nghi lễ cũng có tính tộc người. Dù tồn tại lâu dài, truyền từ đời này qua đời khác trong mỗi cộng đồng tộc người cụ thể, xong không phải nghi lễ nào cũng trở thành bất di bất dịch mà nó luôn có sự biến đổi, một số nghi lễ mất đi, một số nghi lễ mới nảy nở. Tùy từng hoàn cảnh, tình huống cụ thể mà mỗi thế hệ có những thái độ khác nhau đối với những nghi lễ hiện có [16, tr. 24].

Phân loại nghi lễ: Nghi lễ hành động và nghi lễ chuyển đổi. Nghi lễ hành động là nghi lễ có bài bản, buộc áp dụng một loạt các động tác, lời nói, thủ tục tiếp nối nhau. Qua các hành động của nghi lễ, quan niệm của một nền văn hóa được cụ thể hóa và thể hiện rõ nét. Nghi lễ chuyển đổi là nghi lễ đánh dấu sự thay đổi địa vị xã hội của con người. Nghi lễ chuyển đổi thường đi kèm với những lễ nghi xung quanh những sự kiện liên quan đến đời người như việc ra đời của một đứa trẻ, tuổi vào đời, hôn lễ, thượng thọ... [16; tr 26].

Nghi lễ hôn nhân: được hiểu là những nghi lễ diễn ra theo tập quán hoặc theo quy định của cộng đồng trong mỗi cuộc hôn nhân. Nghi lễ hôn nhân là thủ tục khẳng định cuộc hôn nhân đó là hợp pháp làm thay đổi địa vị xã hội của con người. Để tiến tới hôn nhân cũng như khi đã đạt được cuộc hôn nhân, mỗi tộc người đều trải qua những nghi lễ nhất định theo quy định mang tính tập quán của tộc người hay nhóm tộc người. Nghi lễ hôn nhân ngoài mục đích không chỉ đảm bảo cho việc chứng kiến và có sự công nhận từ phía cộng đồng về việc hôn nhân mà còn thực hiện một số yếu tố tâm linh gắn với cuộc hôn nhân.

- ***Hôn nhân***: Trong *Từ điển tiếng Việt* định nghĩa rằng “Hôn nhân” là việc kết hôn giữa nam và nữ... Còn theo *Từ điển Nhân học* thì “Hôn nhân” là mối quan hệ gắn bó được thừa nhận về mặt xã hội giữa một người đàn ông và một người đàn bà nhằm mục đích duy trì nòi giống một cách hợp pháp lập gia đình hạt nhân mới hoặc nhằm tạo ra hộ gia đình mới [37, tr. 519].

Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda (2001) đã đưa ra định nghĩa: “*Hôn nhân là một quá trình của xã hội mà mô hình mẫu của nó là sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người đàn bà, là một sự kiện làm biến đổi những thành viên của nó, làm thay đổi quan hệ giữa những người thân thuộc của mỗi bên, và duy trì những khuôn mẫu xã hội thông qua việc sinh đẻ cùng với một số quyền lợi và nghĩa vụ đi kèm*” [14. tr. 342].

Luật Hôn nhân và gia đình, ở nước ta ghi rõ: “*Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn*”. Còn từ góc độ khoa học chuyên ngành, hàm khái niệm được định nghĩa chi tiết hơn: “*Hôn nhân là thể chế xã hội kèm theo những nghi thức xác nhận quan hệ tính giao giữa hai hay nhiều người thuộc hai giới tính khác nhau (nam, nữ), được coi là chồng và vợ, quy định mối quan hệ và trách nhiệm giữa họ với nhau và giữa họ với con cái của họ. Sự xác nhận đó trong quá trình phát triển của xã hội, đã dần mang thêm những yếu tố mới*” [21, tr. 389-390].

- ***Hôn nhân hỗn hợp dân tộc***: là khái niệm dùng để chỉ sự kết hôn giữa hai người không cùng dân tộc, tôn giáo.

- ***Truyền thống***: được hiểu là thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống nếp nghĩ, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác [43, tr. 1053]. Chẳng hạn, quan niệm hôn nhân, nguyên tắc, tính chất của hôn nhân, nghi lễ tôn giáo tín ngưỡng trong hôn nhân biểu thị những giá trị truyền thống còn được lưu giữ ở mỗi tộc người.

- ***Biến đổi***: Theo *Từ điển tiếng Việt* thì biến đổi là sự thay đổi thành khác trước hoặc sự thay đổi, điều thay đổi khác với trước [43, tr. 64]. Chẳng hạn: Biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, biến đổi văn hóa. Theo đó nghi lễ hôn nhân là giá trị văn hóa vật thể, không phải là yếu tố bất biến mà luôn luôn có sự vận động để thích hợp với hoàn cảnh và yêu cầu của thực tiễn.

1.1.2. Cơ sở lý thuyết

- ***Lý thuyết về bản sắc văn hóa tộc người***:

Bản sắc văn hóa tộc người là những nét đẹp, những tinh hoa đã được chắt lọc từ trong cuộc sống của cộng đồng, được cộng đồng thừa nhận, là sự kết nối, gắn bó

giữa con người với nhau, là tài sản vô giá hết sức quý báu của cả cộng đồng, dân tộc, tạo nên sức sống diệu kỳ và sức mạnh tinh thần để vượt qua những khó khăn, thử thách, những trở ngại trong cuộc sống.

Bản sắc văn hóa tộc người là sản phẩm của một quá trình lâu dài, nói cách khác là sản phẩm của quá trình từ rất lâu đời, sản phẩm này chính là cái hay, cái đẹp, là những giá trị tinh hoa được kết tinh lại trở thành cái riêng, cái độc đáo của dân tộc, hay của mỗi tộc người. Trong quá trình hội nhập và phát triển, giao lưu giữa các dân tộc thì bản sắc văn hóa tộc người ngày càng trở lên phong phú, đa dạng [18, tr. 8-9].

Bản sắc văn hóa tộc người là tổng thể những yếu tố văn hóa vật chất và tinh thần mang tính đặc trưng và đặc thù của tộc người, giúp phân biệt tộc người này với tộc người khác, giữa các nhóm khác. Bản sắc văn hóa được hình thành lâu dài trong lịch sử gắn liền với hoàn cảnh kinh tế, xã hội và môi trường, địa lý tự nhiên trong đời sống của từng tộc người và cũng có sức sống lâu bền, thậm chí ngay cả khi hoàn cảnh sống của tộc người có những thay đổi mạnh mẽ [16, tr. 20].

Có thể xem bản sắc văn hóa tộc người như một chiếc nôi để nuôi dưỡng tâm hồn, tình cảm con người, nuôi dưỡng ý thức dân tộc, lòng tự hào dân tộc. Với ý nghĩa như vậy bản sắc văn hóa tộc người có tác dụng giáo dục ý thức về cội nguồn, về truyền thống về đạo đức, lối sống,... đối với mỗi thành viên trong cộng đồng, trong tộc người, làm cho con người phong phú hơn, cao đẹp hơn và cuộc sống ngày càng trở lên ý nghĩa hơn.

Không phải sự ngẫu nhiên trong mỗi con người chúng ta, dù là tộc người Kinh hay tộc người thiểu số đều ẩn chứa những lời ru của mẹ, lời ru của bà; đều thấy xốn xang khi nghe những giai điệu, những bài hát dân ca của dân tộc mình; đều có nỗi nhớ về nghi lễ tập tục ngày tết, nghi lễ trong cưới xin,...thấy gần gũi, thân quen trong giao tiếp khi cùng có chung một tiếng nói, cùng có biểu hiện giống nhau cách ứng xử,...tất cả những điều đó đều có sự hiện diện của bản sắc văn hóa tộc người. Chẳng hạn nếu có dịp đến tham dự một đám cưới của tộc người thiểu số ở nước ta, có thể nhận diện tộc người thông qua trang phục ngày cưới, các nghi lễ

trong đám cưới, hát dao duyên trong đám cưới,... Mỗi tộc người đều có nét riêng về bản sắc của mình [18, tr 9].

Vì vậy, áp dụng lý thuyết bản sắc văn hóa tộc người đã giúp tôi nhận thức những sắc thái riêng trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, cùng hòa nhập với các dân tộc khác.

- **Lý thuyết tiếp biến văn hóa:** Giao lưu tiếp biến văn hóa là khái niệm do các nhà nhân học Anglo Saxon đưa ra vào Mỹ cuối thế kỷ XIX để chỉ sự tiếp xúc trực tiếp và lâu dài giữa hai nền văn hóa khác nhau và hậu quả của tiếp xúc này là sự thay đổi hay biến đổi của một số loại hình văn hóa đó [37, tr. 12]. Theo các nhà nhân học Mỹ, giao lưu tiếp biến văn hóa, sự giao lưu tiếp biến văn hóa là quá trình trong đó một nền văn hóa thích nghi, ảnh hưởng một nền văn hóa khác bằng cách vay mượn nhiều nét đặc trưng của nền văn hóa ấy.

Từ điển Nhân học cho rằng, tiếp biến văn hóa còn có thể được cấu trúc rõ ràng về mặt xã hội nhưng trong trường hợp xâm lược hay trong các tình trạng bất bình đẳng về mặt xã hội hoặc chính trị khác định hướng dòng chảy của các yếu tố văn hóa. Tiếp biến văn hóa bao gồm các quá trình khác nhau, gồm khuyếch tán, thích nghi mang tính ứng phó, các loại hình tổ chức xã hội và văn hóa khác nhau sau tiếp xúc và giải văn hóa hay phân giải văn hóa. Một loạt các điều chỉnh phát sinh, gồm việc có được sự tự trị đáng kể văn hóa hay điển hình hơn, là sự đồng hóa nhóm tiếp xúc yếu hơn bởi nhóm tiếp xúc mạnh hơn và sự hỗn dung văn hóa, nhờ đó hai văn hóa có thể trao đổi đủ các yếu tố để sau đó tạo ra một văn hóa riêng [37, tr. 12].

Lý thuyết về giao lưu, tiếp biến văn hóa cho thấy biến đổi là tất yếu của mọi sự vật, hiện tượng trong đó có văn hóa tộc người. Ngày nay, dưới tác động của quá trình phát triển, toàn cầu hóa và hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ thì sự giao lưu, biến đổi của các tộc người, của các nền văn hóa là không tránh khỏi. Vì thế, về mặt phương pháp luận, khi nghiên cứu văn hóa tộc người, trong đó về hôn nhân thì chúng ta không thể xem xét, nghiên cứu đối tượng một cách biệt lập, hoặc trong

trạng thái tĩnh (tức là nguyên vẹn truyền thống) mà phải đặt chúng trong trạng thái động (tức trong quá trình biến đổi).

1.2. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

1.2.1. Điều kiện tự nhiên

Người Tu Dí ở Lào Cai cư trú tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Mường Khương. Huyện Mường Khương là huyện miền núi, biên giới của tỉnh Lào Cai, cách thành phố Lào Cai 50 km về phía Đông Bắc. Phía Đông giáp huyện Bắc Hà, huyện Si Ma Cai và Trung Quốc; phía Tây và phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Nam giáp huyện Bảo Thắng và huyện Bắc Hà. Địa hình được kiến tạo bởi cao nguyên cổ Bắc Hà thuộc dãy Tây Côn Lĩnh, có nhiều núi cao, khe sâu xen kẽ các dải thung lũng hẹp.

Mường Khương là một huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng. Tổng chiều dài đường biên giới đất liền tiếp giáp với nước bạn Trung Quốc là 86,5 km. Huyện có cửa khẩu quốc gia Mường Khương, cửa khẩu phụ Pha Long và các lối mở là điều kiện thuận lợi để giao lưu, trao đổi kinh tế, văn hóa giữa hai nước Việt - Trung.

Địa hình chia thành hai vùng khá rõ rệt, vùng cao chủ yếu là các dãy núi đá, địa thế hiểm trở; vùng thấp chủ yếu là thung lũng dọc ven sông, ven suối lớn, địa hình máng trũng có bề mặt dạng đôi. Ngoài ra còn có các thung lũng nhỏ hẹp, bị bao bọc bởi các sơn nguyên, dãy núi.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 55.614,53 hécta (ha), trong đó có 9.824,92 ha đất nông nghiệp, 21.393,40 ha đất lâm nghiệp và 21.832,07 ha đất chưa khai thác. Toàn huyện có 16 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 12 xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn, huyện Mường Khương là một trong 62 huyện nghèo nhất cả nước theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ [38, tr 32].

Đặc điểm khí hậu mang khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa khô bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau; mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9; mưa, bão tập trung vào các tháng 4 và tháng 9 với lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.200 mm. Nhiệt độ trung bình hàng năm cao nhất 25⁰C, thấp nhất 12⁰C. Hàng năm có 04 tháng nhiệt độ trung bình 18⁰C, sương muối thường xảy ra vào mùa rét.

Với điều kiện địa hình và khí hậu như trên, Mường Khương có điều kiện phát triển các loại cây ăn quả, cây đặc sản, dược liệu và chăn nuôi đàn gia súc. Do đó kinh tế Mường Khương chủ yếu là thâm canh kết hợp với phát triển cây con như trồng mận hậu, mận tam hoa, lê, mơ, thảo quả, Chè, đậu tương và chăn nuôi trâu, ngựa dê, bò theo hướng sản xuất hàng hoá. Từ thế kỷ XIX, Mường Khương đã có các phiên chợ vùng cao (Mường Khương, Cao Sơn, Pha Long, Bản Lầu) trao đổi hàng hoá, trong đó chợ Chậu (Lùng Vai) đã trở thành trung tâm buôn bán nổi tiếng ở miền Đông châu Thủy vĩ¹.

Đặc biệt, Mường Khương được thiên nhiên và xã hội phú cho những danh lam thắng cảnh kỳ vĩ và truyền thống văn hoá dân tộc, giàu bản sắc còn tồn tại lưu truyền đến ngày nay, như: động Hàm Rồng với quần thể gồm 4 hang khác nhau trong đó có 2 hang chính nối liền hoàn với nhau dài gần 750m nằm ở xã Tung Chung Phố; cánh đồng Tùng Lâu – Na Bủ rộng mênh mông bát ngát là một trong hai vựa thóc lớn nhất huyện; hang Lũng Pâu (cùng xã Tung Chung Phố) nằm sâu trong lòng dãy núi đá vôi sừng sững, là nơi đã phát hiện ra trống đồng Pha Long nổi tiếng có niên đại cách đây 4000 năm; hang Năm Oọc (xã Năm Lư) với nhiều nhũ đá, tượng bụt kỳ ảo và lễ hội dân gian đặc sắc của người Nùng các thôn bản nơi đây...

Trên địa bàn huyện Mường Khương, người Tu Dí cư trú tập trung chủ yếu tại các xã: Nậm Chảy, Tung Chung Phố, Bản Lầu, Tả Gia Khâu, thị trấn Mường Khương, Thanh Bình, Lùng Khấu Nhin, phần lớn các xã này (trừ thị trấn Mường Khương và Bản Lầu) đều là xã đặc biệt khó khăn, địa hình chủ yếu là đồi, núi cao.

1.2.2. Dân số, dân cư xã Thanh Bình, huyện Mường Khương

Thanh Bình là xã vùng cao, nội địa của huyện Mường Khương, với 11 thôn bản. Trung tâm xã cách trung tâm huyện 12 Km, xã có đường QL 4D đi qua. Các mặt tiếp giáp của xã Thanh Bình bao gồm: Phía Bắc giáp thị trấn Mường Khương; Phía Nam giáp xã Lùng Vai; Phía Đông giáp xã Năm Lư, Lùng Khấu Nhin; Phía Tây Giáp Nậm Chảy.

Xã Thanh Bình có tổng diện tích tự nhiên là: 3.915 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 1.803 ha. (Cụ thể: Đất sản xuất nông nghiệp là 503 ha, trong đó:

¹ Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai

Đất trồng cây hàng năm 408,32 ha, đất trồng lúa 142 ha, đất trồng cây hàng năm khác 277,82 ha; Đất lâm nghiệp: 1299,3 ha, trong đó: Đất rừng sản xuất 935,2 ha, đất rừng phòng hộ 364,1 ha). Đất phi nông nghiệp là 74,95 ha, đất khác là 2.036 ha.

Về dân cư, toàn xã có 671 hộ với 3.291 khẩu, trong đó có 1.974 người trong tuổi lao động. Về cơ cấu dân tộc, trên địa bàn xã có 11 dân tộc anh em cùng sinh sống thuộc 11 thôn (Trong đó: dân tộc Nùng 44%, dân tộc Mông 20,6 %, dân tộc Tu Dí 12,2 %, dân tộc Dao 10,7 %, còn lại các dân tộc khác 12,5 %)².

Đời sống kinh tế của người dân trong xã nói chung còn gặp nhiều khó khăn, mức thu nhập bình quân của 1 người 1 năm là 13.500.000 đồng. Tổng số hộ nghèo là 232 hộ, chiếm tỉ lệ 34,57%.

Về cơ sở hạ tầng, xã Thanh Bình có đường giao thông nông thôn đạt theo tiêu chí nông thôn mới 13,1/25,3 km. Tổng chiều dài kênh mương là 65,16 km, trong đó kiên cố hóa chiếm 55,42 km. Hệ thống giáo dục tại xã gồm 1 trường mầm non, 2 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở. Xã Thanh Bình có 01 trạm y tế, 1 trạm truyền thanh với 07 cụm loa thôn bản. Điện lưới quốc gia mới chỉ phủ được 08/11 thôn³.

1.3. Khái quát về đối tượng nghiên cứu

1.3.1. Vài nét về lịch sử tộc người

Người Bồ Y ở Việt Nam cư trú tập trung tại huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai và huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang. Tuy tên gọi khác nhau (người Bồ Y ở Mường Khương tự gọi là “Tu Dí”, người Bồ Y ở Quản Bạ tự gọi là “Pầu Y”) nhưng họ đều có chung nguồn gốc là một bộ tộc thuộc Lạc Việt trong khối Bách Việt [38, tr 25].

Ngay từ thời Chiến Quốc (năm 467 đến năm 221 trước Công nguyên) khu vực lưu vực sông Hồng Thủy và Lĩnh Nam đã liên kết thành lập liên minh bộ lạc “Lạc Việt” . Người Bồ Y sinh sống tại vùng Bàn Giang Nam Bắc ở lưu vực sông Hồng Thủy. Thời kỳ Tần Hán, ở vùng này thành lập nước Dạ Lang. Người Bồ Y là cư dân của nước Dạ Lang. Đến thời kỳ nhà Minh, nhà Thanh, người Bồ Y bị gọi là “Trọng Gia”, có nghĩa là “người nhà trong” – phụ thuộc. Năm 1953, các ngành Bồ

² Số liệu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai cung cấp năm 2016.

³ Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai

Y đều tự chọn tên gọi là Bồ Y, bỏ tên gọi mang tính miệt thị là “Trọng Gia”. Trong đó từ “Bồ” có nghĩa là người, “Y” có nghĩa là Việt.

Người Bồ Y ở lưu vực sông Hồng Thủy (Nam Quý Châu). Quý Châu là địa bàn sinh sống tập trung của người Bồ Y. Hiện ở Quý Châu có hơn 2 triệu người Bồ Y sinh sống. Đồng bào sống tập trung tại 10 huyện, thành phố là phủ Đô Vân, các huyện Lệ Ba, Độc Sơn, Bình Đường, Trấn Ninh, các thành phố Quý Dương, thành phố An Thuận, thành phố Lục Bàn Thủy, thành phố Tuấn Nghĩa, địa khu tỉnh Vân Nam, Ninh Nam, Hồi Lý tỉnh Tứ Xuyên.

Người Bồ Y ở Mường Khương có nguồn gốc từ phủ Đô Vân tỉnh Quý Châu. Vì vậy, người Bồ Y ở huyện Mường Khương còn được gọi là “Tu Dí” có nghĩa là “Tu Zin” – “Đô Vân”. Người Tu Dí ở Mường Khương cũng như người Bồ Y ở huyện Hà Khẩu tỉnh Vân Nam Trung Quốc đều từ Châu Ma Hà, phủ Đô Vân tỉnh Quý Châu di cư đến . Thời gian di cư từ năm Càn Long 59 (năm 1794) đến Gia Khánh thứ 2 (năm 1797) dời nhà Thanh. Một số hộ Tu Dí vào Mường Khương năm 1925 Chu Thái Sơn năm 1972 đã điều tra ở thôn Tung Chung Phố xã Tung Chung Phố huyện Mường Khương có 36/39 người sinh trước năm 1926 đều ở Mã Quan, Hà Khẩu, Trung Quốc. Như vậy, họ mới đến Mường Khương năm 1925.

Nguyên nhân người Bồ Y di cư từ Quý Châu đến Việt Nam chủ yếu do người Bồ Y bị phong kiến Mãn Thanh đàn áp, bóc lột nặng nề và do quê cũ đất canh tác cạn kiệt, thoái hoá. Trong ký ức người Bồ Y, trong các truyền thuyết di cư thấm đẫm máu và nước mắt đã phản ánh các cuộc thiên di này. Đặc biệt trong gia phả các dòng họ Ly, họ Vàng, họ Lù ở Mường Khương tỉnh Lào Cai cũng phản ánh những trang sử thiên di bi thương và oai hùng của người Tu Dí.

Năm Khang Hi đời Thanh sau khi cải thổ quy lưu, địa chủ quan liêu và thương nhân Lương Quảng không ngừng thâm nhập vào đất cư trú của người Bồ Y, họ cùng nhau cấu kết với thổ ti địa phương, lợi dụng các thủ đoạn để bóc lột áp bức nhân dân Bồ Y. Một số người dân Bồ Y không những mất đi đất đai mà còn phải chịu bóc lột thuế thu lợi cao, có người bị cướp đất đai, có người bị vào lao tù vơ vét tài sản. Sự áp bức và bóc lột tàn khốc đã kích động nhân dân dân tộc Bồ Y nổi dậy. Vương Nang Tiên trại Động Tái Nam Lung, Vĩ Triều Nguyên trại Đương Trượng tổ

chức phát động dân tộc Bồ Y khởi nghĩa chống lại địa chủ quan liêu. Cuộc khởi nghĩa bùng lên mạnh mẽ, thanh thế của nghĩa quân lớn mạnh, thu được thắng lợi lớn. Sau này do quân Thanh phục kích tiến công tứ phía, cuộc khởi nghĩa thất bại, một nhóm người Bồ Y chạy đến Vân Nam, một bộ phận thì sang Việt Nam [38, tr 25-28].

1.3.2. Một số đặc điểm về kinh tế

Trồng trọt

Đối với người Tu Dí, lương thực chính là cây ngô, vì vậy, người Tu Dí có nhiều kinh nghiệm trồng và chăm sóc cây ngô trên nương. Cách đây 40-50 năm, họ có tập quán phát đốt nương rẫy, khai phá nhiều nương mới trồng ngô, lúa. Kỹ thuật phát, đốt nương rẫy cũng tương tự như các dân tộc khác trong vùng.

Bên cạnh cây ngô, họ còn trồng lúa nương và lúa nước trên ruộng bậc thang. Kỹ thuật gieo trồng lúa nương của đồng bào tương tự như người Hmông. Nương trồng lúa được lựa chọn ở khu đất ít dốc hơn nương trồng ngô. Đồng bào có hai cách tra hạt: chọc lỗ hoặc rạch thành rãnh.

Người Tu Dí có kinh nghiệm khai khẩn ruộng bậc thang. Trên các sườn núi không quá dốc có nguồn nước, họ đều làm ruộng bậc thang. Hiện nay, bình quân mỗi gia đình người Tu Dí đều có từ 1.500 m² đến 2.000 m² lúa nương và ruộng bậc thang. Có nhiều gia đình diện tích trồng lúa khoảng 5.000 m² đến 6.000 m². Trước kia, mỗi gia đình Bồ Y cũng thu hoạch từ 7,8 tạ thóc đến 2 tấn thóc một vụ.

Tuy người Tu Dí chủ yếu sử dụng ngô làm cây lương thực chính nhưng đồng bào cũng trồng các loại cây kê, khoai lang, khoai tây, dong riềng... làm cây lương thực bổ trợ và chăn nuôi, họ còn phát triển một số cây thực phẩm như cây đỗ tương, đỗ đen, cây lạc, bí ngô và các loại rau,.. Từ cuối thế kỷ 20 đến đầu thế kỷ 21, người Tu Dí còn coi trọng trồng các loại cây công nghiệp, cây đặc sản như cây chè, thuốc lá, quế, thảo quả... [31, tr 15-18]

Chăn nuôi

Người Tu Dí có truyền thống phát triển chăn nuôi, có nhiều kinh nghiệm chăm sóc, nuôi dưỡng gia súc, gia cầm. Chăn nuôi trâu, ngựa phát triển mạnh ở các gia đình người Tu Dí. Bình quân mỗi gia đình nuôi 4 đến 5 con trâu, 2 con ngựa.

Trâu và ngựa giống được chọn kỹ ở các phiên chợ. Một số gia đình chuyên nuôi trâu, ngựa có khả năng sinh sản. Người Tu Dí còn có một số bài thuốc gia truyền chữa bệnh cho trâu, ngựa [31, tr 18-19].

Tập quán buôn bán, trao đổi

Ở Mường Khương cũng như các huyện ở miền đông của tỉnh Lào Cai, chợ phiên khá phát triển. Trước năm 1967, bình quân mỗi tuần có 5 phiên chợ. Trước kia, người Tu Dí đi chợ chủ yếu nhằm bán một số mặt hàng nông sản (rau, hoa quả, gia cầm, gia súc...) và mua các nhu yếu phẩm (dầu, vải, mắm, muối...); người đi chợ mua bán chủ yếu lại là nam giới hoặc ông chủ gia đình. Nhưng hiện nay, người Tu Dí đi chợ còn tham gia buôn bán. Bên cạnh việc trao đổi một số mặt hàng thiết yếu ở chợ phiên, họ bắt đầu tham gia buôn bán quy mô lớn về trâu, ngựa, tích trữ lương thực đầu vụ, bán buôn cuối vụ. Tuy nhiên, số người tham gia buôn bán ở các chợ phiên còn rất hạn chế. Từ xa xưa, vẫn có việc buôn bán qua biên giới Việt - Trung ở huyện Mường Khương. Một số gia đình người Tu Dí thường xuyên qua lại thăm người thân kết hợp đi các chợ phiên mua bán các mặt hàng cần thiết. Ngày nay, hình thức buôn bán qua biên giới vẫn duy trì trong cộng đồng nhưng chỉ là những hình thức buôn bán nhỏ, trao đổi hàng hóa bình thường.

Nghề thủ công

Từ thập kỷ 70 của thế kỷ 20 về trước, ở các làng người Tu Dí còn tồn tại nhiều nghề thủ công truyền thống như nghề mộc, nghề rèn đúc, nghề đan lát mây tre, nghề trồng bông dệt vải... Nhưng hiện nay, các mặt hàng công nghiệp đã chiếm lĩnh thị trường, hầu hết các nghề thủ công của người Tu Dí đều mai một. Ở các làng Tu Dí chỉ còn tồn tại một số nghề thêu hoa văn trên vải, chế biến thực phẩm, nấu rượu...[38, tr 74]

Người Tu Dí cũng như nhiều cư dân ở huyện Mường Khương rất giỏi trong việc chế biến một số thực phẩm. Trong đó, việc chế biến tương ớt đã phát triển khá mạnh ở nhiều hộ gia đình. Tương ớt Mường Khương được đăng ký thương hiệu và trở thành đặc sản.

Hiện nay nghề nấu rượu ngô vẫn còn tồn tại trong nhiều hộ gia đình người Tu Dí, nguyên nhân chính để nó tồn tại là do nhu cầu thường ngày và lễ tết hay

công to việc lớn họ vẫn dùng đến rượu, sản phẩm ngô được làm ra tương đối nhiều vì vậy họ vẫn tự nấu để phục vụ gia đình, bỗng rượu dùng để chăn nuôi, rượu dùng một phần, một phần đem ra chợ bán để trao đổi một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ gia đình. Người Tu Dí nấu rượu ngô thành 2 loại, đó là rượu ngô bình thường và rượu ngô non.

Hầu hết nam giới Tu Dí đều thành thạo trong việc làm đồ gỗ và đan lát mây tre. Họ có thể tạo tác từ những vật dụng nhỏ nhất như chiếc muôi ăn cơm, chậu rửa, thùng đựng nước, chõ đồ xôi đến khung dệt, cày, bừa và cả những nếp nhà để ở. Sản phẩm của nghề đan lát cũng phong phú về chủng loại và có mặt ở hầu hết các lĩnh vực đời sống. Tuy nhiên, nhìn chung đồ gỗ và đồ mây tre đan của người Tu Dí chỉ chú trọng đến công dụng, ít tính thẩm mỹ.

Trước kia, khi diện tích rừng còn nhiều, săn bắn là một trong những hoạt động thường xuyên của nam giới Tu Dí. Ngày nay, săn bắn đã bị mai một do sự suy kiệt của sinh thái rừng và chủ trương bảo vệ sự đa dạng sinh học của Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, hoạt động hái lượm vẫn được duy trì và có vai trò không nhỏ trong việc bù đắp những thiếu hụt rau xanh và thực phẩm trong các bữa ăn hàng ngày. Các sản phẩm của hái lượm chủ yếu là măng mai, măng vầu, rau rừng, mộc nhĩ, nấm hương, v.v...

Mặc dù trong cơ cấu kinh tế của người Tu Dí khá đa dạng, nhưng do điều kiện địa lý tự nhiên và khí hậu khó khăn, khắc nghiệt, kỹ thuật canh tác lạc hậu, dựa nhiều vào tự nhiên, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất còn rất ít nên năng suất và sản lượng nông nghiệp thấp, đời sống đồng bào còn hết sức khó khăn.

1.3.3. Một vài đặc điểm về văn hóa

1.3.3.1. Đặc điểm về văn hóa vật chất

- Về nhà ở

Đối với người Tu Dí, khi chuẩn bị đầy đủ về vật liệu làm nhà, gia chủ mời thầy cúng về chọn hướng. Chủ nhà đưa thầy đến chỗ đất có ý định dựng nhà, căn cứ vào ngày sinh tháng đẻ của vợ chồng gia chủ thầy cúng chọn hướng nhà và ngày đào san lấp nền, sau đó chuẩn bị vật liệu dựng nhà. Quan trọng nhất trong việc chuẩn bị vật liệu làm nhà là cây xà nóc “*khung leng*” phải do bên nhà vợ ủng hộ

được chặt theo đúng các nghi thức của dân tộc, đến khi gia chủ dựng nhà thì mới đưa sang. Đến ngày đã chọn, chủ nhà chuẩn bị một mâm lễ cúng cho thợ mộc cúng mời thầy dạy nghề và các thần búa, thần đục... về nhận lễ vật để phù hộ cho đoàn thợ làm nhà được suôn sẻ. Đối với người Tu Dí, ngày dựng nhà rất quan trọng vì nó liên quan đến sức khoẻ thậm chí cả vận mệnh của gia chủ và con cháu sau này.

Khi đã dựng nhà xong, chủ nhà đem theo lễ vật là 1 con gà, 1 chai rượu, 1 ít tiền gói trong giấy đỏ, cuốn gia phả đi nhờ thầy cúng chọn giúp ngày tốt để lập bàn thờ và về nhà mới. Trong ngày về nhà mới, gia chủ sẽ làm cơm rượu mời anh em, họ hàng và người dân trong thôn bản đến cùng chia vui.

Trước kia nhà của người Tu Dí thường là nhà nhỏ 1-2 gian và hai chái, cột gỗ tròn chôn, mang tính chất tạm bợ, lợp mái cỏ gianh, nền đất, cửa chính ở gian chính giữa. Tuy là nhà tạm bợ nhưng nhà nào cũng có sàn gác để cất trữ lương thực, thực phẩm và đó còn là nơi ngủ của các con trai chưa lập gia đình. Bếp được làm ngay ở gian kế bên gian chính (gần cửa chính). Ngày nay các gia đình Tu Dí thường làm nhà gỗ giống kiểu nhà lâu của người Nùng, nhà làm rộng 3 gian hai chái có 4 vì kèo và một hàng cột hiên. Gian chính giữa là gian thờ cúng hai bên gian bên là buồng ngủ trên có làm gác để cất trữ lương thực, thực phẩm và nơi nghỉ ngơi; bếp có thể làm tách rời ra phía đầu dốc, cửa mở thông từ nhà xuống bếp.

- Về ẩm thực

Ăn, uống, hút ngày thường

Các món ăn của người Tu Dí đều được chế biến từ những sản vật được hái lượm trên núi rừng đến những thực phẩm được trồng trọt, chăn nuôi. Trước kia, trong các bữa ăn hàng ngày của người dân, các món ăn rất đơn giản chủ yếu là từ gạo chế biến thành cơm, cháo, các loại bánh; từ ngô được chế biến thành nhiều món ăn đa dạng như mèn mèn, bánh ngô, hạt ngô ninh nhừ, chè ngô, cháo ngô. Ngoài cơm và mèn mèn là đồ ăn chính còn có các loại củ (khoai, sắn, dong riêng,...) và các loại rau tùy theo mùa được xào, luộc hoặc nấu canh như mùa đông và mùa xuân có rau Su Su, rau cải, mùa hè có rau Bí, rau dền, rau ngót,... Nước chấm thường được chế biến bằng cách lấy ớt tươi nướng dầm với muối trắng.

Nước uống của họ chủ yếu là nước đun sôi hoặc khi đi rừng họ bẻ ít cành cây chè xanh về đun sôi thành nước chè xanh uống hàng ngày giúp giải nhiệt...

Bên cạnh đó, rượu là thứ đồ uống rất phổ biến của đồng bào vùng cao trong các bữa ăn cũng như mỗi dịp tiếp khách. Ngô là nguồn lương thực chính do vậy ngô cũng là nguồn nguyên liệu chính để nấu rượu rất ngon và rượu ngô đã trở nên nổi tiếng ở huyện Mường Khương.

Đối với người Tu Dí, thuốc lá đã trở thành đồ hút không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày, không những là đàn ông mà có cả phụ nữ cũng có thể hút. Họ quây quần bên ấm nước chè xanh, truyền tay nhau điếu thuốc lá để chia sẻ những câu chuyện, những công việc hàng ngày...

Ăn, uống, hút trong ngày lễ, tết

Lễ, tết là dịp các gia đình chế biến nhiều món ăn truyền thống, nhiều món ngon để dâng cúng tổ tiên và tiếp đãi khách như: bánh chưng, bánh khảo, bánh trôi, xôi nếp màu...tuy nhiên, mỗi dân tộc có cách làm các loại bánh khác nhau.

Các món ăn phổ biến trong ngày lễ tết của người Tu Dí là đậu phụ, thịt nướng, món xương hầm, miến nấu, khoai sọ, thịt hầm,... Các món ăn truyền thống ngày nay cơ bản vẫn được các gia đình duy trì nhưng ít được nấu trong các bữa ăn hàng ngày.

- Về trang phục

Trang phục của người Tu Dí (đặc biệt là nữ giới) còn lưu giữ được nhiều bản sắc. Trang phục người phụ nữ Tu Dí thể hiện nghệ thuật tạo hình rất độc đáo với những họa tiết hoa văn khá đa dạng. Trang phục của nam giới đơn giản chủ yếu là màu vải chàm được cắt và may cách điệu sao cho phù hợp, thuận lợi trong lao động. Áo cổ đứng, cánh tay áo dài, quần rộng ống, cạp chun.

Trang phục của phụ nữ Tu Dí có tính thống nhất về kiểu cách nhưng vẫn mang đậm dấu ấn của lứa tuổi, môi trường mặc. Trang phục của phụ nữ bao gồm quần áo, tạp dề, khăn đội đầu và đồ trang sức khá phong phú. Phụ nữ Tu Dí hiện nay đều mặc quần “khu trư”. Quần màu chàm sẫm bằng vải bông thô trước kia do người Tu Dí tự dệt lấy, hiện nay mua vải sản xuất công nghiệp. Quần của phụ nữ được ghép 2 thân trái, phải với nhau. Mép ghép được ghép thành 3 đường rồi mới

khâu. Đầu thế kỷ 20, phụ nữ Tu Dí còn mặc váy “công phin”. Đây là loại váy xòe, phần cạp váy có nhiều nếp gấp (khoảng từ 100 đến 120 nếp gấp nhỏ). Hoa văn trang trí trên áo chủ yếu là đường viền màu xanh, đỏ và trắng ở cổ áo, tay áo. Yếm “vời giáo” có hình thang cân, hai góc bên trên là hai dải dây, mỗi dải dài 60cm, các đường viền được trang trí ở phía trên hình chóp của yếm bằng các màu trắng, xanh, đỏ, vàng làm tôn lên vẻ rực rỡ của yếm được đeo ở phía trước bụng... Quần vải thô nhuộm chàm, cạp chun, đũng rộng. Từ cạp váy xuống gấu váy trang trí họa tiết hoa văn hoa lá, quả trám, hình chữ thập, đường viền gấp khúc. Các băng dải hoa văn chạy dài từ cạp váy xuống gấu váy. Dưới gấu váy là các họa tiết hình bông hoa, lá cây xen kẽ sát nhau. Dưới các hàng hoa văn là đường viền chỉ màu xanh, đỏ tạo thành vẻ đẹp rực rỡ trên váy Tu Dí [38, tr 83].

Phụ nữ Tu Dí hiện nay mặc áo “*zi san*”. Đây là loại áo lửng, xẻ tà như áo của phụ nữ Nùng, Giáy, Hoa. Cổ áo đứng, ngắn, có 2 đường viền quanh phía ngoài màu xanh và trắng. Áo có vạt cụt bên trong (năm thân, ba cúc vải nằm ở bên nách phải chạy dọc theo áo. Tay áo ngắn nhưng rộng. Mỗi chiếc áo đều có đôi ống tay rời “dì sừ”, khi mặc sẽ lồng ống tay rời vào ống áo tay ngắn. Ống tay rời “dì sừ” là đồ án trang trí nhiều mô típ hoa văn thêu đẹp. Ống tay rời này còn được trang trí bằng nhiều đường viền, nhiều nếp gấp khác nhau đan xen với các mô típ theo hoa lá nổi bật trên tay áo.

Áo ngày cưới của phụ nữ Tu Dí cũng là loại áo kiểu trên nhưng dài và rộng hơn. Tạp dề cũng thêu hoa văn. Các đường viền của áo được trang trí bằng dải hoa văn hình quả trám nối tiếp nhau.

Tùy theo độ tuổi khác nhau, phụ nữ Tu Dí có 3 kiểu khăn khác nhau. Những cô gái chưa có chồng đội kiểu khăn có hoa văn hình chữ nhật có chiều dài khoảng 1,8m rộng 0,35m ở giữa khăn có các đường chỉ màu rực rỡ chạy song song và các họa tiết hoa văn thêu nổi. Những cô gái chưa chồng gập khăn làm tư theo chiều dọc rồi vắn tròn lên đầu, tóc tết thành 2 dải cuốn ra ngoài khăn. Dải hoa văn của khăn được đội trước trán làm tăng vẻ đẹp duyên dáng của các thiếu nữ. Khi có chồng, người phụ nữ dùng khăn màu chàm dài 1,35m rộng 0,36m không có hoa văn. Phụ nữ có chồng tóc tết thành 2 dải vắn quanh đầu. Khăn được trải rộng rồi chít kín bên

ngoài, hai đầu khăn rủ xuống 2 bên tai. Phụ nữ có chồng đã bước vào tuổi trung niên thì vấn tóc quanh đầu mà không tết thành dải. Họ dùng loại khăn chàm thô, không thêu hoa văn gấp làm đôi theo chiều dọc rồi chít phủ xung quanh.

Người phụ nữ Tu Dí dùng nhiều đồ trang sức bằng bạc trắng. Bộ đồ trang sức gồm có vòng tai “*lư khoe*”, nhẫn bạc “*xâu khú*”, vòng tay “*chồ tấu*”, yếm bạc “*vùi xéo sỏ*”. Trong đó, bộ yếm bạc là độc đáo, phong phú nhất. Bộ trang sức bằng bạc của người Tu Dí là tác phẩm nghệ thuật công phu, là tài sản lớn của mỗi gia đình.

Trang phục nam giới của người Tu Dí ít giữ được nét riêng. Nam giới những năm 70 của thế kỷ XX mặc quần ống rộng, áo cánh ngắn cổ viền, vải thô. Áo có 2 túi dưới và một túi ngực bên trái, áo có 9 hàng cúc dây từ cổ xuống vạt. Bây giờ họ mặc quần âu, áo sơ mi hoặc mặc như trang phục nam giới người Hán vùng biên. Ngày cưới chú rể mặc áo dài có 2 vạt, cổ đứng, thân chùng quá gối, ống tay áo nhỏ đều bó lấy cánh tay, 2 bên nách có 2 đường chiết ly. Nam giới Tu Dí chỉ mặc áo dài 2 lần trong cuộc đời là trong lễ cưới và khi nhắm mắt xuôi tay về với tổ tiên.

1.3.3.2. Đặc điểm về văn hóa tinh thần

Về ngôn ngữ

Tiếng nói của người Tu Dí thuộc nhóm ngôn ngữ Tày -Thái. Người Tu Dí vẫn bảo tồn được tiếng nói của dân tộc mình, xong chủ yếu ngày nay họ dùng tiếng Quan hóa, tiếng phổ thông trong giao lưu với các dân tộc như Dao, Nùng, Phù Lá, Pa Dí... Ngoài ra, do cư trú xen kẽ với nhiều dân tộc trên địa bàn nên cả hai dân tộc có thể hiểu và giao tiếp bằng ngôn ngữ của các dân tộc khác như Mông, Giáy, Tày, Nùng,... Như vậy có thể thấy việc giao lưu mở rộng quan hệ với các dân tộc khác không những góp phần bảo tồn được tiếng nói của dân tộc mình mà còn làm phong phú trong việc sử dụng các ngôn ngữ trong khu vực.

Người Tu Dí hiện nay còn lưu giữ bảo tồn được chữ viết là chữ Nho. Chữ Nho được ghi chép lưu giữ trong các sách của thầy cúng, thầy mo. Trong ngày lễ tết, lễ cúng ma khô người Tu Dí huyện Mường Khương vẫn thường xuyên viết chữ nho (viết sớ, viết câu đối dán trang trí trong ngày tết). Ở một số làng, một số thầy giỏi thường hay viết chữ Nho để phục vụ cho việc viết câu đối trang trí trong nhà, xem sách đoán vận hạn, xem tử vi, ghi chép gia phả...

Về tôn giáo, tín ngưỡng

Hiện nay, đồng bào Tu Dí vẫn duy trì tín ngưỡng truyền thống của dân tộc, chưa thấy sự xuất hiện của các hình thức tôn giáo mới (PVS, nam, 38 tuổi, cán bộ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai).

Theo quan niệm của người Tu Dí tất cả mọi thực thể sống động và tĩnh đều có hồn. Con người và những động vật sống có xác có hồn, hồn vía của con người nhiều gấp nhiều lần của các loại động vật khác. Lúa, ngô, khoai sắn... cây rừng đất đá đều có hồn, hồn của cây lúa nhiều hơn hồn của đá... Nhìn chung quan niệm của đồng bào mọi vật tồn tại trên trái đất đều chịu sự chi phối của trời thì đều có hồn. Nhưng số lượng hồn vía của mỗi thực thể, mỗi một loài có sự khác nhau về số lượng vía, bản chất thực tế trong sự tồn tại của nó. Tất cả phần thực thể thì đều nhìn thấy, còn hồn vía thì vô hình nhưng nó có sức mạnh rất lớn đối với sự tồn tại của mọi sự vật hiện tượng.

Người Tu Dí cho rằng, con người có 36 vía, động vật to có 12 vía, cây cối chỉ có 6 vía, các loại cây hay côn trùng nhỏ bé chỉ có rất ít vía nên người ta gọi chung là những sinh linh nhỏ bé, đất đá chỉ có 1 vía. Hồn của đất đá bao giờ cũng nằm yên tại chỗ. Ở những vùng có mưa gió sấm chớp nhiều thì hồn của đất đá giật mình và đất đá đó sẽ bị lở để lăn xuống vùng yên tĩnh hơn.

Hồn liên quan đến sức khỏe của con người. Nếu một phần hồn mà rời cơ thể đi chơi lâu không về thì cơ thể sẽ bị ốm yếu. Nếu tất cả 36 vía bỏ đi hết thì người đó sẽ chết. Cho nên khi người ốm họ phải mời thầy cúng đến, cúng gọi hồn để cho hồn về không được đi chơi xa làm ảnh hưởng tới thể xác sẽ gây ra hậu quả khó lường. Khi còn sống 36 vía sẽ tập trung vào một cơ thể thống nhất, nhưng khi chết đi hồn sẽ lạc phách đi lang thang cho nên phải làm lễ gọi hồn về nơi quy định không được vất vưởng làm hại hồn người khác. Khi hồn còn ngự ở thể xác sống thì gọi là vía sống, khi chết hồn lìa khỏi xác thì hồn đó gọi là ma.

Tổ tiên là những người đã tạo ra con cháu, nuôi nấng con cháu trở thành người nhưng đã rời bỏ cõi trần về với thế giới âm là 12 vía về ngự trên bàn thờ. Người Tu Dí chỉ làm giỗ cho bố mẹ, cúng giỗ trên bàn thờ một lần duy nhất khi tròn một năm. Song trong một năm, các ngày lễ, tết linh hồn ấy vẫn luôn được con cháu

quan tâm thờ phụng trong suốt chu kỳ của mùa màng, chu kỳ của đời người trong một tập thể chung là bề trên “tổ tiên” tại bàn thờ chung của gia đình. Trong gia đình khi các con đã lớn, lấy vợ ở riêng đều có bàn thờ riêng để thờ tổ tiên trong các ngày lễ tết trong năm. Việc thờ cúng tổ tiên đều do người đàn ông trong gia đình đảm nhiệm, điều này thể hiện vai trò của người đàn ông trong gia đình rất quan trọng mà người đàn bà không thể thay thế. Trong trường hợp gia đình nào không có con trai, hồn của người bố, mẹ gia đình đó sẽ được mời về bàn thờ của anh trai hoặc em trai người quá cố.

Về văn học nghệ thuật dân gian

Dân ca, dân nhạc

Cho đến nay, người Tu Dí vẫn còn lưu giữ được nhiều bài hát dân ca. Dân ca của họ tồn tại ở những dạng thức của cuộc sống hiện tại, là tiếng nói thường ngày được đúc kết thành tinh hoa dân gian của họ. Dân ca dân gian của người Tu Dí chủ yếu là các bài trong lao động sản xuất (như bài ca chào mặt trời, nguồn gốc cây lúa, cây ngô, mừng lúa mới); dân ca trong nghi lễ phong tục như mừng năm mới, tang ma, cưới xin... và dân ca trong sinh hoạt như hát giao duyên, hát vui chơi, hát ru,... Mỗi loại hình dân ca được họ thể hiện trong các bối cảnh khác nhau.

Trong đời sống sinh hoạt văn nghệ, người Tu Dí có nhiều loại nhạc cụ truyền thống như: kèn *pí lè*, kèn *pa vú*, sáo trúc, kèn là, đàn tam, mõ “*Cáo vó*”...

Truyện cổ dân gian

Trong các bản người Tu Dí hiện nay, những người còn nhớ các câu chuyện cổ tích chủ yếu là lớp người cao niên. Lớp trẻ được tiếp cận với các phương tiện truyền thông nhiều như ti vi, thích xem phim, ca nhạc nên ít quan tâm đến văn hóa cổ truyền của dân tộc. Các truyện cổ tích như: Truyện “Ló Pan”, Truyện “Con Chim Đại Bàng”, “Sự tích con Trâu”, “Tử anh – Vu Dừn”, “Ngôi miếu rừng”... (PVS, nữ, 50 tuổi, người dân, thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương).

Nghệ thuật dân gian

Nghệ thuật biểu diễn của dân tộc Tu Dí thể hiện trong các bài múa ở các đám tang, trong các lễ tết cổ truyền. Múa với hai hình thức chủ yếu, đó là múa trong các nghi lễ của thầy cúng, múa lên đồng, múa gọi hồn, múa tập thể trong ngày lễ, múa

mời rượu... Mỗi bài múa được múa trong những dịp khác nhau và có ý nghĩa khác nhau. Múa trong các nghi lễ của thầy cúng có ý nghĩa trừ tà, xua đuổi ma. Còn các bài múa tập thể hay múa mời rượu được thể hiện qua các ngày vui chơi như những ngày tết, ngày lễ, vào nhà mới, ngày cưới xin, mời khách để mọi người tham gia tạo nên bầu không khí vui vẻ.

1.3.4. Đặc điểm về xã hội

Tổ chức dòng họ

Theo nghĩa rộng, người Bồ Y nói chung và người Tu Dí nói riêng gọi dòng họ là “y yàng xin”, “y” là *một*, yàng là *giống*, “xin” là gốc, cây, tức là cùng gốc, cùng một họ. Cùng họ nghĩa là cùng tổ tiên đẻ ra cùng “một cây” mà chia ra các cành, chia từ một gốc rễ. Anh em cùng họ hàng gần nhau dễ dàng nhận ra nhau bởi hệ thống tên đệm, cùng cây gia phả “jia phủ” để ghi nhớ lưu lại các đời, nguồn gốc gia tộc từ đâu, đã phát triển như thế nào thể hiện qua các thế hệ trong cây gia phả. Hệ thống tên đệm của các đời thể hiện sự kế tiếp, truyền nối từ đời này đến đời kia.

Trưởng họ “*zhiang sù chú rìn*” - nghĩa là trưởng họ gia đình, quản lý gia đình; tất cả các công việc như: đám cưới, đám ma do ông chủ trì về tổ chức và tiếp khách, cúng bái. “Zhiang sù” có nghĩa là trưởng tộc, trưởng họ, còn “*chú rìn*” là những người cùng một gốc gác sinh ra trong cùng một cây ban đầu, người thân quyết định dựng nhà cửa hay xây dựng gia đình cho các con đều xin ý kiến của trưởng họ. Trưởng họ tổ chức một cuộc họp toàn dòng họ để bàn bạc cụ thể, phân công công việc đến mỗi thành viên của tộc họ. Nếu không làm như vậy, sau này xảy ra chuyện không hay đều bị mọi người lên án, chỉ trích [31, tr 22].

Dòng họ, theo cách định nghĩa khác của người Tu Dí đó là “*Tả chú thành*”, tức là đại gia đình, với quan niệm dòng họ nghĩa là một *gia đình lớn* gồm tất cả con cái sống tập trung xung quanh gia đình gốc là bố và mẹ, có cùng dòng máu, còn có thể nhận ra nhau bởi anh em còn gần gũi về các đời. Anh em họ xa có dấu hiệu nhận biết đặc trưng qua hệ thống tên đệm riêng. Mỗi đời có 1 tên đệm riêng được gọi là 1 chi, trong chi này có bao nhiêu người không kể con trai hay con gái đều mang tên đệm giống như của đời đó. Đó là dấu hiệu quan trọng hàng đầu để họ có thể nhận ra nhau dù bất kỳ nơi đâu khi muốn tìm về nguồn gốc. Tên đệm của mỗi đời khác nhau

còn để phân biệt thứ tự cao thấp của mỗi đời có chi trên, chi dưới, có vai vế thứ bậc được quy định chặt chẽ và chi tiết. Khi đã là anh em cùng họ, cùng dòng máu thì có thể sinh đẻ và chết ở nhà nhau. Nếu có công việc cần sự trợ giúp thì giúp đỡ nhau hết lòng.

Quan niệm của người Tu Dí, tổ tiên là cái gốc ban đầu, được thờ cúng trong phạm vi 3 đời, 9 đời, 18 đời hay 20 đời... Trên 12 tuổi chết đi mới được coi là *con người*. Dưới 12 tuổi chưa được coi là *người* bởi chưa đủ thể chất, chưa lớn về thể xác và chưa hoàn thiện về hồn. Nếu bị chết dưới 12 tuổi, trước đây người Tu Dí đem vút xác đi ở bất kỳ chỗ nào mà không cần chôn, không cần thờ cúng.

Gia đình

Theo định nghĩa của người Tu Dí, gia đình được gọi là “Y cô chá thành”, “Y cô” có nghĩa là một, còn “chá thành” có nghĩa là gia đình, là nhà. Gia đình nhất thiết phải có hai vợ chồng mới là một gia đình kể cả chưa có con, phải có nhà ở, có ruộng đất, có tài sản là trâu ngựa. Gia đình cũng là nơi sinh sống tụ họp của tất cả mọi thế hệ cùng sinh ra từ một người bố và người mẹ. Gia đình còn là một thành viên của làng bản nên tham gia tất cả các công việc của làng bản như trợ giúp nhau khi khó khăn, tương trợ về kinh tế và sinh hoạt văn hoá tinh thần chung đó là lễ hội đầu năm, hội “sán sần thu tỉ”. Từ trước đến nay gia đình của người Tu Dí là kiểu gia đình phụ hệ với hình thức vợ cư trú bên nhà chồng, huyết thống được tính theo dòng cha, con sinh ra mang họ Bố. Bước đầu hai vợ chồng cư trú cùng với cha mẹ, khi có điều kiện kinh tế cặp vợ chồng đó sẽ tách ra ở riêng và tạo dựng một gia đình mới: gia đình hạt nhân hay gia đình bền vững gồm có: bố mẹ và con cái. Kiểu gia đình này đang ngày càng xuất hiện nhiều và phổ biến của người Tu Dí. Những anh, chị lớn đều đứng ra xây dựng gia đình riêng tách ra khỏi đại gia đình gốc ban đầu, người con út thường ở cùng với bố mẹ. Như vậy, hiện nay bên cạnh kiểu gia đình hạt nhân 2 thế hệ còn tồn tại kiểu gia đình truyền thống: ông bà - bố mẹ - con cái; gia đình 3 thế hệ nhưng không nhiều lắm. Gia đình bốn thế hệ không còn nhiều, thậm chí còn rất ít.

Còn một từ mà người Tu Dí gọi gia đình đó là “chia” (Jia) nhưng ý nghĩa của nó hẹp hơn chỉ đơn thuần là gọi ngôi nhà, nơi tụ cư của mọi người trong gia đình .

Gia đình là một tế bào của xã hội, một tổ chức tuy nhỏ nhưng quan trọng mang nhiều chức năng: tái sản xuất ra con người, gìn giữ sự kế tục cho muôn đời sau; thêm nữa là truyền thống giáo dục, nuôi dạy con khôn lớn, nên người .

Anh em cùng một mẹ sinh ra đều là ruột thịt, máu mủ nên giúp đỡ tương trợ nhau lúc khó khăn, xây dựng nhà cửa quây quần ở cạnh nhau tiện bề chăm nom và giúp đỡ. Lúc công việc: làm nhà cửa, đám cưới... họ giúp đỡ tận tình, người có công việc cần thứ gì, thiếu thứ gì đều được anh em, họ hàng giúp đỡ, đáp ứng đầy đủ từ vật chất, tiền bạc công sức không nề hà nặng nhọc hay tính toán lời lãi. Ngược lại khi gia đình khác có công việc cần đến thì họ cũng giúp đỡ công sức, tiền bạc và trả lại những gì đã nhận khi gia đình có công việc. Anh em còn giúp nhau làm đối công khi mùa vụ: đi cấy, cấy bừa, gặt hái... kể cả ở xa vẫn đến giúp không nề hà việc vất vả hay cơm canh đạm bạc, ít thức ăn, họ vẫn vui vẻ, phấn khởi.

Con gái đi lấy chồng thuộc về ma của gia đình khác, được coi là người khác họ, không còn là con cháu của gia đình bởi vía của nó đã bị bán cho gia đình, dòng họ khác, được tổ tiên họ khác nhận. Vì vậy không được phép thờ tự, hương khói cho bố mẹ, không được hưởng bất kỳ một thứ tài sản nào của bố mẹ để lại. Con gái đi lấy chồng được coi là người ngoài, người lạ nên không được phép để ở nhà mẹ đẻ vì như thế là xúi quẩy, đem vận đen đến cho gia đình, phạm đến tổ tiên, gia tông. Vợ chồng con gái về nhà bố mẹ đẻ chơi không được phép ngủ chung kéo uể tẹp, vấy bẩn lên gia đình, tổ tiên, ông bà nổi giận. Con rể không được phép trèo lên gác như thế là cao hơn ông bà, dẫm đạp lên đầu họ trú ngụ ở bên dưới.

Con gái không được chết ở nhà bố mẹ đẻ hay anh em trai bởi là người lạ, không còn là người nhà hay anh em nữa, phạm vào điều kỵ không thuộc dòng máu, khác dòng máu nên không thể nhập vào bàn thờ tổ tiên trong gia đình. Nếu để người lạ chết trong nhà hay sinh đẻ tại nhà là điềm dữ, vận đen đến với gia đình, người và vật nuôi có thể bị chết, không còn may mắn, làm ăn lụi bại. Vì thế, cho nên lúc hấp hối, người ta sẽ khiêng người lạ ra khỏi nhà, hoặc sắp chết người ta cũng đặt ra ngoài vườn, ngoài ngõ.

Trường hợp, con rể ở đời được bố mẹ vợ cưới về làm người nối dõi như đã nhắc đến ở trên thì được phép thừa kế tài sản. Nhưng có gia đình cưới con rể tạm

thời, lúc ra ở riêng bố mẹ có thể cho một ít tài sản làm vốn như: một ít tiền, một ít ruộng đất (nếu như nhà nào nhiều ruộng, nương). Việc thờ cúng không bắt buộc đối với con rể ở tạm nhưng khi bố mẹ chết con rể phải chống gậy.

Người Tu Dí quan niệm con trai cả và con trai thứ như nhau, không phân biệt. Tất cả con trai trong gia đình đều được lập bàn thờ và thờ cúng cha mẹ, các ngày lễ tết các em trai không phải mang lễ vật đến nhà anh cả. Mọi con trai đều được phân chia phần tài sản (thóc gạo, tiền bạc) và ruộng đất như nhau. Khi vợ chồng ở chung với bố mẹ thì ăn ở chung và làm kinh tế chung không ăn chia riêng lẻ như một số dân tộc khác. Phần tài sản được bố mẹ chia cho các con trai khi lập gia đình và ra ở riêng. Đó cũng là phần tài sản duy nhất mà những người con trai được hưởng. Riêng người con trai nào ở với bố mẹ và nuôi dưỡng bố mẹ khi về già được hưởng toàn bộ ruộng đất và trâu ngựa, nhà cửa của họ để lại. Người đó phải có trách nhiệm làm ma chay hương khói và coi sóc phần mộ ông bà tổ tiên.

Đã là anh em ruột thịt thì chị dâu, em thím có thể sinh đẻ hoặc chết ở nhà nhau mà không phạm vào điều tối kỵ, bởi họ cùng dòng máu, cùng họ, cùng thờ chung ông bà, tổ tiên, vậy nên nhà của anh cũng như nhà của em và ngược lại, mở rộng trong phạm vi dòng họ cũng thế.

Tiểu kết chương 1

Người Bô Y là một trong 16 tộc người có số dân rất ít người ở Việt Nam (nằm trong nhóm có dân số dưới 5.000 người). Ở Lào Cai, người Bô Y có tên tự gọi là “Tu Dí”. Người Tu Dí cư trú tập trung ở huyện Mường Khương, ở thành các làng bản và xen kẽ với một số dân tộc anh em khác thuộc các xã: Tung Chung Phó, Thanh Bình, Lùng Vai, Lùng Khẩu Nhin, Bản Lầu, Thái Giàng Sán, Tả Gia Khâu, Mường Khương và Pha Long.

Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi, trước đây cây ngô là cây trồng cho lương thực chính ngày nay có thêm cây lúa vì đã thay đổi, cải tiến trong kỹ thuật canh tác và giống cây trồng. Trong một năm có nhiều lễ tết diễn ra gắn với tín ngưỡng nông nghiệp và những triết lý nhân sinh tộc người. Các phong tục tập quán gắn với chu kỳ đời người phong phú và đặc sắc phản ánh rõ nét văn hoá tộc người riêng biệt và giàu tính nhân sinh.

Với mục đích của luận văn là nghiên cứu *Nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai*, luận văn đã bước đầu khái quát được nguồn gốc lịch sử, đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa của người Tu Dí ở địa bàn được chọn nghiên cứu.

Cùng với những khái niệm then chốt và hệ thống lý thuyết được phân tích, vận dụng, có thể nói, kết quả nghiên cứu của luận văn là một công trình khoa học có hệ thống, chuyên sâu về nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, góp phần bảo tồn văn hóa một tộc người có số dân rất ít

Chương 2

NGHI LỄ HÔN NHÂN TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI TU DÍ

Cũng như nhiều dân tộc vùng cao khác, hôn nhân là một trong những việc lớn của gia đình, dòng họ. Bởi vậy, khi con cái đến tuổi trưởng thành, bố mẹ, anh chị em trong gia đình, dòng họ thường đã để ý sẵn cho con cái mình một người nào đó để lấy làm vợ, làm chồng cho con cái sau này. Trước đây, do tập quán sinh hoạt, giao lưu văn hóa của đồng bào vùng cao nói chung và người Tu Dí nói riêng còn hạn chế, cộng với tâm lý e ngại, xấu hổ nên các chàng trai, cô gái ít có dịp giao lưu, gặp gỡ, trò chuyện để tự chọn lấy cho mình một người bạn đời sau này. Bởi vậy phần lớn các cuộc hôn nhân của con cái trong gia đình là do bố mẹ lựa chọn, có rất ít chàng trai, cô gái tự lựa chọn cho mình. Đây cũng là đặc điểm chung trong phong tục cưới xin của đồng bào các dân tộc vùng cao trước đây. Tuy nhiên, ở mỗi dân tộc họ lại có những quan niệm và cách thức tổ chức nghi lễ hôn nhân khác nhau, chính điều này tạo nên sự phong phú, đa dạng về văn hóa của đồng bào các dân tộc vùng cao.

2.1. Quan niệm về hôn nhân của người Tu Dí

Để đi đến lễ cưới người Tu Dí cũng có những quy tắc riêng bắt buộc mọi người phải tuân theo.

Trước tiên những người trong cùng dòng họ (họ nội) tuyệt đối không được lấy nhau, kể cả từ 4 – 7 đời vẫn không được lấy nhau, đây là nguyên tắc bất di bất dịch. Ngày nay quy tắc này không còn khắt khe như trước, nếu qua bảy đời thì hai người vẫn có thể lấy nhau nhưng về mặt ý thức dân tộc thì rất ít trường hợp những người cùng dòng họ lấy nhau. Vì người Tu Dí cho rằng nếu hai gia đình cùng thờ một ông tổ thì tuyệt đối không bao giờ lấy nhau, có lấy nhau thì sau này cuộc sống của hai vợ chồng cũng không được hạnh phúc, mặt khác họ sẽ bị cộng đồng làng bản chê cười. Tuy nhiên, anh em họ hàng ngoại tộc vẫn có thể kết hôn với nhau, như: con của hai chị em gái, con cậu và con dì..., vì người Tu Dí quan niệm khi người con gái đi lấy chồng, con cái sinh ra mang họ nhà chồng nên người con đó không cùng dòng họ. Phạm vi các đời kết hôn tùy thuộc vào quan niệm về tổ tiên

của mỗi dòng họ là bao nhiêu đời. Chẳng hạn, cùng tên họ là Lò nhưng có các họ Lò khác nhau và có những quy định về phạm vi các đời khác nhau. Chẳng hạn như Họ Lò ở thôn Lao Hầu xã Thanh Bình, quan niệm tổ tiên là vạn vạn đời “*vạn vạn shui*”, thờ tự trong vòng 20 đời, sau 20 đời trên lại luân chuyển 20 đời kế tiếp sau khi về với cái gốc ban đầu. Vì vậy, con cháu họ Lò này mãi mãi không được phép lấy nhau nhưng có thể lấy con cháu họ Lò khác.

Người Tu Dí quan niệm, con trai lớn đến tuổi lao động (trước đây từ 8-13 tuổi) phải học đi rừng, đi lấy củi, phát nương, cày bừa, làm những công việc nặng nhọc để trở thành người gánh vác trọng trách là trụ cột của gia đình và các bồn phân nuôi, phụng dưỡng chăm sóc bố mẹ khi già yếu. Con gái phải học khâu vá, thêu thùa biết may trang phục truyền thống, thêu hoa văn, nếu không biết may vá, thêu hoa văn thì không lấy được chồng.

Đến tuổi xây dựng gia đình, con trai, con gái phải kết hôn và tạo dựng một gia đình mới. Người Tu Dí quan niệm, một tội lớn nhất là tội không sinh được con trai nối dõi tông đường, thờ tự hương khói cho bố mẹ, ông bà tổ tiên, không có người chống gậy lúc đưa tang... Như vậy là “mất gốc” (không có người thờ tự, hương hoả lâu dài). Gia đình sinh toàn con gái bắt buộc phải cưới con rể về lấy người thờ tự, con rể ở đời phải đổi họ và tên đệm trùng với vợ, các con đều phải gọi anh rể là anh trai; được quyền thừa kế tài sản nhà vợ. Con cái sinh ra mang họ vợ và hệ thống tên đệm của các đời kế tiếp giữ nguyên. Tuy nhiên, đây chỉ là trên phong tục, tập quán còn trên thực tế, người ta không chấp nhận theo lý đó đến cùng, khi nào bố mẹ vợ mất đi (hoặc ngay cả trường hợp con nuôi) thì con rể, con nuôi đều quay lại họ cũ, sau 3 đời không còn tiếp tục thờ tự, hương khói. Vậy nên không sinh được con trai, người Tu Dí mang nặng tâm lý bất hiếu, có tội với tổ tông, không giữ gìn được dòng họ, tên đệm các đời, gia phả của tộc họ... Mặt khác, họ quan niệm: sinh được con trai hay không là do phúc phận của mỗi gia đình, mỗi người chủ gia đình. Nếu người đó và gia đình không thờ cúng tổ tiên, ông bà đầy đủ, chu đáo, hiếu thuận thì sẽ bị phạt, không sinh được con trai. Bà mụ không ban cho con trai vào

cửa gia đình. Người không sinh được con trai nổi đời cũng như gia đình họ bị mọi người coi là có tội, làm điều gì đó không đúng với lương tâm, đạo lý.

Người chồng “*lao quán*” là người làm chủ gia đình. Người chồng phải đảm đương gánh vác công việc nặng nhọc như: cày, bừa, lấy củi, giữ vị trí trụ cột và là chỗ dựa của cả gia đình. Tiếng Tu Dí gọi người chồng tài giỏi làm cột trụ cho vợ con là “*chỗ chu*” nghĩa là người làm chủ đại diện cho một gia đình. Người chồng là người đưa ra tiếng nói quyết định cuối cùng đối với tất cả các công việc lớn bé, to nhỏ trong gia đình, là người quản lý tài sản, ra quyết định chi tiêu những việc lớn: làm nhà, dựng vợ gả chồng cho con cái, quyết định mua trâu ngựa. Hai vợ chồng khi đã thành thân, đồng ý kết hôn không phân biệt đối xử, phải biết giúp đỡ và nương tựa vào nhau vì cùng cúng bái tổ tiên, cùng quỳ lạy tông đường, không được phép đánh chửi nhau. Đặc biệt, phong tục của người Tu Dí không được phép bỏ nhau, cấm ly hôn. Chỉ khi nào 1 trong 2 người bị bệnh chết trước thì người kia mới được phép kết hôn lần nữa. Người vợ “*lao phú*” cũng có thể gánh vác thay công việc của chồng, dạy bảo con cái và phân công công việc cho các con lao động. Người vợ còn là người quản lý tài sản, chăm lo bếp núc và khi có thể vẫn thay chồng làm những công việc nặng nhọc như: cày, bừa, lấy củi. Người vợ còn phải đảm nhận công việc gia đình: giặt giũ, cấy hái, làm cỏ nương, thêu thùa may vá. Những công việc lớn, đại sự như: làm nhà cửa, mua trâu, ngựa cả hai vợ chồng đều đóng góp ý kiến nhưng quyết định cuối cùng thường là ý kiến của người chồng hoặc là đồng ý, nhất trí của 2 bên.

Nếu anh trai chết thì chị dâu có thể lấy em chồng (nếu em chưa có vợ) để ở lại nhà chồng. Nhưng em trai mất, anh chồng không được phép lấy em dâu hay ngược lại. Theo họ, chị dâu lấy em chồng để bảo toàn về tài sản vẫn thuộc về gia đình và dòng họ bên chồng, không phải phân chia thêm nữa, con cái mà họ sinh ra vẫn thuộc dòng họ và gia đình khi nhận người chú là cha. Em dâu không được phép lấy anh chồng như thế là trái với tôn ty, thứ bậc và quy phạm đạo đức. Con cái hay các em ở cảnh dưới không được phép nô đùa quá trớn hay hỗn láo với các anh chị con bác, những người ở cảnh trên, bậc trên.

Ngoài ra, lễ cưới của người Tu Dí được tổ chức theo phong tục truyền thống là phải có người mai mối, lễ cưới phải tổ chức đủ theo các bước.

2.2. Nghi lễ trong hôn nhân người Tu Dí

2.2.1. Giai đoạn trước đám cưới

2.2.1.1. Lễ so tuổi

So tuổi là nghi lễ rất quan trọng trong lễ cưới của người Tu Dí. Sau khi chàng trai đã tìm được người bạn gái tâm đầu, ý hợp muốn lấy về làm vợ. Bố mẹ chàng trai sẽ tìm hai người trên 30 tuổi làm mối “mây dấn”. Sau đó gia đình chọn ngày tốt nhờ hai bà mối đi trước sang nhà gái để thưa chuyện xem gia đình nhà gái có đồng ý không, nếu đồng ý thì bà mối sẽ xin ngày tháng, năm sinh của cô gái về làm lễ so tuổi.

Việc so tuổi có yếu tố quyết định trong việc có kết thành hôn lễ hay không. Từ thông tin về ngày tháng, năm sinh của cô gái và chàng trai, thầy cúng sẽ xem sách so số của hai người để xem hai tuổi này lấy nhau có được không. Lễ so tuổi diễn ra vào lần thứ 5 của quá trình mối hỏi.

2.2.1.2. Quá trình mối hỏi

Quá trình mối hỏi diễn ra trước đám cưới bao giờ cũng phải qua sáu lần.

Lần thứ nhất (một người mối) “Thu khùy tả tí tả ma”: hỏi ý kiến bố mẹ bên nhà gái đã cho con đi lấy chồng chưa.

Lần thứ nhất này, nhà trai thường chọn bà mối “bù mai” là người trung tuổi, khá giả, con cái đê huề, ăn ở phúc hậu làm mối. “Bù mai” đến nhà gái nhưng với lý do là đi chợ, đi chơi ghé qua hoặc đi làm về qua ghé xin nước uống... sau những câu chuyện vui, hỏi thăm ngoài đề, “bù mai” khôn khéo đặt mình vào vai trò của người mối, hỏi gia đình có cháu gái lớn đã có ý gả chồng cho cháu và có nơi chốn nào chưa? Nếu bên gái cho biết là nếu có ai xin thì gia đình cũng gả cho, tức là cháu chưa có nơi chốn nào, lúc này bà mối sẽ đưa ra những lời lẽ se duyên cháu cho một người. Đồng thời bà sẽ giới thiệu về thân thế của gia đình bên trai và chàng trai bà định xe duyên. Sau sự giới thiệu và trao đổi giữa đôi được rõ ràng – Bà mối đưa ra những lời lẽ thuyết phục cho việc tác hợp hạnh phúc hai cháu và hỏi bố mẹ bên gái

có đồng ý gả cho chàng trai đó không? Nếu gia đình bên gái tỏ ý bằng lòng và nhận lời thì bà mối có trách nhiệm về thông báo với gia đình nhà trai được biết để chuẩn bị cho lần gặp gỡ với nhà gái vào một lần gần nhất (lần đầu này nội dung trao đổi chỉ giữa bà mối với bố mẹ cô gái). Sau khi bà mối về, bố mẹ cô gái sẽ thông báo cho con gái biết việc bà mối muốn xe duyên chàng trai cho cô gái, hỏi ý kiến của con gái xem có đồng ý hay không. Tuy nhiên việc đồng ý hay không đồng ý hôn nhân của hai người lại do ông bố cô gái hoàn toàn quyết định. Vì theo quan niệm của người Tu Dí người bố bao giờ cũng là người từng trải và hiểu biết tất cả trong cách nghĩ của một gia đình phụ quyền truyền thống. Khi người bố nhất trí cho con gái lấy người mà bà mối giới thiệu thì sẽ cho con gái biết và chuẩn bị trả lời bà mối trong lần gặp thứ hai (lần hai này chỉ có ý nghĩa là thủ tục vì lần đầu ông bố đã đồng ý cũng có nghĩa là xong lần hai. Lời nói của người trụ cột trong gia đình của người Tu Dí luôn có giá trị, không gì thay đổi).

Lần thứ hai (hai bà mối) “Lữ khuy – Bù mai”: hỏi ý kiến chính thức của cô gái

Sau khi nhận được tin về gia đình họ nhà gái do bà mối về thông báo đồng ý cho việc gả con gái làm dâu nhà mình, gia đình nhà trai sẽ nhờ thêm một bà mối nữa để hỏi ý kiến chính thức của cô gái. Lần gặp này hai bà mối chỉ đem theo một ít bánh quà cho trẻ con hoặc người già chứ không đem lễ vật gì. Hai bà mối sẽ dùng những lời lẽ hay nhất để nói cho nhà gái biết về sự môn đăng hộ đối giữa hai bên bố mẹ, sự cân đối của hai cháu. Việc gặp lần hai này bắt buộc phải có dù cho chàng trai và cô gái không quen biết nhau hoặc đã yêu nhau từ trước - đây là một thủ tục không thể thiếu. Ý kiến của cô gái ra sao sẽ được trao đổi với mẹ đẻ của mình, thường trước đó cô gái đã được thông báo việc gả chồng, việc hỏi ý của cô chỉ mang tính thủ tục còn việc đồng ý hay không lại do bố mẹ quyết định và trả lời cho hai bà mối biết để về báo lại với họ bên trai.

Lần thứ ba (hai bà mối): “Tĩa sĩa khuy zảo han to sau zi”: hỏi lễ vật thách cưới

Sau lần thứ hai, nhà trai chọn một ngày tốt, mời hai bà mối đến uống rượu và nhờ đến nhà gái hỏi lễ vật thách cưới “Tĩa sĩa khuy zào han to sau zi”. Khi đến nhà gái, nhà gái cũng mổ gà để tiếp hai bà mối – nhà gái gồm bố mẹ, cô dâu và mời thêm một số ông bác bà cô đến tham dự việc thách cưới. Mọi người đều tham gia cho việc thách cưới bao nhiêu, nhưng người bố đẻ cô dâu là ý kiến quyết định chính thức. Thông thường nhà gái đã có sự bàn định trước giữa hai bố mẹ và con gái. Nhà gái thường yêu cầu 120kg thịt lợn hơi, 80 lít rượu trắng, tiền mua cô dâu (vào thời điểm trước năm 2000 thì lượng tiền mặt này khoảng 660.000 đồng), 12 bộ quần áo cho cô dâu (6 bộ may sẵn và 6 bộ bằng vải – mỗi bộ gồm: khăn đội đầu, một áo, một yếm, một quần, một đôi bít tất). Ngoài ra còn hai đôi giày và một bộ trang sức bạc, trị giá của bộ trang sức này tương đương 2 cây bạc. Hai hòm gỗ để đựng đồ dùng của cô dâu. Ngoài ra nhà gái yêu cầu phải có hai con ngựa (một con cô dâu cưới, một con thò đồ dùng của cô dâu). Người dắt ngựa, tiền công vú sữa “lai vu sần” cho mẹ đẻ của cô dâu, tức là tiền công nuôi dưỡng cô dâu từ bé đến lúc lập gia đình và tiền để mẹ trao cho con gái bầu sữa để sau này nuôi con (vào thời điểm trước năm 2000 thì lượng tiền này khoảng 120.000 - 160.000 đồng) và bốn con gà, một chai rượu cho lễ đón dâu (PVS, nữ, 54 tuổi, thôn Lao Hào, xã Thanh Bình, năm 2017).

Hai bà mối ghi lại toàn bộ yêu cầu của nhà gái để về thông báo cho nhà trai biết. Sau khi nhà trai bàn bạc xong, tùy theo điều kiện của mình có đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà gái hay không, họ lại nhờ hai bà mối tiếp tục tới nhà gái để trả lời những lễ vật mà nhà gái yêu cầu có phù hợp với nhà trai hay không.

Lần thứ tư (hai bà mối) “Tĩ sữ khuy khờ sủi zẩu sau ti”: xin giảm lễ vật.

Nếu nhà trai đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của nhà gái thì hai bà mối có trách nhiệm nói với nhà gái là bên trai đồng ý với yêu cầu của nhà gái. Nếu nhà trai khó khăn thì hai bà mối thay mặt họ nhà trai xin giảm số lượng lễ vật mà nhà gái yêu cầu. Sau khi nhà gái đồng ý giảm bớt số lễ vật, hai bà mối sẽ về báo cáo với nhà trai để chuẩn bị cho lần gặp sau.

Lần thứ năm (hai bà mối) “Tỹ vú khay zàu pa sừ sê pù”: Xin lá số bản mệnh của cô dâu.

Lần thứ năm này nhà trai vẫn nhờ hai bà mối đại diện họ nhà trai để sang nhà gái. Khi đi hai bà mối đem theo lễ vật mà nhà trai chuẩn bị bao gồm: Một con gà trống đỏ cho vào lồng dán giấy đỏ ra ngoài, một chai rượu trắng cũng dán giấy đỏ. Lễ vật này thể hiện mọi việc giữa nhà trai và nhà gái tiến triển tốt đẹp - Đây còn là lễ vật của nhà trai đem đến để báo cáo với tổ tiên bên nhà gái về việc xin lá số của cô dâu. Ngày này các cô di, chú bác lân cận cũng tới chơi vừa để chung vui, vừa để gia đình bên gái thông báo chính thức cháu gái đã có nơi, có chốn. Nhà gái mổ gà, thắp hương cúng tổ tiên, báo cáo với tổ tiên về việc nhà trai đem lễ vật đến xin tuổi của cháu gái. Xin tổ tiên để cho nhà trai lá số của cháu gái để nhà trai nhờ thầy cúng tìm ngày tốt để lập gia đình cho cháu. Sau đó nhà gái cùng hai bà mối ăn cơm uống rượu vui vẻ. Trước khi hai bà mối ra về nhà gái sẽ thông báo chính thức ngày giờ sinh của cô dâu (ngày sinh tháng đẻ) cho nhà trai biết. Hai bà mối sẽ quay trở lại nhà trai và đưa lá số này cho nhà trai. Sau đó nhà trai lại phải nhờ một bà mối đi so tuổi cho hai cháu.

Người biết so tuổi là thầy cúng “Xế xán” – Nhà trai phải chuẩn bị một số lễ vật để bà mối đem đến nhờ thầy, đó là một con gà trống màu đỏ cho vào lồng dán giấy đỏ, một chai rượu trắng cũng dán giấy đỏ và một khoản tiền gói vào tờ giấy đỏ kèm theo tờ ghi lá số (ngày giờ tháng năm sinh) của cô dâu và chú rể. Chỉ cần đem lễ vật như vậy đến là thầy cúng biết ngay là việc so tuổi và xem ngày tốt cho việc cưới. Thầy cúng sẽ cắt tiết gà trước bàn thờ riêng, người mối sẽ làm thịt gà, sau đó thầy cúng sẽ xem hai tuổi có hợp nhau không và tổ chức vào ngày nào thì sẽ không xung khắc, giờ nào tốt với tuổi của cô dâu chú rể để đón dâu về tới nhà trai (giờ cô dâu chú rể làm lễ trước bàn thờ tổ tiên). Trong trường hợp cô dâu chú rể không hợp thì thầy cúng sẽ làm phép hoá giải tuổi xung trước bàn thờ riêng của mình thì hai tuổi đó vẫn lấy nhau được [31, tr 227].

Lần thứ sáu (hai bà mối) “Khuy khừ bàu bản zừz”: Báo cho nhà gái biết ngày cưới chính thức đã được định.

Lần thứ sáu cũng do hai bà mối đảm nhiệm, nhưng cùng đi còn có ông bố hoặc mẹ của chú rể. Lần này vừa thông báo ngày cưới vừa để gặp gỡ giữa hai bên

thông gia. Hai bên thống nhất giờ đại lễ, đồng thời nhắc lại về những lễ vật cần thiết với nhau. Lần gặp gỡ này thường cách ngày cưới một đến hai tháng.

Trong phong tục của người Tu Dí dù cho việc hai đứa trẻ tự nguyện yêu nhau hoặc do bố mẹ tìm cho con thì các thủ tục nhờ mối vẫn phải diễn ra một cách đầy đủ. Thiếu một trong sáu lần đó đồng nghĩa với việc đám cưới chưa được thực hiện.

Trong sáu lần đến nhà gái thì từ lần thứ hai đến thứ sáu, hai bà mối đều được mời rượu trước lúc đi, đến nhà gái được nhà gái mời rượu và trở lại nhà trai để thông báo ý kiến của nhà gái lại được nhà trai thết com rượu để cảm ơn. Nếu thiếu những bữa com rượu này, theo quan niệm của người Tu Dí thì công việc sẽ không được thuận, trôi chảy.

2.2.2. Lễ cưới “Sừ chiu”

Lễ cưới của người Tu Dí thường được tổ chức vào ba tháng cuối năm khi mà mùa màng, ruộng nương đã thu hoạch xong. Việc hỏi, mối qua lại phải 6 lần và thời gian chuẩn bị cho đám cưới khá dài. Lễ cưới được diễn ra trong vòng bốn ngày, trong đó ngày thứ ba là ngày đại lễ đón cô dâu về nhà chồng để lễ vái tổ tiên. Sự chuẩn bị và công việc của mỗi ngày được quy định cụ thể.

2.2.2.1. Ngày thứ nhất: Mang lễ vật sang nhà gái và thay mới bàn thờ tổ tiên tại nhà trai

Buổi sáng ngày thứ nhất gia đình nhà trai bắt tay chính thức vào công việc cưới, họ phân công từng nhiệm vụ cụ thể cho mỗi người, bao gồm các công việc như: đi đón thầy cúng về để trang trí chuẩn bị mọi việc cúng cho ngày cưới; đi đón ban nhạc; cân đong, ghi chép và nhận thóc, gạo do bà con thôn bản đem đến để giúp và đi mời lại những người trong đoàn đón dâu. Trong ngày này, nhà trai phải dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị việc bếp núc, đi chợ đi mua sắm thêm các thứ cần thiết như bánh, kẹo, đường... Mời một người đàn ông trong họ làm phụ cúng để hướng dẫn cho chú rể tập lễ gia tiên vào buổi tối ngày thứ hai.

Trong ngày thứ nhất, nhà trai sẽ nhờ một bà mối và hai thanh niên mang lễ vật (lợn và rượu) sang nhà gái. Bà mối đứng đầu đoàn lễ, thay mặt họ nhà trai để trao đổi với nhà gái về mọi việc. “Bù mai” bà mối phải là người hiểu biết về phong tục

cưới, biết ăn nói và biết hát giỏi, nghĩ ra những câu ví hay làm vừa lòng sự khó tính của nhà gái. Khi đi, nhà trai còn chuẩn bị một con ngựa được tắm sạch sẽ, trang trí buộc dải vải đỏ trên đầu và đeo cho nó vòng chuông đồng. Can rượu cũng được dán mảnh giấy màu đỏ, lộn được buộc dây từ cổ chéo xuống chân và cũng đeo mảnh giấy đỏ. Theo quan niệm của người Tu Dí màu đỏ là thể hiện niềm vui của việc hỷ.

Tối ngày thứ nhất những người được mời vào thành viên của đoàn đi đón dâu được gia đình mời đến ăn cơm cùng gia đình và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng người. Đoàn đón dâu bao giờ cũng gồm 8 người: Hai bà mỗi “bù mai”, một làm trưởng, một làm phó đoàn; Hai người trung tuổi, một người mang lễ cưới như gà, rượu (cho lễ đón dâu); một người có trách nhiệm thay mặt gia đình nhà trai để trả các khoản tiền cần thiết: Tiền công vú sữa, tiền bế cô dâu lên ngựa, tiền trả cho người dắt ngựa, cho người thổi kèn khi đi qua cầu, qua làng bản khác... cùng với hai bạn trai và hai bạn gái của chú rể. Ngoài ra khi đi đón dâu còn có ban nhạc, người dắt ngựa nhưng đây là những thành phần phụ cho đoàn chính mà thôi. Theo phong tục của người Tu Dí chú rể sẽ không thuộc thành viên của đoàn đón dâu.

Tối ngày thứ nhất nhà trai cũng nhờ bốn người để chuẩn bị 8 món ăn truyền thống cho các bữa ăn chính và các ngày hôm sau. Mỗi một phần việc của ngày thứ nhất đều cử người chịu trách nhiệm và đều mang ý nghĩa truyền thống. Song việc đưa lễ sang nhà gái và việc chuẩn bị nghi lễ cúng ở nhà trai có ý nghĩa quan trọng nhất.

Ngày thứ nhất khi thầy cúng tới nơi, thay mặt gia đình bố hoặc bác của chú rể sẽ tiếp rượu, sau đó thầy cúng sẽ làm những việc của mình để giúp nhà trai. Việc đầu tiên thầy cúng làm là lễ cúng báo với tổ tiên việc cưới của cháu trai. Sau bài cúng hết tuần hương thầy cúng sẽ dỡ hết bàn thờ ra để cho người lau rửa sạch sẽ, bóc toàn bộ các giấy, chữ, lông gà đã cũ ở trên bàn thờ cũ. Thầy cúng trang trí lại bàn thờ mới và những nơi cần thiết. Thầy cúng cắt chữ, dán dây đỏ mới ở bàn thờ, trang trí xung quanh gian giữa, trang trí ở ngoài cửa chính, trang trí câu đối ở bếp và ở cửa buồng cô dâu.

Sau khi trang trí xong, buổi tối ngày thứ nhất nhà trai phải chuẩn bị mâm cúng để thầy cúng làm lễ mời các thần (ma) về bàn thờ mới. Thầy cúng đặt một chiếc bàn gỗ trước bàn thờ gồm ba chén nước chè, ba chén rượu, ba đôi đũa, một khẩu thịt sống ở bát con, và một chiếc bát con đựng bát nước lã. Dưới bàn thờ thổ công đặt một chén nước chè, một chén rượu, một bát thịt ở giữa và một đôi đũa. Sau khi chuẩn bị xong các lễ vật này thầy cúng chuẩn bị vào việc cúng lần thứ nhất. Mâm cúng trước bàn thờ gọi là “Tsa chiu” – mâm cúng trà rượu.

Sau khi châm đèn dầu, nén và thắp 9 nén hương: 3 nén cắm trên bàn thờ tổ tiên, 1 nén cắm ở bàn thờ thổ công, 2 nén cắm ở hai bên cửa chính, 1 nén cắm ngoài sân trước cửa chính, 1 nén cắm ở cửa bếp, 1 nén cắm ở ngay tại bếp đun, thầy cúng đọc bài cúng mời các vị thần về ngự nơi bàn thờ vừa được trang trí đồng thời mời các vị thần (ma) như ma nhà, ma bếp, tổ tiên, thần hoàng, Ngọc hoàng, thần nước, thần rừng... về dự tiệc cưới và phù hộ cho gia chủ. Thầy cúng vừa đọc bài cúng vừa rót thêm rượu vào các chén đựng rượu sau đó đốt giấy tượng trưng cho tiền biếu cho các vị thần ma tốt đến dự – thầy cúng đốt 7 lần tiền giấy, năm lần là biếu tiền bạc cho các ma, được thả xuống dưới nền nhà, sau đó đốt hai lần, vừa đốt vừa niệm chú và thả vào bát nước lã để tạo thành nước phép “cừu quây” trừ độ ma ác. Sau khi có nước phép thầy cúng quay ra trước cửa niệm chú và bung bát nước vẩy tượng trưng để đuổi ma xấu ra khỏi nhà [31, tr 234-235].

Tiếp sau người phụ cúng đem một con gà trống lông đỏ đẹp đến để thầy cúng làm lễ tế sống gà cho các ma thần và ma tổ tiên. Thầy cúng hai tay ôm gà giơ lên vái ba lần trước bàn thờ và đọc lời cúng tế sống gà, sau đó tiếp tục đọc lời cúng mời tiết gà cho các vị ma – trong khi thầy cúng đọc đến đoạn này người phụ cúng cắt tiết gà ngay ở bàn cúng. Một ít tiết đầu cho chảy xuống đất sau đó cho vào một chiếc bát rồi gần hết tiết người phụ cúng lại đi xung quanh bàn cúng cho tiết rơi xuống đất. Họ cho rằng làm như vậy thì linh hồn của các ma mới nhận được như là lúc biếu tiền giấy cũng vậy. Sau đó người phụ cúng nhổ hai túm lông gà nhúng vào tiết và dán lên bên trái và phải nơi thờ dòng họ và nơi thờ tổ tiên ông bà. Sau đó thầy cúng rót thêm một lần rượu nữa rồi thôi và họ cho gà làm thịt, luộc gà và khẩu thịt lợn, thầy cúng

tạm nghỉ cho đến lúc thịt chín. Khi thịt chín rồi thầy cúng thắp tuần hương thứ hai nhưng chỉ có bốn nén, ba nén trên bàn thờ tổ tiên và một nén ở trên bàn thờ thổ công. Đồ cúng được người phụ cúng chuẩn bị và đặt trên bàn thờ con gà luộc chín cắm hai chiếc đũa ngược lên trên với ý làm như vậy mới nói được cầu đến các vị thần, ma tốt. Khẩu thịt lợn luộc cũng được đặt lên bàn cúng và ở bàn thờ thổ công. Thầy cúng đọc lời mời các lễ vật chín trong khi cúng lại đốt sáu lần giấy, bốn lần vút xuống dưới để biểu tiên các vị ma tốt, hai lần bỏ vào bát nước lã để làm nước phép. Sau đó người phụ cúng rót thêm rượu, để thêm thịt chín và cơm ở bàn cúng và bàn thờ thổ công. Tiếp đó thầy cúng hai tay cầm hai cây nến trên bàn, đứng trước bàn vừa đọc lời cúng vừa múa chéo sau đó múa nến ở trước cửa, tượng trưng cho ánh sáng của mặt trăng, mặt trời chiếu toả mọi điều tốt cho gia chủ và soi đường để các thần trừ đuổi tà ma xấu ra khỏi nhà. Sau đó thầy cúng lại đặt hai cây nến lên bàn và bưng bát nước phép “cừu quây” ra cửa vừa đọc niệm chú đuổi tà ma vừa đổ bát nước ngang cửa với ý nghĩa là rào cửa không cho ma xấu vào nhà, sau khi rào cửa xong, để hết tuần hương người phụ cúng sẽ hạ đồ cúng xuống, sắm mâm để thầy cúng cùng mọi người trong gia đình uống rượu. Đến đây mọi việc cúng ngày thứ nhất đã xong, gia đình đình hạp mặt đoàn người đón dâu và các thành viên khác để chuẩn bị công việc cho ngày thứ hai.

Ngày thứ nhất, bên nhà gái tất bật với việc bếp núc, tiếp khách là chính. Các nghi lễ cúng không có gì vì họ không mời thầy cúng. Họ không trang trí mới, còn các mâm cúng do chủ nhà nói nôm chứ không có sách vì theo quan niệm của họ con gái đi lấy chồng là việc tốt nhưng không phải là vui với nhà gái vì gia đình lại thiếu hụt đi một người, do vậy họ không chuẩn bị trang hoàng như bên nhà trai. Buổi trưa hoặc chiều khi nhà trai đem đồ lễ sang phải đứng ở cổng, khi nào mời mới vào. Sau đó nhà gái sẽ rót rượu mời bà mỗi một chén vừa tỏ tấm lòng mến khách vừa đề ra câu hát mời rượu cho bà mỗi bên trai đối lại. Khi bà mỗi đối được thì mới được mời vào nhà. Nhà gái sẽ cử đại diện kiểm tra đồ lễ có đúng như yêu cầu không thì mới nhận lễ. Sau thủ tục nhà gái nhận lễ, đoàn mang lễ của nhà trai sẽ được mời rượu, mời nước đường và mời cơm. Ba người mang lễ sang phải ăn cơm với ông chủ tiếp

của nhà gái rồi mới được về. Trước khi về bà mới sẽ thông báo giờ chính thức của ngày thứ hai sẽ sang đón dâu (đây là lần đón chính thức với đầy đủ của đoàn đón dâu, nhưng lại chỉ đón cô dâu về nhà chồng).

Tối đó nhà gái mời bữa cơm chính để mời khách của mình và cho công việc ngày mai, cũng trong tối đó cô dâu được cô ruột hoặc bác gái của mình dạy cúng lễ tổ tiên để khi sang bên nhà chồng biết làm lễ gia tiên.

2.2.2.2. Ngày thứ hai: Mang đồ lễ thách cưới sang nhà gái và chú rể tập cúng

Ngày thứ hai diễn ra nhiều việc quan trọng cho lễ cưới. Buổi sáng sớm bà mẹ chồng mở tủ lấy ra những bộ quần áo, trang sức do chính tay bà chuẩn bị để đem sang nhà gái. Bộ quần áo, trang sức được mang sang nhà gái bao gồm: Sáu bộ quần áo đã may sẵn và vải chưa may tương đương sáu bộ gồm 6 chiếc quần “khu chu”, 6 chiếc áo “zi san” “coóng pù”, 6 tạp dề “vời giáo”, 6 chiếc ống tay rời “dí sừ”, 3 chiếc khăn “páo thâu”, 3 đôi tất, hai đôi giày vải, một chiếc ô (trước kia là ô gỗ) còn nay là ô vải. Bộ trang sức bạc “Dìn chu” bao gồm hai dây xích to “vùi xéo xò”, một dây xích vụn nhỏ “già xé”, một đôi hoa tai “nô chủ”, một chiếc nhẫn “Xâu khú”, ba đôi vòng tay “chò tấu” (trong đó một đôi tròn và hai đôi dẹt) và một dây nối nhiều chuỗi xích bạc nhỏ lại với nhau, ở các đầu dây đeo có các hình bướm, hoa, rùa, chuông bạc, bộ lấy ráy tai, tăm xỉa răng và kim châm.

Kiểm tra xong họ cho quần áo vào một chiếc hòm đỏ có bốn chân màu đỏ, bộ trang sức và đồ dùng cá nhân (ô) được cho vào chiếc hòm gỗ cài lại. Phong tục của người Tu Dí khi cưới nhà trai phải sắm một đôi hòm cho cô dâu để đựng trang sức của nhà trai lúc đi đón dâu và để đựng đồ riêng của cô dâu khi về nhà chồng.

Xong việc chuẩn bị cho cô dâu, gia đình nhà trai chuẩn bị các đồ cần thiết cho đoàn đón dâu: Các khoản tiền được bọc trong các mảnh giấy đỏ để trả tiền công bú sữa, công bế cô dâu lên ngựa, công cho người dắt ngựa; Lễ xin dâu, bao gồm : Gà lễ xin dâu được để trong lồng có dán giấy hồng cùng với một chai rượu trắng, kèm theo cân đường; Một con ngựa đẹp, khỏe, tắm rửa sạch sẽ để thò hai chiếc hòm đựng đồ của cô dâu. Con ngựa này được đeo vòng chuông đồng ở cổ với nhiều

chuỗi to nhỏ khác nhau, trên đầu ngựa vắt ngang một mảnh vải, trước trán gắn bông hoa vải màu đỏ có đính một chiếc gương tròn con ở giữa bông hoa, phía đuôi ngựa cũng được trang điểm cho đẹp và cũng buộc một cái gương vào sau. Theo quan niệm của người Tu Dí, mọi vật đều có linh hồn, quần áo đồ trang sức của cô dâu cũng có linh hồn. Do đó trên đường đi họ phải đeo gương cho ngựa như vậy với ý trừ ma xấu luôn muốn làm hại linh hồn các vật dụng của cô dâu. Nếu không trừ tà như vậy, đi đường ma xấu sẽ lấy đi linh hồn của các vật, khi cô dâu sử dụng sẽ gây hại cho cô dâu.

Từ chiều ngày thứ hai đến ngày thứ ba dân làng đều đến mừng hạnh phúc và ăn cơm cùng gia đình. Những người ở gần, khi đến họ còn mang theo cả bộ bàn ghế, bát đĩa và một nồi cơm chín. Gia chủ sẽ tiếp rượu và thức ăn, ăn xong họ sẽ để lại bàn ghế, bát đĩa để gia đình mượn tiếp khách ở xa, khi nào xong việc tự dân làng sẽ đến lấy về.

Vào ngày này, thầy cúng sẽ xem giờ tốt để đoàn đón dâu xuất hành. Ngoài tám người trong thành phần chính thức của đoàn đi đón dâu còn có một thiếu niên dắt ngựa, hai người trong ban nhạc. Trước lúc đi đón dâu, nhà trai chuẩn bị một mâm cúng báo với tổ tiên và các thần, các ma tốt để mong sự giúp đỡ của tổ tiên phù hộ cho đoàn đi đón dâu gặp may mắn. Mâm cúng bao gồm một chai rượu, sáu cái bát, sáu đôi đũa, sáu chiếc chén và tám món ăn truyền thống đựng trong tám chiếc bát con. Các món ăn có tên gọi như sau:

+ Món thứ nhất: “Chú dừ” - Thịt lợn thái hình chữ nhật dài 10cm với đậu phụ.

+ Món thứ hai: “Tinh su”, Thịt lợn thái hình như bao diêm, đậu thái vuông nhuộm màu đỏ rồi kho.

+ Món thứ ba: “Tría sư”, Đậu phụ rán, cắt vát xào với thịt lợn nạc băm nhỏ với bột mì hoặc bột gạo nếp.

+ Món thứ tư: “Su zu” - trứng trộn với bột mì (hoặc bột gạo nếp) cho vào chảo rán chín, cắt mỗi quả thành bốn phần rồi nấu canh.

+ Món thứ năm “Phẫu theo”: Miến luộc, sau đó vớt ra, lúc bày cỗ cho vào

bát rồi cắt quả cật lợn nhuộm màu đỏ thả lên trên và dội nước vào.

+ Món thứ sáu "Châu Tsur": Củ cải hầm xương.

+ Món thứ bảy "Chsinh pơ sài": cải bắp hoặc rau cải luộc.

+ Món thứ tám "Pơ tẩu phu": đậu xị xào ớt rồi cho nước.

Thầy cúng đọc bài cúng có tên gọi là "khừ chư lếch ai nhấc"-bài lễ báo tổ tiên trước lúc đón dâu. Sau bài cúng này, đoàn đón dâu bắt đầu lên đường. Thầy cúng niệm chú thả quan âm binh "Sa ma sêu" đi cùng đoàn đón dâu để bảo vệ cho linh hồn của mọi người, mọi vật của đoàn đón dâu. Nhà trai cử một người đàn ông trung tuổi, khỏe mạnh, gia đình khá giả, con cái đẽ huề khỏe mạnh ra đón cổng. Lúc đoàn đón dâu đi ra, ông này chúc hai bà mối và đoàn lên đường gặp mọi điều tốt. Trên đường đi ban nhạc thổi kèn pí lè với các làn điệu khác nhau và đều có tên gọi chung là "Cù cái trò" - bài đi đường. Đến đoạn đường khó đi, khi qua cầu, qua bản khác nhạc lại nổi lên vừa để báo tin vui cho mọi người vừa để báo hiệu cho các ma xấu ở đường phải kinh hoàng tránh xa đoàn đón dâu. Theo quan niệm của người Tu Dí tiếng kèn còn như là tiếng báo hiệu tập trung quan âm binh tại các điểm trên đường để tiêu diệt các ma ác đi theo quấy phá. Trên đường đi đoàn đón dâu phải tuyệt đối tuân theo sự chỉ đạo của hai bà mối. Lúc đến nhà gái, tiếng kèn báo hiệu cho nhà gái biết. Đây cũng là bài xin đường (xin các ma bên làng nhà gái) cho đoàn đón dâu vào nhà để làm việc tốt cho đôi bạn trẻ [31, tr 241].

Khi đến nhà gái, hai bà mối sẽ báo cáo với đại diện của nhà gái về thành phần của đoàn đón dâu gồm bao nhiêu người, trao đổi với nhà gái về việc nhà trai uỷ quyền đem lễ vật cho cô dâu và lễ xin dâu. Hai bà mối được mời nước đường, thể hiện sự ngọt ngào thăm thiết của ngày hạnh phúc trăm năm của các cháu. Mẹ cô dâu cảm ơn hai bà mối, và nhận lời để nhà trai đưa đồ lễ lên. Đại diện nhà gái sẽ kiểm tra đồ lễ nhà trai mang đến và hỏi về ý nghĩa của các hoa văn, của đồ trang sức.... rồi cuối cùng nhà gái mới nhận và đem vào buồng cho cô dâu. Xong thủ tục này bà mối đưa cho mẹ của cô dâu 2 gói tiền là tiền mua cô dâu và tiền công bú sữa. Bà mẹ cô dâu nhận tiền và mời hai bà mối hai chén nước đường như để gửi hai bầu sữa cho bà mối về trao lại cho con gái sau khi về nhà chồng để sau này có sữa nuôi

con. Sau đó nhà trai được mời ăn cơm. Khi nhà trai ăn cơm xong, nhà gái mời nước đường đoàn nhà trai rồi hai bên hát đối nhau. Nếu như nhà trai ở xa thì đêm nay hai họ sẽ tổ chức hát suốt đêm, còn nhà gần thì hai bà mối lựa thời cơ hát bài chia tay và hẹn gặp vào tối hôm sau. Sau đó đoàn đón dâu xin phép ra về. Khi về nhà gái sẽ gửi lại cho nhà trai hai con gà.

Tối ngày thứ hai, tại nhà chú rể, chú rể sẽ được người phụ cúng dạy cách lễ tổ tiên để chuẩn bị cho ngày hôm sau cô dâu về, hai vợ chồng phải lễ bái gia tiên.

Trước tiên, nhà trai phải thắp ba nén hương trên bàn thờ, thắp đèn và hai cây nến, đặt chiếc chén làm hai chồng lên bàn thờ và hai chén dưới bàn thờ thổ công. Ở chiếc bàn con trước bàn thờ đặt một mâm nhôm trên có thủ lợn và hai quả mông lợn quay. Thầy cúng sẽ làm lễ báo tổ tiên về việc chú rể tập lễ. Ngày thứ nhất thầy cúng, cúng mời tổ tiên, thần và ma tốt về bàn thờ mới hưởng lễ vật của gia chủ và trừ tà diệt ma xấu. Ngày thứ hai thầy cúng cúng mời tổ tiên, các ma tốt về chứng kiến cháu trai tập lễ để lập gia đình mới. Bài của thầy cúng là “su chỉ khò thâu kha”. Sau bài cúng này phụ cúng sẽ dẫn chú rể ra trước bàn thờ để tập cúng. Dưới nền nhà trước bàn thờ trải chiếc chiếu, trên chiếu để chiếc chăn bông để khi tập chú rể sẽ quì vào đó. Theo phong tục của người Tu Dí, nếu người chồng là người dạy chú rể tập cúng, thì người vợ sẽ là người trải nệm trước bàn thờ. Lúc trải nệm, người vợ sẽ đọc câu thần chú với ý nghĩa xin tổ tiên phù hộ cho cô dâu, chú rể sinh con đẻ cái đẻ huê.

Chú rể mặc áo dài, quần dài và giày vải truyền thống. Tay trái buộc một bông hoa vải màu đỏ ở cánh tay. Đeo hai dải vải đỏ vắt chéo từ nách bên trái qua cổ phải và từ cổ bên trái xuống nách bên phải rồi buông dải vải nút ra phía sau. Hai dải vải đỏ này do hai bên nội, ngoại của chú rể chuẩn bị, có ý nghĩa vừa thể hiện niềm vui ngày hỷ vừa là thể hiện tình duyên làm cho cô dâu chú rể mãi được ở bên nhau. Hai dải vải đỏ được người phụ cúng quàng cho chú rể, lúc quàng người phụ cúng sẽ đọc câu thần chú với ý nghĩa những điều tốt đẹp phù hộ cho người con trai đời đời phát triển.

Phụ cúng hướng dẫn cho chú rể cách cúng. Chú rể phải làm đi làm lại nhiều

lần đến khi nào không cần sự hướng dẫn của người phụ cúng nữa thì mới thôi. Khi chú rể tập cúng, ông bà, bố mẹ, chú bác ngồi ở hai ghế bên cạnh để chứng kiến việc tập cúng của chú rể. Chú rể đi pha nước đường rót ra các chén và quỳ xuống để mời ông, bà, bố, mẹ, bác, chú. Uống nước xong, ông bà hay bố mẹ... sẽ dạy bảo chú rể về nhiều điều cần thiết và khuyên chú rể về việc làm chồng như thế nào, sau này có con thì phải làm cha dạy bảo con cái ra sao hay phải biết nhớ công ơn của cha mẹ nuôi nấng, đừng quên công bố mẹ khi đã có vợ rồi...

Ngày hôm thứ hai này gia đình nhà trai cũng phải chuẩn bị củi đem đến một nhà gần với nhà trai để chuẩn bị cho đêm hát giao duyên đối đáp vào ngày thứ ba.

2.2.2.3. Ngày thứ ba: Lễ cưới chính thức

Ngày thứ ba là ngày chính thức nhà trai đón cô dâu về. Buổi sáng đoàn đón dâu sẽ ăn cơm trước, sau khi ăn cơm xong đoàn sẽ đi đến nhà gái nhưng không phải làm thủ tục cúng nữa vì đã cúng từ chiều hôm trước (đây là lần đi lại). Nhà trai phải chuẩn bị hai con ngựa tắm rửa sạch sẽ. Một con được trang trí đeo chuông đồng, vải đỏ, hoa đỏ ở đầu, dải vải đỏ từ đuôi đến yên ngựa, đeo gương và hoa ở trước trán ngựa, mặt chiếc gương ở phía sau. Trên yên ngựa đặt một chiếc chăn bông làm đệm và buộc vắt chéo hai mẩu gậy tre. Con ngựa này sẽ để cô dâu cưỡi trên đường từ nhà mẹ đẻ về nhà chồng, hai chiếc gương sẽ là bùa hộ mệnh bảo vệ cho ngựa khoẻ mạnh để phục vụ cho đám cưới một cách an toàn. Một con ngựa còn lại thì cũng đeo chuông đồng, dải vải đỏ trên đầu và yên nhưng không đeo gương. Con ngựa này có nhiệm vụ thò hai chiếc hàm gỗ đựng đồ đạc, trang phục của cô dâu. Đoàn đi đón dâu không thay đổi nhưng được bổ sung thêm một người con trai khoẻ mạnh để dắt ngựa cho cô dâu cưỡi. Trên đường từ nhà trai đến nhà gái, ban nhạc cũng luôn luôn dẫn đường và thổi những bài kèn tương tự như ngày thứ hai của đám cưới. Đến nhà gái, vì các thủ tục cần thiết đã được làm từ ngày hôm trước cho nên nhà trai có thể được vào cả đoàn một lúc. Bà mối sẽ thông báo cho nhà gái biết giờ tốt đón cô dâu lên ngựa để nhà gái chuẩn bị. Trong thời gian này các bà, các chị hai họ trao đổi với nhau về việc thêu thùa và giới thiệu cách thêu cho các cô gái trẻ ngay trong đám cưới. Cũng trong thời gian này cô dâu sẽ được mẹ đẻ dắt xuống bếp để căn dặn việc

bếp núc khi về nhà chồng. Nếu có em gái thì người em này cũng được người mẹ chỉ bảo việc bếp núc để giúp mẹ sau này khi chị gái đã đi lấy chồng. Sau đó gia đình sẽ chuẩn bị mâm ăn tiếp nhà trai, mẹ cô dâu thì dắt cô dâu lên đồi xa nhà để căn dặn những điều thầm kín cho con gái khi về với chồng. Việc căn dặn này theo quan niệm của người Tu Dí nó là điều thầm kín mà chỉ là mẹ truyền cho con trước sự chứng kiến của “*sáu sòn*” núi rừng.

Sau đó cô dâu sẽ vào buồng và được trang điểm cho. Cô dâu sẽ mặc bộ trang phục truyền thống của dân tộc mà nhà trai đem sang, đi giày vải và dùng toàn bộ đồ trang sức. Lại phải cuốn một vòng dải vải đỏ tạo thành bông hoa vải màu đỏ ở cánh tay. Trên cổ đeo một dải sợi vải màu đỏ buộc hai chiếc gương đồng một ở trước ngực một ở đằng sau lưng để trừ tà. Trước kia cô dâu còn phải che khăn mỏng trên mặt cho đến khi vào buồng chú rể nhưng hiện nay họ không còn dùng nữa. Khăn của cô dâu có màu đen chàm, cô dâu tết tóc dài rồi cuốn ra vành ngoài của khăn. Chỉ có ngày cưới cô dâu mới tết tóc kiểu này.

Gần đến giờ tốt để cô dâu lên đường về nhà chồng, nhà gái chuẩn bị đồ cúng với tổ tiên, thần thổ công, trời đất, các ma nhà để báo với các thần ma, biết những đồ lễ vật vì hôm nay gả chồng cho cháu gái. Khi cúng, người chủ cúng sẽ mời chung tất cả các ma các thần về dự tiệc cưới, người chủ cúng đốt các tờ giấy thả ở tất cả các nơi cắm hương với ý là biểu tiên cho các vị thần và ma tốt đến dự. Sau cùng người chủ cúng sẽ cầu sự giúp đỡ của các vị thần, ma tốt phù hộ cho người con gái về nhà chồng gặp nhiều phúc lành. Sau khi cúng xong, cô dâu sẽ được mẹ dắt từ trong buồng ra trước bàn thờ tổ tiên quỳ vái hai lần rồi mẹ trao cô cho bà mối, gửi gắm bà mối đưa cô về nhà chồng. Một người em gái hoặc bạn gái sẽ đi cùng và cầm ô che cho cô dâu. Người con gái này sẽ được cho một gói tiền là tiền công che ô cho cô dâu. Trước khi ra về bà mối còn trao cho bố và mẹ của cô dâu mỗi người một gói tiền được gói vào hai tờ giấy đỏ để cảm ơn sự tiếp đón của gia đình với đoàn đón dâu của nhà trai.

Đoàn nhà gái đưa dâu không cố định bao nhiêu người, nhưng thường gồm có : hai người có phúc lộc, có tuổi tương đương với hai bà mối, một người con trai

để bé cô dâu lên và xuống ngựa, một người con gái mang theo com nắm, bánh kẹo cho cô dâu, một người con gái che ô cho cô dâu và hai bạn gái cùng lứa tuổi với cô dâu. Trên đường đưa dâu, nếu về gần đến nhà trai mà vẫn chưa đến giờ tốt như thầy đã xem thì đoàn phải nghỉ trên đường. Trong lúc nghỉ họ sẽ hát đối với nhau chờ đến giờ họ sẽ vào nhà.

Khi cô dâu về đến cổng, bố mẹ, anh, chị, em ruột của chú rể phải tránh mặt không ai được nhìn cô. Theo họ nếu mà nhìn cô dâu ngay lúc mới về sau này sẽ không gặp may. Khi dâu về đến cổng, người con trai trong đoàn đưa dâu sẽ bế cô dâu xuống ngựa và được bà mối trả tiền công bế cô dâu. Ở cổng nhà trai kê một chiếc bàn đặt một ống cắm hương, một ngọn đèn, hai cây nến trắng, ba chén rượu, một con gà con và một chậu đựng cỏ ngựa trộn lẫn với ngô. Cô dâu sẽ đứng trước bàn này và thầy cúng đọc bài cúng “*thùy thớ ma*” để trừ tà diệt ma xấu đi theo cô dâu muốn vào nhà. Đọc đến đoạn cúng, thầy cúng tung cỏ ngô tượng trưng cho âm binh để bắt ma xấu, người phụ cúng sẽ cắt tiết gà đi xung quanh cô dâu rồi đứng trước bàn tung qua đầu cô dâu ra phía sau với ý là diệt ma và quăng ra ngoài. Thầy cúng còn cầm chai rượu đổ ra tay rồi vẩy vào người cô dâu tượng trưng là tẩy rửa mọi cái xấu cho cô dâu trước khi bước chân vào nhà chồng. Đồng thời họ để cỏ ngô ra sau vạt áo của cô dâu và cho ngựa ăn luôn ở đó. Điều này vừa mang ý nghĩa cảm ơn công sức của nó đã phục vụ cô dâu, vừa mang ý nghĩa ăn mọi thứ bụi trần làm cho linh hồn cô dâu sạch sẽ khi về nhà chồng, lại cũng có ý nghĩa diệt ma theo gấu áo cô dâu. Sau nghi lễ này, bà mối sẽ dẫn cô dâu vào nhà để lễ tổ tiên nhà chồng.

Trong nhà, bàn thờ đã được thắp hương, nến, đèn và đồ cúng như buổi tối hôm trước chú rể tập cúng. Cô dâu và chú rể không được nhìn nhau. Người phụ cúng sẽ hô cô dâu, chú rể chuẩn bị làm lễ. Khi cả hai người đứng vào thế chuẩn bị, người phụ cúng hô cô dâu, chú rể tam vái tổ đường. Cả hai người quỳ vái ba lần trước bàn thờ với ý nghĩa thông báo chính thức với tổ tiên, dòng họ rằng họ đã chính thức thành vợ chồng. Phụ cúng lại hô cô dâu chú rể tam vái thần trà, ngũ lão. Cô dâu chú rể quay mặt ra cửa và quỳ vái ba lần với ý nghĩa cảm tạ thần giữ cửa nhà không cho ma xấu vào làm hại ngày vui của hai người và cảm tạ hai vị khách

tiên đem niềm vui và phúc lộc đến nhà cho hai người. Người phụ cúng lại hô “cô dâu chú rể tam vái tổ tiên, thổ địa chúa đất nguyên thủy căn nguyên”. Hai người lại quỳ vái ba lần trước bàn thờ như ban đầu với ý nghĩa cảm ơn tổ tiên, thần đất và tất cả các thần, ma tốt trên căn vị nguyên bản đã về dự tiệc cưới của hai người.

Sau khi lễ xong, chú rể sẽ bỏ chạy trốn cô dâu, vì không bỏ trốn thì sẽ bị bạn bè kéo nhốt vào buồng cùng vợ, như vậy sẽ không tốt cho cuộc sống sau này của hai vợ chồng. Cô dâu sẽ được bà mối đưa vào trong buồng và từ lúc này cho đến sáng hôm sau cô dâu không được ra ngoài. Nếu vi phạm điều này cô dâu sẽ không được về nhà mẹ đẻ vào ngày hôm sau. Sau khi cô dâu vào buồng, người nhà của chú rể mới vào nhà đón tiếp nhà gái. Trong khi người lớn ăn cơm uống rượu, trẻ con của hàng xóm và gia đình sẽ thi nhau đến xin kẹo cô dâu, cô dâu phải cho kẹo lũ trẻ một cách vui vẻ, nếu không sẽ bị coi là người không quý trẻ con và như vậy sẽ không tốt và bị chê cười. Tối đó, cô dâu cùng em gái, chị gái ở trong buồng và ăn cơm nắm được mang đi từ nhà do mẹ đẻ của cô dâu nắm cho. Theo phong tục thì cô dâu không được ra ngoài và không được ăn cơm nhà chồng ngay hôm đó, nên mẹ đẻ phải gói cơm cho con gái mang về nhà chồng. Khi mang theo nhất định phải ăn gói cơm này, nếu quên mà không ăn sẽ bị coi là bất hiếu, không quý trọng bố mẹ đẻ.

Tối ngày thứ ba, hai đoàn nhà trai và nhà gái cùng với thanh niên nam nữ của hai làng tập trung tại nhà hàng xóm của chú rể, họ đốt lửa và cùng hát đối. Chủ đề hát đối được mở rộng từ ca ngợi thiên nhiên đến tình yêu sản xuất... Những câu hát đối được họ ứng khẩu nhanh, càng hát càng say, hát đến sáng thì cuộc vui mới được dừng lại.

2.2.2.4. Ngày thứ tư: Tiếp đoàn khách đưa dâu của nhà gái

Buổi sáng sớm ngày thứ tư, bà mẹ chồng dậy thả một ít tiền vào các góc nhà để thử lòng cô dâu. Em gái của chú rể dậy lấy nước nóng và gọi chị dâu dậy rửa mặt, sau khi rửa mặt mũi chân tay xong, cô dâu sẽ cảm ơn người em gái chồng và cho người em một chiếc khăn mặt và bánh kẹo. Sau đó cô dâu mới được ra ngoài đi lấy nước nóng để mời ông bà, bố mẹ rửa mặt mũi chân tay. Ông bà, bố mẹ, cô bác... sẽ cho cô dâu một ít tiền để lấy may. Tiếp đó cô dâu tặng cho mẹ chồng bộ

quần áo, khăn, kẹo và ông bà, chú bác, các anh em ruột của chồng bánh kẹo, khăn mặt rồi lấy đường của mẹ để cho mang theo đi pha nước đường mời ông bà, bố mẹ, chú bác... mỗi người một chén để cảm ơn và mong mọi người trong gia đình chỉ bảo mọi điều và thương yêu cô dâu. Mời nước đường xong cô dâu sẽ đi quét nhà cửa, khi quét cô sẽ nhặt được tiền mà mẹ chồng thả ở các góc trong nhà từ sáng sớm. Việc thả tiền của người mẹ chồng để thử cô con dâu mới với hai ý: Một là cô dâu có là người cẩn thận, chịu khó quét sạch hết cả các góc nhà hay không, hai là nhặt được tiền có trả lại cho mẹ chồng hay không. Khi nhặt được tiền trả lại mẹ chồng, cô dâu sẽ được mẹ chồng cho rằng cô dâu đã quét nhà rất cẩn thận nên mới nhặt được tiền, đây là người con chịu khó. Đồng thời cũng chứng tỏ cô dâu là người thật thà và từ đó mẹ chồng sẽ quý mến, sẽ bảo ban cô dâu mọi điều như con đẻ của mình.

Tiếp đó cô dâu sẽ cùng với nhà trai làm mâm cơm để tiếp đoàn khách đưa dâu của nhà gái. Cô dâu sẽ phải phục vụ và tiếp khách trong các mâm rượu của hai họ. Các mâm nhà gái ăn xong, mọi người có thể xin phép nhà trai ra về, còn cô dâu phải ở lại để rửa hết mâm bát mới được xin phép bố mẹ chồng để trở về nhà mẹ đẻ. Trước khi về cô dâu tháo gương đồng ở ngực và lưng trao lại cho mẹ chồng. Trước khi đi, cô dâu phải thắp hương để xin phép tổ tiên nhà chồng được về nhà mẹ đẻ ba ngày. Theo phong tục của người Tu Dí, đêm cưới cô dâu sẽ ngủ với em gái, chị gái, bạn gái, hôm sau về nhà mẹ đẻ, sau ba ngày và sau lễ lại mặt cô dâu mới chính thức ở với chồng.

2.2.3. Nghi lễ sau đám cưới

Lễ lại mặt “chia cú nhắng”

Lễ lại mặt “chia cú nhắng” hay còn được gọi là lễ gọi dâu về là nghi lễ cuối cùng trong lễ cưới của người Tu Dí. Theo phong tục truyền thống của người Tu Dí, trong ba ngày cô dâu quay về nhà bố mẹ đẻ ở vừa để cảm ơn anh em họ hàng, bạn bè đã đến dự lễ cưới và giúp đỡ gia đình, đồng thời mẹ con, anh em hàn huyên tâm sự vì sau khi về nhà chồng không còn được tự do thăm bố mẹ đẻ, anh chị em ruột thịt như trước đây. Sau khi cô dâu về nhà được ba ngày, gia đình nhà trai phải cho người

đi mời hai người làm mai mối trước đây đến nhà ăn bữa cơm lại mặt với gia đình mang ý nghĩa cảm ơn hai bà mối đã giúp đỡ gia đình tổ chức lễ cưới cho con cháu. Ngoài ra, gia đình chú rể còn phải mời một người chị họ của chú rể và một người bạn gái cùng tuổi với cô dâu để sang gia đình nhà gái đón dâu về. Việc phân công người đi lại mặt xảy ra ba trường hợp: “Hai bà mối” hoặc “Một bà mối, một chị gái họ của chú rể” hoặc “Một chị họ của chú rể và một bạn gái cùng tuổi cô dâu”.

Lễ lại mặt được tổ chức đơn giản. Khi đi gia đình nhà trai chuẩn bị một đôi gà, một ít bánh kẹo mang sang nhà gái để làm lý. Ngày đi gọi dâu về chú rể không đi mà chỉ có hai người được phân công mang lễ vật đi. Đến nhà gái, hai người này thay mặt gia đình nhà trai thưa chuyện với nhà gái là trong lễ cưới có gì làm chưa tốt, chưa được chu đáo mong gia đình nhà gái bỏ qua và xin bố mẹ cô gái cho đón con dâu về. Gia đình nhà gái mổ gà, tiếp đón phái đoàn nhà trai rồi mọi người cùng ăn uống vui vẻ, sau đó mọi người đón cô dâu về. Việc trở về nhà mẹ đẻ tùy theo ngày lễ, ngày tết hoặc thăm bố mẹ lúc nhàn rỗi.

Theo phong tục của người Tu Dí, trong ba năm đầu, đặc biệt là vào dịp tết nguyên đán, sau khi gia đình bố mẹ đẻ ăn tết xong, đến ngày mùng bốn, mùng năm, chú rể phải nhờ hai người thanh niên mang bánh trưng có thể ba hoặc bốn cặp, đường phen, 5 cân thịt, một đôi nển, bó hương, bánh kẹo đến nhà bố mẹ vợ để tết thể hiện tình cảm của con rể với gia đình nhà gái, đồng thời cũng mang ý nghĩa trả ơn công lao dưỡng dục của bố mẹ nhà ngoại đã nuôi dưỡng vợ mình. Còn từ năm thứ hai, thứ ba thì hai vợ chồng tự đi, không phải nhờ hai người con trai đi cùng như năm đầu. Lễ vật mang theo tết bố mẹ vợ tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của gia đình. Vợ chồng có thể mang đôi gà, vài cân thịt, cặp bánh trưng, bánh kẹo nhưng không thể thiếu được cân đường. Còn vào ngày thường, khi nào vợ chồng có điều kiện, hay gia đình bên ngoại có việc gì thì hai vợ chồng cùng về thăm.

Tiểu kết chương 2

Hôn nhân truyền thống của người Tu Dí, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai mang đậm bản sắc văn hóa của tộc người. Quá trình diễn ra mỗi cuộc hôn nhân có nhiều bước, nhiều nghi lễ và tập quán khác có liên quan đảm bảo các nguyên tắc và quan niệm của họ.

Trước đây, người Tu Dí thực hiện nghiêm ngặt quy định hôn nhân trong nội tộc (nội tộc hôn), thường hôn nhân được diễn ra trong khuôn khổ cùng dòng họ nhưng đã cách nhau ba đời. Việc so tuổi là việc quan trọng trong việc có kết thành hôn lễ hay không. Cách so tuổi của người Tu Dí thông qua đám cưới được tiến hành khi xem sách so số của hai người.

Quá trình mỗi hỏi, diễn ra trước đám cưới bao giờ cũng phải qua sáu lần. *Lễ cưới (Sừ chiu)* diễn ra trong vòng bốn ngày, ngày thứ ba là ngày đại lễ đón cô dâu về nhà chồng để lễ vái tổ tiên. *Lễ lại mặt “Khừ khé lénh”*: Sau đám cưới, cô dâu trở về nhà mẹ đẻ, ba ngày sau, chú rể không đi lại mặt nhưng phải chuẩn bị một mâm cơm để nhờ người đi đón cô dâu về. Từ đó trở đi, việc trở về nhà mẹ đẻ tùy theo ngày lễ, tết hoặc thăm bố mẹ lúc nhàn rỗi mà thôi.

Các nghi lễ trong đám cưới của người Tu Dí phản ánh bản sắc văn hóa tộc người độc đáo và mang tính nhân văn sâu sắc. Về mặt truyền thống, đám cưới của đồng bào bao gồm nhiều thủ tục với nhiều nghi thức và lễ vật khác nhau, phải huy động sự tham gia của nhiều người. Vì vậy, qua đám cưới thể hiện được sự tương trợ giúp đỡ nhau của các gia đình, mối quan hệ đoàn kết trong gia đình, dòng họ và cộng đồng người Tu Dí.

Chương 3

BIẾN ĐỔI NGHI LỄ HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI TU Dí

3.1. Bối cảnh biến đổi nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí

Trong những năm gần đây, đời sống của người Tu Dí trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã có nhiều thay đổi so với trước đây, đặc biệt là các làng người Tu Dí nằm gần thị trấn, thị tứ, ven các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trong đó có người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương. Đời sống kinh tế của các hộ gia đình ngày càng nâng lên, đặc biệt sự hội nhập, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ngày càng được mở rộng hơn rất nhiều so với trước đây. Bởi vậy, có nhiều yếu tố văn hóa mới, đặc biệt là văn hóa của người Kinh đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn hóa của người Tu Dí. Nhiều phong tục tập quán truyền thống của người Tu Dí trước đây đã có những biến đổi nhất định.

Trong bối cảnh này, các tập tục lạc hậu không còn phù hợp với sự phát triển của xã hội đã được người Tu Dí tự mình xóa bỏ dần hoặc được cải biến, rút gọn đi trên cơ sở tiếp thu cái mới thông qua giao lưu, hội nhập. Tuy nhiên, ở giữa các vùng sâu và vùng xa với các khu vực trung tâm xã, gần đường quốc lộ, thị trấn, giữa các tầng lớp xã hội thì, mức độ thay đổi cũng ít nhiều có sự khác biệt nhau, phụ thuộc vào trình độ nhận thức, nhất là khả năng và điều kiện kinh tế của từng gia đình cho phép.

Bên cạnh đó, vai trò của các đoàn thể, quần chúng (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, hội Cựu chiến binh, các cấp uỷ, chính quyền địa phương) trong phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các bản quy ước... cũng góp phần quan trọng trong việc loại trừ những tập tục không còn phù hợp với điều kiện của đời sống mới hiện nay.

Trong Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội đã ghi rõ: *"Tổ chức, cá nhân khi tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội phải tuân thủ các nguyên tắc sau:*

1. Không trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc; không để xảy ra các hoạt động mê tín dị đoan.

2. Không lợi dụng việc cưới, việc tang và lễ hội để hoạt động nhằm chia rẽ đoàn kết dân tộc, gây mất đoàn kết trong cộng đồng, dòng họ và gia đình.”

Về mặt lý thuyết, một khi các điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng thay đổi, thì các phong tục, tập quán truyền thống sẽ ngày càng giảm bớt đi bởi việc tiếp thu các yếu tố hiện đại. Song, một xu thế đang nảy sinh hiện nay là: sự phục hồi trở lại của các phong tục, tập quán truyền thống. Những lễ cưới được tổ chức ăn uống linh đình, những nghi thức sinh hoạt văn hóa tốn kém chi phí và kéo dài như lễ vào nhà mới, thậm chí lễ đặt tên cho con, mừng sinh nhật, liên hoan cho con đi học... nhất là ở tầng lớp trẻ, ở lớp cán bộ, nhà có kinh tế khá giả đang là những vấn đề bức xúc đối với các cấp uỷ, chính quyền địa phương sở tại. Về thực chất, đây chính là sức ỳ của thói quen, tâm lý "phú quý sinh lễ nghĩa" của một bộ phận dân chúng không phù hợp với cuộc sống mới, gây tốn kém hoặc nguy hại đến sức khỏe, nhân cách của con người. Họ đang tự đánh mất đi truyền thống và bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình.

Các phương diện khác nhau như thông tin truyền thông, sự phát triển kinh tế, xã hội... đang làm thay đổi nhiều mặt của đời sống xã hội. Chính vì vậy, trong lĩnh vực hôn nhân nói chung và nghi lễ hôn nhân nói riêng cũng không tránh khỏi sự thay đổi đó. Trong khoảng vài thập niên gần đây, bộ phận người Tu Dí nói riêng và dân tộc Bô Y cùng các dân tộc khác sống trên đất nước Việt Nam nói chung đã dần thay đổi nhiều mặt theo xu thế chung của xã hội và sự phát triển đi lên.

Trong bối cảnh trên, nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai cũng đã và đang dần dịch chuyển từ khuôn mẫu truyền thống sang hiện đại và việc này cũng diễn ra trên một phạm vi rộng lớn với tất cả các dân tộc.

3.2. Một số biến đổi trong nghi lễ hôn nhân người Tu Dí

3.2.1. Biến đổi trong quan niệm về hôn nhân

Từ khi Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 đi vào đời sống, cùng với sự phát triển của kinh tế-xã hội, hệ thống giao thông, viễn thông, hôn nhân với

những điều chỉnh bằng thiết chế của luật pháp được phổ biến đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nơi đồng bào các dân tộc thiểu số tập trung sinh sống. Chính vì vậy, tệ nạn tảo hôn, ép duyên đã dần được khắc phục và loại bỏ. Nam nữ các dân tộc được tự do hơn trong tình yêu hôn nhân. Hơn nữa, các cơ sở hạ tầng, giao thông, phương tiện thông tin, giáo dục ngày càng được mở mang, nên sự giao lưu giữa nam nữ khác thành phần tộc người đã không còn bị cách trở, cấm đoán như trước kia. Đây là điều kiện để nam nữ thanh niên các dân tộc nói chung và người Tu Dí nói riêng tăng cường giao lưu, kết bạn, tiếp thu văn hóa của các tộc người khác... dẫn đến thay đổi các quan niệm về tập quán hôn nhân. Do đó, phần lớn các cuộc hôn nhân của họ đều có quá trình và thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau.

Trước hết là, quan niệm về việc “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó” đã mờ dần, thay vào đó là sự tự do tìm hiểu của đôi trai gái và sự tôn trọng của cha mẹ đối với quyền quyết định của con trẻ. Trước đây do điều kiện cuộc sống của người Tu Dí còn nhiều khó khăn, họ ít có cơ hội giao lưu rộng rãi, các hoạt động sinh hoạt văn hóa tinh thần còn nhiều hạn chế. Chính vì thế các chàng trai, cô gái ít có cơ hội gặp gỡ, giao duyên tâm sự để tìm người bạn đời cho mình. Họ chủ yếu gặp nhau vào các ngày lễ, tết; ngày hội của làng hay vào các buổi chợ phiên, làm giúp anh em bạn bè. Cùng với đó là tập quán kín đáo, dè dặt trong cách thể hiện tình cảm của mình với người bạn khác giới, ngay cả khi hai người đã nhận lời ước nguyện với nhau họ vẫn giữ sự kín đáo không muốn cho người khác biết, sợ mọi người trêu đùa. Nên khi muốn đi chơi đâu đó, chàng trai phải rủ một số người bạn đi cùng, họ hầu như không đi tách thành đôi, chỉ đến khi hai gia đình đã thực sự đồng ý thì chàng trai, cô gái mới công khai với mọi người. Còn ngày nay, các chàng trai, cô gái Tu Dí đã tự do, mạnh dạn hơn trước đây rất nhiều, họ tự lựa chọn cho mình một người bạn đời phù hợp, chỉ có một số trường hợp không tự tìm được vợ thì bố mẹ, anh chị em trong gia đình mới đi tìm hộ.

Bên cạnh đó, do có sự tuyên truyền của các cấp các ngành ở địa phương, nhất là sự quan tâm của các ban ngành như: Hội Phụ nữ, đoàn Thanh niên... tới từng hộ gia đình và từng cá nhân, đã làm cho sự hiểu biết của mọi người về luật Hôn nhân

và Gia đình dần được nâng cao, nên độ tuổi kết hôn sớm đã giảm đi ở người Tu Dí. Mặt khác, hiện nay do nam nữ thanh niên người Tu Dí có trình độ học vấn cao hơn trước, nên đã ý thức được việc kết hôn sớm sẽ ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống tương lai.

Trước đây, quan niệm và nguyên tắc hôn nhân của người Tu Dí chỉ muốn kết hôn với người đồng tộc, ngày nay xu hướng này đã dần thay đổi. Hôn nhân hỗn hợp dân tộc là một xu hướng mới của sự phát triển quan hệ hôn nhân ở người Tu Dí, xã Thanh Bình với các dân tộc khác trên địa bàn, đây là một minh chứng cho sự xích lại gần nhau của các dân tộc anh em trong vùng. Hôn nhân hỗn hợp dân tộc do vậy, có thể xem như một trong những tác nhân dẫn đến những thay đổi nhất định trong nếp sống truyền thống của đồng bào Tu Dí nơi đây. Trong một cuộc hôn nhân hỗn hợp không chỉ là sự hòa hợp giữa hai cá nhân của hai tộc người khác nhau, mà còn phản ánh sự hòa hợp của hai gia đình, hai cộng đồng tộc người. Phải khẳng định rằng, hôn nhân không chỉ là việc riêng của hai người, mà còn là sự kiện trọng đại chung của cả gia đình và cộng đồng. Hôn nhân đã trở thành sợi dây thắt chặt tình cảm yêu thương, gắn bó; tình đoàn kết giữa các thành viên trong gia đình và cộng đồng. Vì thế, hôn nhân hỗn hợp dân tộc đã thể hiện sự đoàn kết giữa hai gia đình, hai họ của hai tộc người khác biệt nhau. Nguyên nhân của xu hướng mới đó là do sự tác động của việc giao lưu, hội nhập, sinh sống đan xen giữa các dân tộc. Hiện nay đã có nhiều trường hợp người Tu Dí ở xã Thanh Bình nói riêng và ở huyện Mường Khương nói chung kết hôn với người Kinh, người Giáy... Trong xã hội hiện nay, khi các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội mở rộng ngày càng phát triển theo xu hướng liên vùng và xuyên vùng miền, thậm chí xuyên biên giới quốc gia thì các dân tộc ngày càng có xu thế xích lại gần nhau hơn, từ đó nảy sinh nên các mối quan hệ hôn nhân hỗn hợp là tất yếu. Chính vì vậy, bức tranh văn hóa các dân tộc ngày càng phong phú và đa dạng, trong đó có văn hóa hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương.

Bên cạnh đó, quan niệm về tiêu chuẩn đối với người bạn đời đã thay đổi. Do sự thay đổi nhiều mặt của đời sống xã hội nên đã góp phần không nhỏ tới việc lựa

chọn bạn đời của giới trẻ. Các tiêu chuẩn trước đây như khoẻ mạnh, biết chăm lo cuộc sống gia đình, có khả năng sinh đẻ... đã thay đổi dần sang tiêu chuẩn mới như: phải hiểu biết rộng, có trình độ học vấn, công tác trong các cơ quan nhà nước hoặc nghề nghiệp phải ổn định... Đó là những lựa chọn thể hiện sự thay đổi về quan niệm trong hôn nhân của thanh niên Tu Dí.

Đáng lưu ý là tuy có sự thay đổi về nguyên tắc hôn nhân nội tộc người, nhưng nguyên tắc hôn nhân ngoại dòng họ thì trước đây và bây giờ cũng vậy, nếu cùng thờ một ông tổ thì tuyệt đối không bao giờ lấy nhau.

Có thể nói, từ Đổi mới đến nay, trong hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương đã có sự thay đổi đáng kể về quan niệm, độ tuổi kết hôn, tiêu chuẩn chọn vợ hoặc chồng, về nguyên tắc kết hôn nội tộc người... Bên cạnh đó, những yếu tố mang bản sắc văn hóa tộc người vẫn được bảo lưu, như nguyên tắc ngoại hôn dòng họ...

3.2.2. Biến đổi về nghi lễ trong hôn nhân

Thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình, với mỗi một đám cưới, việc duy trì các nghi lễ truyền thống mang ý nghĩa duy trì bản sắc văn hóa của dân tộc. Ngày nay, đám cưới được luật pháp công nhận, mỗi cá nhân được pháp luật bảo vệ thông qua việc được Nhà nước cấp giấy đăng ký kết hôn. Có thể nói đây là điểm khác biệt cơ bản giữa hôn nhân truyền thống và hôn nhân hiện nay. Dưới chế độ phong kiến, việc dựng vợ, gả chồng cho con cái thông thường bằng hình thức hôn nhân truyền thống dưới sự thừa nhận của cộng đồng, làng, bản. Dần dần các yếu tố pháp lý trong hôn nhân từng bước được hoàn thiện và được người dân thực hiện và chấp hành nghiêm túc. Theo số liệu thống kê tại xã Thanh Bình, 100% các cặp kết hôn có vợ/chồng hoặc cả 2 vợ chồng là người Tu Dí trước khi cưới đến Ủy ban nhân dân xã để đăng kí kết hôn. (PVS, nam, 31 tuổi, cán bộ văn hóa UBND xã Thanh Bình, năm 2017)

3.2.2.1. Giai đoạn trước đám cưới

Trước đây, để đi đến lễ cưới chính thức, lễ cưới phải trải qua rất nhiều bước khác nhau nhưng ngày nay lễ cưới được lược giảm rất nhiều. Một lễ cưới thông

thường nhà trai phải cử bà mối đến nhà gái ba lần thay vì 6 lần như trước đây. Lần đầu tiên là sau khi chàng trai cô gái đã ưng thuận và muốn đi đến hôn nhân, bố mẹ chàng trai nhờ bà mối sang nhà gái hỏi xem nhà gái có đồng ý không; Lần thứ hai, bà mối sẽ sang xin lá số “lục mệnh” ghi ngày sinh tháng đẻ của cô gái để gia đình nhà trai về so tuổi xem có hợp với tuổi con trai mình không; Lần thứ ba là đến thông báo cho gia đình nhà gái đồng thời cũng để hỏi những yêu cầu của nhà gái về đồ sinh lễ để nhà trai về chuẩn bị. Sau đó đến lễ cưới chính thức.

3.2.2.2. Giai đoạn trong đám cưới

Các nghi lễ chính trong lễ cưới ít có sự biến đổi, hầu hết họ vẫn làm theo phong tục truyền thống trước đây, tuy nhiên các nghi lễ đều được rút ngắn, phần lớn đều do các thầy cúng thực hiện. Phần lớn các lễ cưới của người Tu Dí trong giai đoạn hiện nay họ đều tổ chức theo nếp sống mới, các bước và thời gian được rút ngắn hơn rất nhiều so với trước đây.

Trước đây lễ cưới chính thức thường kéo dài trong bốn ngày thì nay chỉ diễn ra trong hai ngày. Ngày đầu tiên, nhà trai mang lễ vật sang nhà gái, trong ngày này, nhà gái sẽ mời khách ăn bên nhà mình. Ngày thứ hai là ngày tổ chức lễ cưới chính thức bên nhà trai và nhà trai mời khách. Mọi người đến ăn cỗ, chúc tụng nhau rồi về để còn phải đi làm ăn.

Lễ vật, đồ thách cưới cũng có nhiều biến đổi so với trước đây, trước đây gia đình nhà gái thường thách cưới rất nhiều với ý nghĩa để trả công nuôi dưỡng, giáo dục của của bố mẹ. Đồ lễ cưới gồm đồ trang sức, quần áo, vải, thực phẩm, tiền... nhưng ngày nay tập quán thách cưới đã bớt nặng nề hơn trước: số lượng các loại tiền trả công cho bố mẹ cô dâu được giảm đi, quần áo nhà trai phải chuẩn bị cho cô dâu trước là 12 bộ thì nay được quy ra tiền mặt tương đương với 6 bộ quần áo. Tuy nhiên, so với các dân tộc khác trong vùng, sính lễ nhà trai phải chuẩn bị khi lấy cô dâu người Tu Dí là tương đối nhiều. Theo khảo sát thực tế tại xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, trung bình một đám cưới, nhà trai phải chuẩn bị đồ thách cưới tương đương với 50 triệu đồng, bao gồm: lợn, rượu, tiền mặt, trang sức và đồ lễ đón dâu. Từ thực tế trên, hiện nay trên địa bàn huyện Mường Khương nói chung và xã

Thanh Bình nói riêng xuất hiện hiện tượng, các chàng trai khi chọn vợ, đôi khi không chọn vợ người Tu Dí, do không đáp ứng được số lượng đồ sính lễ nhà gái yêu cầu.

Hình thức tổ chức lễ cưới của các gia đình cũng đã có nhiều thay đổi. Phần lớn các đám cưới trong giai đoạn hiện nay họ không còn tổ chức theo phong tục truyền thống trước đây mà đã chuyển sang tổ chức lễ cưới giống với lễ cưới của người Kinh.

Hiện nay, do ảnh hưởng của các dân tộc chung sống đan xen, nhất là người Kinh láng giềng đã mở ra những dịch vụ chuyên phục vụ đám cưới, đám hỏi... cho thuê phong bật, bát đĩa, bàn ghế và thậm chí có cả loa đài, ti vi, MC (người dẫn chương trình) do đó, gần đây, đám cưới người Tu Dí ở xã Thanh Bình ít có đám nào thổi kèn Pí lè như trước mà thay vào đó là nhạc sống, loa đài, âm li. Có thể nói, với nền kinh tế thị trường cuộc sống người dân Tu Dí nói chung ngày càng được cải thiện và nâng cao. Tuy nhiên, bên cạnh đó thì những đặc trưng bản sắc văn hoá tộc người trong đám cưới chắc chắn sẽ dần bị mai một.

Cô dâu, chú rể không còn cưới ngựa rước dâu như trước đây mà tùy vào điều kiện kinh tế, giao thông của từng gia đình mà họ đi bộ, xe máy hoặc ô tô. Những biến đổi này là tất yếu và tiến bộ, thể hiện sự đi lên của cuộc sống ở vùng người Tu Dí.

Trang phục được mặc trong ngày cưới hiện nay đã biến đổi khá nhiều và rõ nét ở cô dâu, chú rể và cả những người tham dự lễ. Nếu như trước đây cô dâu, chú rể mặc trang phục truyền thống thì ngày nay ở nhiều lễ cưới, khi tiếp khách, cô dâu, chú rể chuyển sang mặc váy, com lê. Tuy nhiên, khi làm lễ trước tổ tiên bắt buộc cô dâu, chú rể vẫn mặc trang phục truyền thống.

Hiện nay, việc thực hiện các bài ca nghi lễ như hát đối, hát dân ca, hát dao duyên... của các chàng trai, cô gái trong lễ cưới người Tu Dí đã giảm đi rất nhiều, điều này lý giải bởi nhiều lý do. Thứ nhất, hiện nay còn rất ít người Tu Dí biết hát đối trong các nghi lễ. Bên cạnh đó, do thời gian tổ chức đám cưới hiện nay được rút

ngắn, nên việc hát đối, hát giao duyên cũng khó diễn ra, hoặc có diễn ra thì cũng chỉ trong khoảng ngắn chứ không phải cả đêm như trước.

Trước đây, mỗi khi trong làng có đám cưới là cả làng cùng tới dự, nhưng ngày nay các gia đình cũng chỉ cử một hai người đại diện đến ăn cưới, chúc phúc cho gia đình và hai vợ chồng. Tục lễ tặng tặng phẩm trong ngày cưới như tặng khăn, áo, váy, đũa như trước đây cũng giảm và thay vào đó là tặng bằng tiền. Số tiền mừng sẽ được dùng để chi trả trong đám cưới. Tâm lý chung hiện nay của các gia đình khi được hỏi đều muốn được mừng bằng tiền hơn hiện vật, bởi lẽ tiền dùng để trang trải các công việc trong đám cưới và mua sắm những vật dụng cần thiết cho gia đình. Qua sự biến đổi trên cho thấy, nền kinh tế thị trường tác động không nhỏ tới cuộc sống của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương nói riêng, tới các dân tộc thiểu số khác nói chung, nó đã len lỏi tới từng thôn bản, từng khía cạnh, lĩnh vực của cuộc sống một cách rõ rệt.

Trong mâm cỗ cưới truyền thống chỉ có 8 món ăn đặc trưng của người Tu Dí, thì nay các món ăn trong lễ cưới phong phú hơn rất nhiều. Ngoài một số món ăn truyền thống, còn có các món ăn của người Kinh như món nộm, món xào... và cả hoa quả tráng miệng được bày chung trên bàn. Có gia đình khá giả đã mổ cả trâu bò làm cỗ cưới.

Những biến đổi trong lễ cưới của người Tu Dí cũng là xu hướng biến đổi chung trong phong tục cưới xin của đồng bào các dân tộc vùng cao trong vùng khi mà các hoạt động giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ngày càng phổ biến hơn. Sự biến đổi này đã giúp cho các dân tộc gần gũi nhau hơn, một số phong tục tập quán không còn phù hợp đã được loại bỏ, thay vào đó là các yếu tố phù hợp với đời sống sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Tuy nhiên sự biến đổi này biến đổi và mất dần nhiều giá trị văn hóa truyền thống của người Bố Y, nếu cộng đồng không có ý thức gìn giữ bảo tồn.

3.2.2.3. Giai đoạn sau đám cưới

Lễ lại mặt hiện nay vẫn được giữ nguyên như trước, sau 3 ngày cô dâu ở nhà mẹ đẻ, chú rể chuẩn bị một mâm cơm để nhờ người đi đón cô dâu về.

Như vậy, sự biến đổi về quan niệm trong hôn nhân, các nghi lễ trước và trong đám cưới cũng như việc gia tăng các trường hợp hôn nhân đa tộc người của cộng đồng người Tu Dí ở xã Thanh Bình đã tạo ra các mối quan hệ gia đình, quan hệ dòng họ, cộng đồng ngày càng rộng mở. Đây là một trong những hình thức mà người Tu Dí thích ứng với quá trình giao lưu và phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội của một huyện biên giới và của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

3.3. Nguyên nhân của sự biến đổi

Theo quy luật, biến đổi là thuộc tính của văn hóa, bởi nó luôn vận động và biến đổi không ngừng. Trong lĩnh vực hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương nói riêng và của các tộc người khác trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, các yếu tố văn hóa của hôn nhân cũng đều nằm trong quy luật đó. Tuy nhiên, không phải mọi nền văn hóa đều vận động và phát triển cùng một hình thức, một xu hướng... Trái lại, sự vận động biến đổi không ngừng luôn mang tính đa dạng, đa chiều, đa cấp độ tùy thuộc vào yếu tố con người, tự nhiên và xã hội của mỗi nền văn hóa. Nguyên tắc, hình thức và các nghi lễ trong hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương cũng vậy, cho đến nay vẫn đang hiện diện và tồn tại. Tuy nhiên, chúng cũng đã có những biến đổi về nhiều mặt để sao cho phù hợp với sự thay đổi không ngừng của cuộc sống, dưới sự tác động của nhiều yếu tố.

3.3.1. Tác động của sự phát triển kinh tế

Là huyện biên giới, Mường Khương có điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng và điều chỉnh các quy hoạch cho phù hợp với xu thế phát triển tiên tiến. Nền kinh tế đã có bước phát triển khá theo hướng sản xuất hàng hoá, tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định, cơ cấu kinh tế đã từng bước chuyển dịch tích cực theo đúng hướng, tỷ trọng giá trị của các ngành công nghiệp- dịch vụ ngày càng tăng, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đã đạt và vượt kế hoạch đề ra, trên địa bàn huyện đã hình thành một số vùng sản xuất chuyên canh ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao, sự chênh lệch về mức sống của người dân giữa các vùng trên địa bàn huyện đã từng bước được thu hẹp.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật từng bước được cải thiện, mạng lưới giao thông, mạng lưới điện, bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, hệ thống trường học, bệnh viện.... được đầu tư phát triển, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của các dân tộc ở huyện Mường Khương nói chung và người Tu Dí xã Thanh Bình nói riêng.

Từ khi Luật đất đai (1993) và Luật sửa đổi một số điều của Đất đai năm 1998, cũng như các văn bản dưới luật, là những văn kiện pháp lý quan trọng, đảm bảo sự ổn định và sử dụng đất đai một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa cũng như các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác đã giúp cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số như xã Thanh Bình được cải thiện đáng kể cả về đời sống vật chất cũng như tinh thần. Tỷ lệ các hộ đói, nghèo trên địa bàn xã cũng giảm đi đáng kể, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, liên xã, liên bản được xây dựng kiên cố, bê tông hóa đã góp phần phát triển nền kinh tế của toàn huyện; trường, lớp học được xây dựng tạo điều kiện cho con em đến trường,... là tiền đề rất quan trọng thúc đẩy kinh tế trên địa bàn phát triển. Dân trí được nâng lên một bước từ kết quả đầu tư phát triển giáo dục, tỷ lệ người dân được tiếp cận với các phương tiện thông tin như đài, truyền hình, điện thoại... đã tăng lên, ngày càng có nhiều người trí thức là dân tộc thiểu số. Chính đội ngũ cán bộ công chức, kỹ thuật, công nhân, giáo viên, lao động thủ công, làm công tác nghiên cứu khoa học, trong đó có con em đồng bào các dân tộc nói chung, của người Tu Dí nói riêng, không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hoá của đồng bào mà còn tạo điều kiện mở rộng giao lưu, làm phá vỡ các quan niệm cũng như nguyên tắc hôn nhân nội tộc người của lớp trẻ là người dân tộc thiểu số.

Nền kinh tế truyền thống của người Tu Dí ở xã Thanh Bình chủ yếu là tự cung tự cấp, dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính. Bên cạnh đó, họ còn phát triển một số ngành nghề khác như chăn nuôi, săn bắn, hái lượm và một số nghề thủ công khác... Quá trình đổi mới toàn diện đất nước, kinh tế thị trường phát triển đã kéo theo sự đổi thay của cơ sở hạ tầng, cùng tốc độ, đô thị hóa ngày càng cao đã ảnh hưởng đến đời sống các dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện. Đời sống vật chất của người dân ngày càng được nâng cao, cơ cấu ngành nghề ngày càng phát triển đa dạng và phong phú hơn... Hiện nay, mặc dù nông nghiệp vẫn là loại hình kinh tế chủ đạo song hình thức sản xuất đã có nhiều cải tiến.

Cơ chế thị trường cũng đã tác động đến tư duy kinh tế của người Tu Dí nơi đây. Tư duy truyền thống của một nền kinh tế tự cung, tự cấp đã dần thay đổi sang nền kinh tế thị trường. Chợ trung tâm và các chợ nhỏ (tại các xã, bản) mọc lên nhiều, hàng hóa phong phú, mua bán sầm uất đã tạo nên bước chuyển biến mới về kinh tế của đồng bào Tu Dí nơi đây. Đồng thời cũng tạo ra giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các tộc người trong vùng giữa miền núi và miền xuôi. Thêm vào đó, với lợi thế là huyện biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, người Tu Dí tại xã Thanh Bình còn thường xuyên mua bán, trao đổi, giao lưu văn hóa với đồng tộc và các dân tộc bên kia biên giới. Đây cũng là một trong các lý do khiến hôn nhân xuyên biên giới của người Tu Dí, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương tăng đáng kể. Qua phỏng vấn thực tế tại địa phương về lý do các cô gái, chàng trai Tu Dí kết hôn với đồng tộc Trung Quốc, bà Lò Lại Sửu, nghệ nhân dân gian người Tu Dí có nêu một số lý do, đó là: do ý thích của cô gái, chàng trai đó; do mai mối, giới thiệu của người quen, bạn bè, gia đình và do quá trình buôn bán, qua lại thường xuyên của họ sang bên kia biên giới.

Với điều kiện như trên, hiện nay hầu hết các gia đình Tu Dí tổ chức đám cưới tươm tất cho con cái, quy mô đám cưới phụ thuộc vào mối quan hệ của mỗi gia đình, trung bình một đám cưới tổ chức mời từ 50 - 150 mâm cỗ. Việc xuất hiện các dịch vụ liên quan đến cưới xin như cho thuê phong bật, loa đài, bàn ghế, chụp ảnh...

làm cho việc trang trí và hình thức tổ chức lễ cưới của người Tu Dí ở nơi đây ngày càng mang tính phổ thông và hiện đại.

3.3.2. Tác động của văn hóa-xã hội

Kinh tế thị trường phát triển kéo theo sự biến đổi về văn hóa-xã hội bởi khi đất nước mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới tất yếu phải có sự giao lưu văn hóa xã hội. Sự giao lưu văn hóa trong khu vực và quốc tế thời kỳ mở cửa, hội nhập, cùng với sự phát triển của các phương tiện truyền thông đại chúng như radio, vô tuyến truyền hình, báo chí... và bên cạnh đó sự xuất hiện của internet cùng nhiều sản phẩm văn hóa khác đã và đang tác động không nhỏ đến đời sống văn hóa tinh thần trong đó có nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương. Thông qua cách tiếp nhận các giá trị văn hóa mới, người Tu Dí có điều kiện để so sánh, chọn lọc, cách tân, cải tiến phong tục tập quán cho phù hợp với điều kiện mới mà vẫn không đánh mất bản sắc văn hóa của dân tộc.

Đời sống tinh thần của người dân cũng được cải thiện. Xã nào cũng có đài phát thanh tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các hộ gia đình đều có ti vi, cập nhật các tin tức trong nước và quốc tế. Thông qua các phương tiện truyền thông, đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc trong huyện, trong đó có người Tu Dí đã được nâng cao rõ rệt, góp phần nâng cao dần nhận thức của họ về văn hóa hôn nhân, nhất là làm thay đổi về quan niệm liên quan đến tuổi kết hôn, quyền quyết định kết hôn, hình thức tổ chức lễ cưới...

Trang phục của người Tu Dí đã tiếp thu nhiều chi tiết của yếu tố Âu phục. Hiện nay, nam giới hầu như mặc Âu phục, kể cả trong các dịp lễ tết, cưới xin... Còn phụ nữ, chỉ còn số ít người già vẫn mặc bộ truyền thống, nhưng lớp trẻ thì mặc Âu phục.

Từ khi bộ Luật Hôn nhân và Gia đình ra đời, luật pháp tôn trọng tình yêu đôi lứa, cho phép tự do kết hôn cũng như được phép ly hôn, nên đã làm cho tình trạng ly hôn có sự xuất hiện nhiều hơn ở vùng người Tu Dí. Trong những năm gần đây, nhất là sau thời gian có chính sách mở cửa và hội nhập, việc thực hiện nền kinh tế thị trường đã tạo ra những cơ hội mới cho sự phát triển và nâng cao đời sống vật

chất cũng như tinh thần của các gia đình. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm yếu đi mối quan hệ gia đình, trở thành nguyên nhân đổ vỡ gia đình, đặc biệt là ở nhóm gia đình trẻ các dân tộc thiểu số nói chung, người Tu Dí ở huyện Mường Khương nói riêng.

Dưới cơ chế thị trường, các yếu tố trong văn hóa ẩm thực của người Tu Dí đã và đang có sự kết hợp của các món ăn của các dân tộc sống xung quanh, nhất là của người Kinh. Các món ăn phong phú hơn và xuất hiện nhiều món của người Kinh; món chám như muối hột với ớt nướng đã thay bằng gia vị, nước mắm trở thành món phổ biến trong bữa ăn hàng ngày... Đồ uống không chỉ là rượu ngô mà còn có mặt cả rượu Tây, bia, nước giải khát... đã thấy xuất hiện trong các ngày lễ tết và nhất là trong đám cưới.

Có thể nói, sự xuất hiện mới về nhân tố xã hội là một điều tất yếu, vì văn hóa vừa là sự bền vững, trường tồn, vừa biến đổi liên tục theo quy luật phát triển chung của xã hội. Trong khi, trên địa bàn huyện Mường Khương nói chung và xã Thanh Bình nói riêng có khá nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, mỗi dân tộc lại có đặc trưng văn hóa riêng, tạo nên sự phong phú, đa dạng về bản sắc văn hóa. Vì vậy, các dân tộc ở đây, nhất là các dân tộc cư trú gần với các trung tâm như thị trấn, thị xã thì mối quan hệ giao lưu, ảnh hưởng qua lại, tác động đến nhau, luôn tiếp thu những yếu tố mới, thích hợp để tồn tại và phát triển, trong đó có văn hóa hôn nhân của người Tu Dí ở nơi đây.

3.3.3. Tác động của các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Nguyên nhân căn bản và sâu sắc nhất dẫn đến sự biến đổi về phong tục tập quán nói chung và trong hôn nhân của người Tu Dí nói riêng chính là sự tác động của các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng và Nhà nước, kết hợp với công tác tuyên truyền sâu rộng đến với mọi tầng lớp nhân dân về thực hiện xây dựng nông thôn mới và nếp sống văn hóa mới. Các chủ trương, chính sách ấy đã thực sự đi vào cuộc sống của người dân, có sức mạnh to lớn làm chuyển biến mạnh mẽ quan niệm của người dân về nhiều mặt của cuộc sống và văn hóa. Đã có nhiều Nghị

quyết, Chỉ thị, Quyết định của Đảng, Chính phủ và địa phương về công tác văn hóa, dân tộc.

Các Văn kiện của Đảng từ trước đến nay đều đề cập đến các nhiệm vụ cụ thể cho từng giai đoạn nhằm giải quyết tốt các vấn đề dân tộc và công tác dân tộc. Từ khi Nghị quyết số 22 (ngày 27/11/1989) của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI về *Chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế-xã hội miền núi* được ban hành đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi. Nghị quyết đã nêu ra: *Tôn trọng và phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; Nền văn minh ở miền núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi dân tộc phát huy bản sắc của mình, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác và góp phần phát triển nền văn hóa chung của cả nước, tạo ra sự phong phú, đa dạng trong nền văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam...*, Quyết định số 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) *Về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế-xã hội miền núi* đã cụ thể hoá các chủ trương đó thông qua các chính sách nhằm bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta.

Sự nhất quán trong nhận thức và trong việc hoạch định các chính sách nhằm bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc thiểu số luôn là bộ phận không thể thiếu trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ. Qua mỗi kỳ Đại hội của Đảng, hệ thống các chủ trương, chính sách đó từng bước được hoàn thiện. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII của Đảng đã khẳng định: *Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. 54 dân tộc trên đất nước ta đều có giá trị và sắc thái văn hoá riêng. Các giá trị và sắc thái đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc là cơ sở để giữ vững sự bình đẳng và phát huy tính đa dạng văn hoá của các dân tộc anh em...* Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996), trong khi quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đã chỉ rõ: *“Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược lớn. Thực hiện ‘bình đẳng,*

đoàn kết, tương trợ' giữa các dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước".

Các chủ trương, chính sách nêu trên đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với việc bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số nói chung, người Tu Dí nói riêng; động viên đồng bào tin tưởng, đoàn kết cùng với các dân tộc anh em trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Có thể nói, tất cả những yếu tố nêu trên đã tác động sâu sắc đến cuộc sống của người Tu Dí, khiến nhận thức của họ có nhiều thay đổi, biết “gạn đục, khơi trong” để lựa chọn những yếu tố văn hóa truyền thống tốt đẹp của tộc người, kế thừa và tiếp thu văn hóa tiêu biểu các tộc người cận cư để hình thành một nền văn hóa phù hợp với thời đại mới mà không đánh mất đi bản sắc văn hóa tộc của tộc người.

Trong bối cảnh đó, hôn nhân nói chung và nghi lễ hôn nhân nói riêng của người Tu Dí cũng có những biến đổi. Như đã đề cập, về lý thuyết, hôn nhân là một trong những yếu tố phản ánh trình độ xã hội. Do đó, dưới chế độ xã hội nào thì sẽ có những hình thức hôn nhân tương ứng và phù hợp với nó. Dưới chế độ phong kiến, hôn nhân của nhóm người Tu Dí nói riêng và các dân tộc thiểu số nói chung, đều do luật tục điều chỉnh, bắt buộc mọi thành viên phải tuân theo. Ngày nay, chế độ xã hội chủ nghĩa đã mở ra một bước phát triển mới cho hôn nhân và gia đình các dân tộc ở nước ta, trong đó có người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương. Hôn nhân và gia đình được Nhà nước Việt Nam bảo vệ và được ghi trong Hiến pháp, đảm bảo quyền con người, quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 1959, trên cơ sở nam nữ được bình đẳng trong việc thực hiện quyền kết hôn cũng như ly hôn theo quy định của pháp luật đã có sự tác động nhất định đến tập quán hôn nhân của các dân tộc ở nước ta, trong đó có người Tu Dí.

Ngày 19/12/1986, Luật Hôn nhân và Gia đình lần hai được ban hành, trên cơ sở kế thừa và phát triển Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, có bước tiến mới

quan trọng đối với việc phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong hôn nhân, xây dựng và củng cố gia đình Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, ngày 6/9/2000, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi, cụ thể hóa Hiến pháp năm 1992 và các quy định của Luật Dân sự về hôn nhân và gia đình, có kế thừa và phát triển những nguyên tắc cơ bản về các quy định còn phù hợp của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Từ đó đến nay, Luật này đã tạo ra những biến đổi đáng kể đối với hôn nhân của người Tu Dí. Chẳng hạn như đã trình bày, tuổi kết hôn của lớp trẻ được nâng lên, quan niệm về tình yêu đôi lứa đã được các bậc cha mẹ quan tâm và mở rộng, thách cưới đã giảm đi, gia tăng dân các trường hợp hôn nhân hỗn hợp dân tộc..., nhất là trước khi cưới đôi trẻ đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã.

Hơn nữa, tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (khoá XI) đã đặt vấn đề hôn nhân và gia đình ở một tầm quan trọng mới trong sự nghiệp xây dựng văn hóa và phát triển về mọi mặt của đất nước. Đây cũng là yếu tố mang tính thể chế chính trị tác động đến sự biến đổi nhiều mặt trong hôn nhân của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó có hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương.

Cho đến nay, Luật Hôn nhân và Gia đình của nước ta được đề ra là nhằm bảo hộ cho quyền tự do quyết định hôn nhân của nam nữ thanh niên nói chung và thanh niên các dân tộc thiểu số nói riêng, thúc đẩy sự phát triển tiến bộ xã hội. Sự ra đời của Luật Hôn nhân và Gia đình đã khiến cho hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số, trong đó có người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương có những biến đổi tích cực không nhỏ, nhất là đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển các cuộc hôn nhân hỗn hợp dân tộc. Trong xã hội hiện đại, giao lưu và hội nhập ngày càng gia tăng, hiện tượng hôn nhân với người khác tộc của đồng bào các dân tộc nói chung và người Tu Dí nói riêng cũng ngày càng có cơ hội và điều kiện phát triển mạnh. Khi các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển thì các dân tộc ở huyện Mường Khương cũng như ở nơi khác ngày càng có điều kiện xích lại gần

nhau. Từ đó làm nảy sinh mối quan hệ hôn nhân hỗn hợp dân tộc cũng là một điều tất yếu, và tạo nên một bức tranh văn hóa mới trong hôn nhân hiện nay so với hôn nhân truyền thống.

Do các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số có phần ưu tiên nên đã dần xuất hiện tình trạng người con khi ra đời có quyền lựa chọn theo thành phần dân tộc của người bố hoặc người mẹ. Do vậy hiện nay có những dòng họ của người Kinh bắt đầu xuất hiện trong các dân tộc thiểu số.

Như vậy, sự biến đổi về quan niệm trong hôn nhân, nghi lễ hôn nhân cũng như việc gia tăng các trường hợp hôn nhân đa tộc người của cộng đồng người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương đã tạo ra các mối quan hệ gia đình, quan hệ dòng họ, cộng đồng ngày càng rộng mở. Đây là một trong những hình thức mà người Tu Dí thích ứng với quá trình giao lưu và phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội của một tỉnh vùng Tây Bắc nói riêng và của đất nước nói chung trong giai đoạn hiện nay.

3.3.4. Sự thay đổi nhận thức của chủ thể văn hóa

Có thể nói, nguyên nhân chủ quan dẫn đến sự biến đổi trong các tập tục và nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí chủ yếu tập trung vào sự biến đổi nhận thức của chính bản thân thế hệ trẻ người Tu Dí về hôn nhân và cưới xin. Vấn đề này được thể hiện rõ nét ở quan niệm hôn nhân, tuổi kết hôn, quan niệm về vợ chồng, nghi lễ, lễ vật... Theo đó, nếu như trước đây, người Tu Dí ở xã Thanh Bình có xu hướng chủ yếu kết hôn với người đồng tộc thì nay, do thay đổi về ý thức trong quan niệm nên việc trai gái người Tu Dí kết hôn với người khác tộc là chuyện bình thường. Tương tự như vậy, nếu trước kia, quyền quyết định trong hôn nhân là của người cha cô dâu, thì nay vai trò quyết định của đôi trai gái được đề cao hơn. Bởi vì, người dân Tu Dí đã dần nhận thức được tác hại của việc ép duyên. Đặc biệt là, họ cũng biết được tác hại của việc kết hôn sớm sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và có thể bỏ lỡ nhiều cơ hội, vận may để thay đổi cuộc đời. Vì vậy, lớp trẻ người Tu Dí ở xã Thanh Bình giờ đây ngày càng có nhiều người quan tâm hơn đến việc học hành, nhất là công việc làm ăn của mình khi quyết định kết hôn.

Trong hôn nhân và cưới xin của người Tu Dí hiện nay, sự biến đổi về nhận thức còn được thể hiện ở việc giảm thiểu đồ sính lễ. So với các dân tộc khác trong vùng, đồ sính lễ nhà trai phải chuẩn bị cho nhà gái tương đối nhiều. Tuy nhiên ngày nay, do có sự thay đổi về nhận thức, nên đồng bào đã giản tiện đi một số lễ vật dẫn cưới, tổ chức đám cưới ở mỗi bên gia đình chỉ trong một ngày như đã trình bày... Và do có sự thay đổi trong nhận thức, nên hiện nay các chàng trai Tu Dí nói riêng hay các dân tộc nói chung đã có sự cân nhắc khi lựa chọn người bạn đời, những gia đình khó khăn không dám cưới cô dâu người Tu Dí do số đồ sính lễ phải chuẩn bị khá cao so với các dân tộc khác trong vùng.

Nếu như những nguyên nhân khách quan như chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự phát triển kinh tế - xã hội... tạo điều kiện cho sự biến đổi văn hóa hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương thì nguyên nhân từ phía chủ thể văn hóa hay cụ thể hơn là sự lựa chọn của người Tu Dí chính là tiền đề, yếu tố quyết định đến sự biến đổi trong hôn nhân của họ.

3.4. Khuyến nghị giải pháp và gợi ý chính sách bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của người Tu Dí trong lĩnh vực hôn nhân hiện nay

Từ những biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương như đã trình bày trên đây, có thể thấy rằng các lễ nghi và hình thức hôn nhân không còn phức tạp, chi phí cho hôn nhân đỡ tốn kém hơn, ngay cả gia đình các chàng trai, cô gái không phải lo tiền hay các điều kiện vật chất như trước đây, những điều đó làm cho cuộc sống trong xã hội mới trở nên vui vẻ và nhẹ nhàng hơn. Tuy nhiên, điều này dẫn đến tình trạng không chỉ có người Tu Dí, mà hầu hết các dân tộc ở Việt Nam đang theo xu hướng hiện đại hóa trong mọi mặt của cuộc sống. Kể cả những nghi lễ, những quy tắc trong hôn nhân tưởng như bất biến ấy đã bị biến đổi bởi nền kinh tế thị trường, làm cho các giá trị văn hóa truyền thống trong hôn nhân bị mai một, chỉ năm mười năm nữa, những bộ trang phục truyền thống có thể sẽ vắng bóng, những bài hát đối, giao duyên trong đám cưới sẽ theo những người cao tuổi ra đi, lúc đó cả xã hội sẽ mang một màu văn hóa chung, có thể sẽ rất khó khăn để tìm lại những giá trị truyền thống.

Để khắc phục tình trạng này, cần có biện pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của người Tu Dí nói chung, các giá trị văn hóa trong hôn nhân của người Tu Dí nói riêng. Dựa vào tình hình thực tế đã nghiên cứu tại địa phương, tác giả luận văn gợi ý một số chính sách nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của người Tu Dí trong lĩnh vực hôn nhân, như sau:

- Cần có cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, động viên đối với các nghệ nhân dân gian, đây là những “kho văn hóa sống”, người lưu giữ và truyền bá văn hóa truyền thống trong cộng đồng, tạo điều kiện cho các nghệ nhân người dân tộc thiểu số nói chung và người Tu Dí nói riêng có điều kiện, môi trường phát huy hiệu quả các tri thức, thực hành di sản văn hóa phi vật thể truyền thống dân tộc.

- Phải có những chính sách và cơ chế thiết thực để vận động, giáo dục, khuyến khích đồng bào giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó có văn hóa hôn nhân như: sử dụng trang phục truyền thống; duy trì những lễ nghi tốt đẹp trong đám cưới; tạo ra phong trào truyền dạy các câu hát, dân ca, những lời răn dạy và những truyền thống tốt đẹp trong hôn nhân cho thế hệ sau; tiếp tục giữ vững mối quan hệ hòa thuận, đoàn kết, yêu thương, tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình và trong dòng họ và cộng đồng thôn bản không chỉ lao động sản xuất và đời sống xã hội mà cả trong việc thực hiện các nghi lễ hệ trọng của mỗi gia đình.

- Cần tạo những môi trường, sân chơi mà ở đó, đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung, và người Tu Dí nói riêng có cơ hội giao lưu, gặp gỡ, mang những nét đẹp trong trang phục, lời ca, tiếng hát, điệu múa đến với người dân trong huyện, trong tỉnh và cả nước để từ đó họ có niềm yêu thích và tự hào đối với văn hóa truyền thống của dân tộc.

- Nhà nước cần có chiến lược đầu tư thỏa đáng trong công tác xây dựng chương trình về các thông tin để tuyên truyền, xuất bản các ấn phẩm văn hóa, các chương trình phát thanh, truyền hình, phim, ca nhạc bằng tiếng dân tộc thiểu số, trong đó lồng ghép, phổ biến kiến thức về Luật Hôn nhân và Gia đình của Nhà nước nhằm xây dựng nếp sống văn hóa mới xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng bản làng văn hóa mới.

Để thực hiện được điều đó, cần một số giải pháp cụ thể:

- Cần thay đổi nhận thức của người dân về văn hóa truyền thống của dân tộc mình, khắc phục tư tưởng tự ti, hướng ngoại, đánh giá không đúng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, thậm chí quay lưng lại, từ chối các giá trị truyền thống, nhất là ở thế hệ trẻ. Chỉ trên cơ sở nhận thức đúng, có lòng tự hào chính đáng về truyền thống của cha ông để lại thì mới có thể bảo vệ và phát huy nó trong xã hội hiện tại, cũng như có cơ sở để tiếp thu các giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

- Trang phục là một yếu tố thiết thực trong đời sống của con người, trang phục không chỉ tồn tại dưới dạng vật chất cụ thể trong đời sống hàng ngày mà trang phục còn in đậm dấu ấn của nó với đời sống tư tưởng, tình cảm trong những giá trị tinh thần của người Tu Dí. Trang phục biến đổi là tất yếu của đời sống xã hội, ngày nay không thể bắt đồng bào trông bông, dệt vải, nhuộm chàm như trước nữa mà thay vào đó là những sản phẩm công nghiệp vừa rẻ, vừa phù hợp với cuộc sống hiện nay, tuy nhiên cần giữ lại những trang phục cổ truyền trong ngày cưới, vì đây là nét khác biệt, cái riêng của mỗi tộc người.

- Đám cưới của người Tu Dí là hoạt động thu hút cả cộng đồng tham gia, mọi người đến dự hôn lễ không chỉ để mừng cho đôi trẻ mà còn được sinh hoạt văn hóa, được cất lên những lời ca, hát đối trong đám cưới nhưng nay rất ít người biết hát. Khi các thế hệ già mất đi, sẽ không còn ai biết hát những bài hát trong đám cưới nữa. Để cho thế hệ trẻ biết được nét sinh hoạt văn hóa truyền thống này của dân tộc mình, các cấp chính quyền địa phương mở các lớp tập huấn, dạy hát quy mô ở xã, thôn, bản. Cần có các chế độ đãi ngộ cả về vật chất và tinh thần cho các nghệ nhân, những người còn lưu giữ các bài hát đối trong đám cưới để họ yên tâm truyền dạy cho thế hệ trẻ nhất là con em người Tu Dí.

- Cần chú trọng hơn nữa công tác đào tạo cán bộ văn hóa đặc biệt là cán bộ người dân tộc Tu Dí, để trang bị cho họ những kiến thức cần thiết cho việc gìn giữ văn hóa tộc người. Chính đội ngũ cán bộ này sẽ là người hướng dẫn đồng bào trở về với bản sắc vốn có của dân tộc mình. Mỗi xã phải có một cán bộ văn hóa có trình độ

chuyên môn từ cao đẳng, đại học trở lên để có thể thuyết phục, giải thích cho đồng bào hiểu được nét đẹp văn hóa truyền thống của tộc người.

- Bên cạnh việc bảo tồn các giá trị văn hóa trong hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, cần tổ chức sưu tầm các di sản văn hóa phi vật thể như ca dao tục ngữ, thơ ca hát trong hội hè, đám cưới... một cách có hệ thống, hoàn thiện bằng cách ghi âm, quay phim, lưu giữ không những để bảo tồn mà thậm chí có thể hỗ trợ nhân bản cung cấp cho các cá nhân có tâm huyết và năng khiếu để qua đó họ có thể tự học và tự do sáng tạo, bổ sung thêm kho tàng văn hóa của họ.

Tiểu kết chương 3

Trong những năm gần đây, văn hóa hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai đã có nhiều biến đổi. Đó là những thay đổi về quan niệm và một số nghi lễ trong đám cưới. Lễ cưới được tổ chức sang trọng hơn với nhiều yếu tố mang tính hiện đại kết hợp với truyền thống, gia tăng hôn nhân hỗn hợp dân tộc

Nguyên nhân những sự biến đổi bắt đầu từ những tác động của Luật Hôn nhân và Gia đình, sự phát triển các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa thông qua việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách dân tộc và pháp luật của Nhà nước.

Tuy nhiên, cuộc sống hiện tại của từng gia đình, luôn bị chi phối bởi những phong tục tập quán riêng của dân tộc mình như: các quan niệm truyền thống về hôn nhân, về tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời, về các hình thức hôn nhân và các nghi lễ diễn ra trong quá trình tổ chức đám cưới. Vì vậy, nhìn nhận về sự biến đổi ở đây là không khó nhưng lý giải và hiểu thấu đáo về sự thay đổi đó lại là một công việc hết sức khó khăn. Hay nói một cách khác, những định hướng giá trị về các hiện tượng văn hoá trong lĩnh vực hôn nhân là rất khác nhau.

Giống như ở nhiều tộc người, cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và những tiến bộ về y tế, giáo dục thì các hình thức nghi lễ liên quan đến hôn nhân, nhất là việc tổ chức đám cưới ở người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương hiện nay có xu hướng giảm dần về thời gian, nhưng quy mô tổ chức vẫn diễn ra đầy đủ các thủ tục theo phong tục và hiện đại về hình thức. Tuy nhiên, phạm vi, mức độ thay đổi giữa các địa bàn, các tầng lớp, lứa tuổi... cũng có sự khác nhau. Đối với tầng lớp thanh niên, cán bộ, giáo viên, sự thay đổi này diễn ra nhanh hơn, sâu sắc hơn, còn tầng lớp cao niên lại muốn duy trì và bảo lưu các phong tục, tập quán truyền thống dân tộc, coi đó là chỗ dựa tinh thần trong đời sống tâm linh của họ.

Nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương hội tụ nhiều nét văn hóa truyền thống dân tộc, thể hiện bản sắc tộc người. Do vậy, cần được nghiên cứu bảo tồn và phát huy những giá trị tích cực trong đời sống cộng đồng và cho con cháu mai sau.

KẾT LUẬN

1. Kết quả nghiên cứu nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai đã phần nào cho chúng ta thấy được những yếu tố tương đồng và khác biệt giữa bộ phận người Tu Dí với các dân tộc thiểu số trên địa bàn nói chung.

Nghiên cứu nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương không chỉ có ý nghĩa quan trọng về lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc bảo tồn các giá trị truyền thống trong lĩnh vực hôn nhân. Về khoa học, kết quả nghiên cứu này có đóng góp thiết thực về những tư liệu mới liên quan đến bộ phận người Tu Dí ở xã Thanh Bình hay nói rộng hơn là ở tỉnh Lào Cai, giúp ích cho các nhà dân tộc học/nhân học có cái nhìn khái quát hơn khi tiếp tục đi sâu vào chủ đề này cũng như có những so sánh, đánh giá về nghi lễ hay văn hóa hôn nhân của tộc người Bô Y theo từng nhóm địa phương.

2. Trên cơ sở tiếp cận từ góc nhìn Nhân học/Dân tộc học, học viên nhận thấy, các nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí là một đặc trưng quan trọng không chỉ để phân biệt bộ phận người Tu Dí với các dân tộc khác trong vùng, mà còn góp phần làm nên sự đa dạng và phong phú đối với văn hóa các dân tộc ở nước ta.

Người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương có bản sắc văn hoá riêng độc đáo. Song, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan mà nhiều giá trị truyền thống đó đang bị mai một. Bởi thế, đi sâu nghiên cứu về các nghi lễ trong hôn nhân, để phát huy những truyền thống tốt đẹp và loại bỏ những tập tục không còn phù hợp là một việc làm cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Việc làm đó chính là cơ sở để xây dựng quy ước thôn bản theo nếp sống mới, xây dựng cuộc sống ổn định, mang đặc trưng của nền văn hóa mới cho người Tu Dí nói riêng và các dân tộc trên địa bàn nói chung. Tìm hiểu có hệ thống về nghi lễ hôn nhân truyền thống của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương cũng như những biến đổi của nó trong thời kỳ mới dưới tác động của kinh tế thị trường, giao lưu hội nhập là một việc làm hữu ích, nhằm xây dựng luận cứ khoa học để đổi mới chính sách bảo tồn

và phát huy văn hoá dân tộc. Từ đó, tiếp tục làm giàu thêm vốn văn hoá của đồng bào các dân tộc ở Việt Nam.

3. Trong những năm gần đây, văn hóa hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương đã có nhiều biến đổi. Về cơ bản, những biến đổi ấy diễn ra theo xu hướng phát triển đi lên của xã hội, phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam, đúng với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

4. Trong quá trình thực hiện sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, vùng người Tu Dí nói riêng phải biết kết hợp hài hòa với việc phát huy những di sản truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đẩy mạnh giao lưu văn hóa với các dân tộc anh em để làm giàu thêm bản sắc văn hóa các dân tộc và tộc người Tu Dí. Bên cạnh đó, cần có những chính sách và biện pháp phù hợp để vận động, giáo dục, khuyến khích đồng bào tự nâng cao ý thức giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có văn hóa hôn nhân. Đặc biệt là việc sử dụng trang phục cổ truyền trong các dịp long trọng của gia đình và cộng đồng, duy trì các nghi lễ mang tính nhân văn trong đám cưới, truyền dạy các bài hát, dân ca, những lời răn dạy trong hôn nhân cho thế hệ sau, cho đôi vợ chồng trẻ... nhằm giữ vững mối quan hệ hòa thuận, đoàn kết, yêu thương, tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình và trong cộng đồng thôn bản.

5. Xuất phát từ thực tiễn và kết quả nghiên cứu đã đạt được của đề tài luận văn, học viên xin đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

- Nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về nghi lễ hôn nhân hay văn hóa hôn nhân của người Tu Dí ở toàn huyện Mường Khương để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị của hôn nhân trong việc xây dựng cuộc sống mới ở vùng người Tu Dí.

- Cần mở rộng nghiên cứu sâu và mang tính so sánh về nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí với nghi lễ hôn nhân của người Pâu Y ở Hà Giang, nhằm góp phần làm rõ thêm tính đa dạng và phong phú của văn hóa tộc người Bô Y.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ph.Ăng ghen (1984), “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, trong *Tuyển tập Mác-Ăngghen*, tập VI, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các dân tộc ở miền núi phía bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Trần Văn Bính (Chủ biên) (2006), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc – Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Trần Văn Bính (Chủ biên) (2006), *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Văn hóa dân tộc) (2010), *Văn hóa vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. *Các văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình (1992)*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
7. Chu Quang Cường (2016), *Hôn nhân của người Dao Họ ở huyện Bảo Thắng tỉnh Lào Cai*, Luận án Tiến sĩ Nhân học.
8. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề về Dân tộc học Việt Nam*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
9. Khổng Diễm (1995), *Dân số và dân số tộc người Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Khổng Diễm (chủ biên) (1996), *Những đặc điểm kinh tế- xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Đăng Duy (2004), *Nhận diện văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
12. Bé Viết Đăng (chủ biên) (1993), *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Bé Viết Đăng (1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế-xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Emily A.Schultz (2001), *Nhân học một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

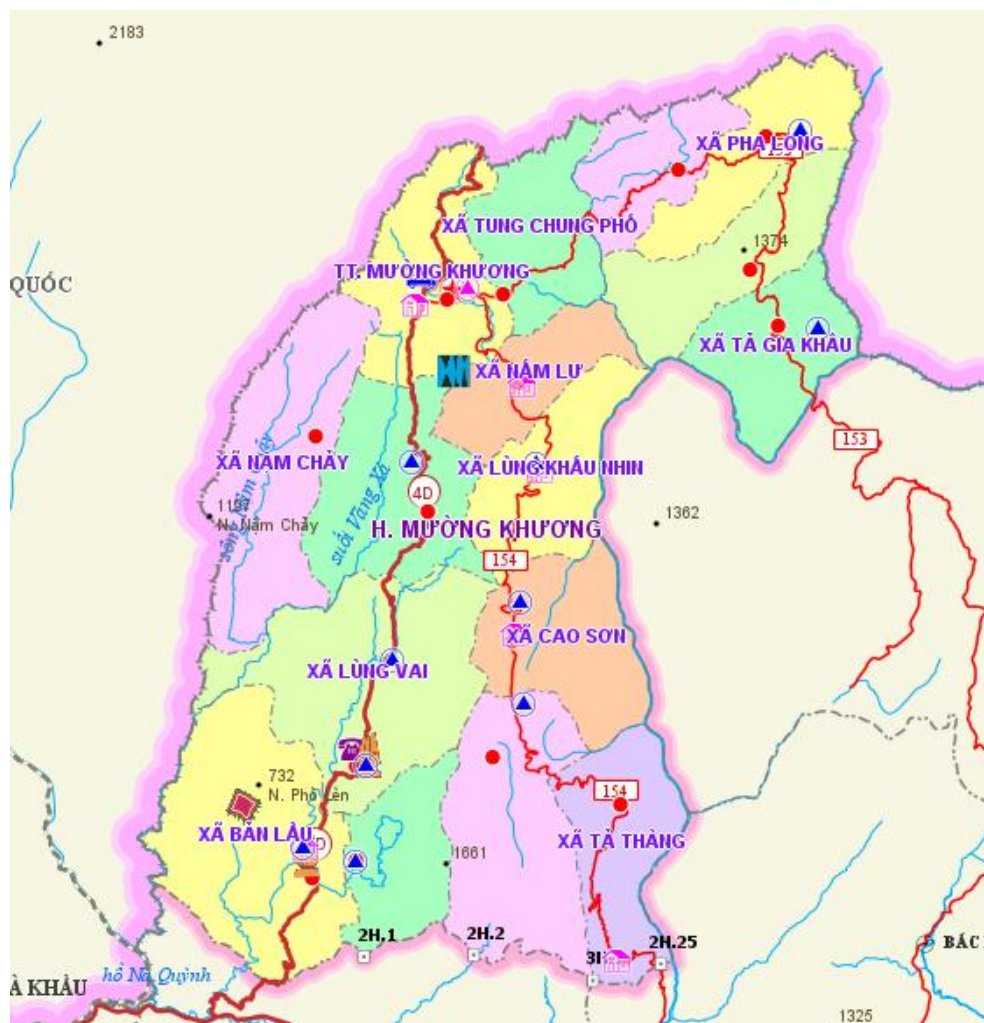
15. Grant Evans (Chủ biên) (2001), *Bức khám văn hóa châu Á*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
16. Nguyễn Thị Song Hà (2011), *Nghi lễ trong chu kỳ đời người của người Mường ở Hòa Bình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Song Hà, *Hôn nhân của người Thái Trắng ở xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La*, Tạp chí Khoa học xã hội, 4/2014.
18. Hoàng Đức Hậu (2004), *Phát huy bản sắc văn hóa tộc người trong xây dựng nền văn hóa mới ở nước ta hiện nay*.
19. Nguyễn Văn Huy (chủ biên) (1997), *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Đình Khoa (1983) *Các dân tộc ở Việt Nam* (dẫn liệu nhân học tộc người), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Luật Hôn nhân và gia đình (2000), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Hoàng Lương (2004), *Luật tục với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
23. Hoàng Lương (2002), *Lễ hội truyền thống của các dân tộc Việt Nam khu vực phía bắc*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội .
24. Hoàng Lương (2005), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
25. Nguyễn Văn Minh (2009), *Tôn giáo tín ngưỡng của người Ve ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Hoàng Nam (1998), *Bước đầu tìm hiểu văn hóa tộc người văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
27. Hoàng Nam (2011), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội
28. Hoàng Nam (2012), *Đại cương nhân học văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

29. Phạm Thị Kim Oanh (2009), *Hôn nhân và gia đình của người Thái ở huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La*.
30. Trần Hữu Sơn, (2004), *Xây dựng đời sống văn hóa ở vùng cao*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
31. Trần Hữu Sơn (chủ biên) (2014, 2015), *Văn hóa dân gian người Bô Y ở Lào Cai*.
32. Ma Quốc Tám - Nguyễn Hữu Thọ (2009), *Văn hóa vật thể người Tu Dí*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
33. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Hà Văn Thắng (2016), *Văn hóa dân gian các dân tộc Lào Cai*, Nxb Văn hóa nghệ thuật.
35. Lê Ngọc Thắng, Lâm Bá Nam (1990), *Bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
36. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2002), tập 2, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
37. Thomas Barfield (1997), *Từ điển nhân học*, Nxb Les Encyclopedies du savoirmoderne.
38. Trịnh Thị Thủy (2010-2011), *Nghiên cứu phong tục tập quán các dân tộc thiểu số có số dân dưới 5 ngàn người khu vực miền núi phía Bắc*, Đề tài cấp Bộ.
39. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Ủy ban Dân tộc, *Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
41. Viện Dân tộc học (1975), *Vấn đề xác định các thành phần dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
42. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam- các tỉnh phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Viện ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng – Hà Nội.

PHỤ LỤC 1

Bản đồ hành chính huyện Mường Khương

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai)



PHỤ LỤC 2

Danh sách người cung cấp thông tin tại thực địa (năm 2016, 2017)

STT	Họ tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Địa chỉ
1	Lồ Lại S	Nữ	54	Nghệ nhân dân gian	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
2	Dì Phùng H	Nữ	50	Người dân	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
3	Lù Văn V	Nam	48	Người dân	Thôn Văng Đẹt, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
4	Dì Ngán M	Nữ	25	Người dân	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
5	Lồ Si P	Nữ	30	Người dân	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
6	Lồ Dìn T	Nam	40	Người dân	Thôn Xín Chải, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
7	Lồ Tráng T	Nam	25	Người dân	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
8	Giàng Mìn C	Nữ	27	Người dân	Thôn Tả Thên B, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
9	Sàn Thị H	Nữ	20	Người dân	Thôn Tả Thên B, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
10	Lồ Tải P	Nam	31	Cán bộ văn hóa xã	UBND xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
11	Thên Văn M	Nam	35	Buôn bán	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
12	Lồ Tráng P	Nam	32	Buôn bán	Thôn Lao Hâu, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương
13	Nguyễn Hùng M	Nam	38	Chuyên viên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai
14	Nguyễn Ngọc T	Nam	37	Chuyên viên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai

PHỤ LỤC 3

Nội dung phỏng vấn sâu tại địa bàn nghiên cứu

1. Các biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí hiện nay? Làm rõ các yếu tố biến đổi?

Các yếu tố trong hôn nhân	Truyền thống	Biến đổi	Ghi chú (yếu tố mới hoặc không còn tồn tại)
Quan điểm			
Nghi lễ			
Sính lễ			
Quy trình các bước			

2. Các nguyên nhân của biến đổi?

- Do tác động của phát triển kinh tế, thay đổi cơ cấu sản xuất, thu nhập?
- Tác động của chính sách: Xây dựng nông thôn mới, Luật hôn nhân gia đình?
- Tác động của thay đổi quan hệ giới (nam và nữ) trong gia đình và cộng đồng? Vấn đề bình đẳng giới, vai trò của con trai và con gái trong lao động sản xuất tại gia đình?...
- Tác động của giáo dục và đào tạo: trình độ học vấn, việc làm, thay đổi việc làm?
- Tác động của yếu tố căn hoá - xã hội: Di chuyển cư (đi làm ăn xa, đi học...), văn hoá tiêu dùng, các giá trị gia đình, sự thay đổi cơ cấu và mô hình gia đình?.....

3. Các tồn tại và xu hướng trong hôn nhân nói chung và nghi lễ hôn nhân nói riêng của người Tu Dí tại Thanh Bình, Mường Khương hiện nay?

- Các tồn tại, bất cập trong nghi lễ ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình?
- Xu hướng hôn nhân của người Tu Dí tại xã Thanh Bình, huyện Mường Khương hiện nay?

- Xu hướng biến đổi nghi lễ hôn nhân (yếu tố đã biến đổi và sẽ biến đổi)?
- Phân tích các biến đổi tích cực và biến đổi tiêu cực (đặc biệt là các biến đổi tiêu cực cản trở sự phát triển)

4. Thiết lập số liệu so sánh làm nổi bật yếu tố biến đổi trong nghi lễ hôn nhân (lấy ví dụ đại diện)?

- Thu thập số liệu và tính toán chi phí cho 1 đám cưới tại địa bàn nghiên cứu hiện nay:

Yếu tố/hình thức nghi lễ	Hiện vật	Quy thành tiền mặt	Ghi chú
Sính lễ			
Kinh phí làm cỗ			
Kinh phí thuê bà mối			
Kinh phí thuê trang trí			
Kinh phí cho cô dâu, chú rể			
Khác			
Tổng			

- Phỏng vấn hỏi cô chi phí cho đám cưới truyền thống (cách đây 15 đến 20 năm).
- So sánh 02 kết quả tính chi phí đám cưới truyền thống và hiện tại, phân tích yếu tố biến đổi và khác biệt trong 02 mô hình chi phí này. Làm rõ yếu tố phát sinh (tức là yếu tố chưa từng có trong truyền thống)
- Tìm hiểu lý do/nguyên nhân tại sao có sự biến đổi về chi phí đối với các yếu tố/hình thức trong 1 đám cưới hiện nay? Tại sao lại có các yếu tố phát sinh?....

PHỤ LỤC 4

Hình ảnh đời sống người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương,
tỉnh Lào Cai



Phụ lục 4.1. Mặt trước nhà ở của người Tu Dí



Phụ lục 4.2. Nhà ở của người Tu Dí



Phụ lục 4.3. Phụ nữ Tu Dí trong trang phục đời thường



Phụ lục 4.4. Phụ nữ Tu Dí đang lao động, sản xuất



Phụ lục 4.5. Khu để nước sinh hoạt của người Tu Dí



Phụ lục 4.6. Bếp trong nhà người Tu Dí



Phụ lục 4.7. Trẻ em Tu Dí trong trang phục truyền thống



Phụ lục 4.8. Nghệ nhân Lô Lài Sửu và trẻ em người Tu Dí

PHỤ LỤC 5

Hình ảnh nghi lễ hôn nhân truyền thống của người Tu Dí ở xã Thanh Bình,
huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

(Nguồn tư liệu ảnh: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai, năm 2004)



Phụ lục 5.1: Trang trí trước cửa buồng cô dâu



Phụ lục 5.2: Người phụ cúng hướng dẫn chú rể tập cúng



Phụ lục 5.3: Người phụ cúng hướng dẫn chú rể tập cúng



Phụ lục 5.4: Chú rể mời nước đường ông, bà, bố, mẹ... trong lễ tập cúng



Phụ lục 5.5: Mâm cỗ cưới gồm 8 món ăn truyền thống của người Tu Dí.



Phụ lục 5.6: Nhà gái kiểm tra lễ vật nhà trai mang sang



Phụ lục 5.7: Nhà gái kiểm tra lễ vật nhà trai mang sang



Phụ lục 5.8: Nhà gái kiểm tra lễ vật (đồ trang sức) nhà trai mang sang



Phụ lục 5.9: Bộ trang sức bằng bạc cho cô dâu (lễ vật thách cưới)



Phụ lục 5.10: Cô dâu được người bạn gái che ô theo đoàn đưa dâu về nhà trai



Phụ lục 5.11: Cô dâu trên đường về nhà trai



Phụ lục 5.12: Chàng trai dắt ngựa cho cô dâu



Phụ lục 5.13: Đoàn đưa dâu trên đường về nhà trai



Phụ lục 5.14: Đoàn đưa dâu trên đường về nhà trai



Phụ lục 5.15: Đoàn đưa dâu trên đường về nhà trai



Phụ lục 5.16: Cô dâu được làm lễ trước khi vào nhà trai

PHỤ LỤC 6

**Một số hình ảnh nghi lễ hôn nhân hiện đại của người Tu Dí, xã Thanh Bình,
huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai**

(Nguồn tư liệu ảnh: người dân tại địa phương cung cấp)



Phụ lục 6.1: Lễ cưới của cô dâu người Tu Dí và chú rể người Kinh (năm 2017)



Phụ lục 6.2: Khung rạp đám cưới hiện đại



Phụ lục 6.3: Lễ cưới của cô dâu và chú rể người Tu Dí (năm 2017)